**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHƯỚC MỸ**
169 Lê Thiệt, P.Phú Thọ Hòa, Q.Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh
MST: 0314187951 - Hotline: 0963.114.268
Zalo: 0905.729.928; 0913.827.227; 0913.987.928; 0913.975.976
TK: 1001.111.789.789 NH Quân Đội CN HCM
*Website: www.phuocmy.com.vn* *Email: phuocmycodien@gmail.com*

## BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐIỆN THÁNG 8/2021
## CHƯA CHIẾT KHẤU, CHƯA VAT

| STT | Tên Hàng Hóa | Hãng SX | ĐVT | SL | Đơn giá (VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | **CHỤP CÁCH ĐIỆN** | | | | |
| 1 | Nắp chụp LBFCO trên | VN | Cái | 1 | 86.400 |
| 2 | Nắp chụp LBFCO dưới | VN | Cái | 1 | 50.400 |
| 3 | Nắp chụp FCO trên | VN | Cái | 1 | 51.600 |
| 4 | Nắp chụp FCO dưới | VN | Cái | 1 | 50.400 |
| 5 | Nắp chụp LA | VN | Cái | 1 | 24.000 |
| 6 | Nắp chụp hạ thế MBA 3P | VN | Cái | 1 | 36.000 |
| 7 | Nắp chụp hạ thế MBA 1P | VN | Cái | 1 | 30.000 |
| 8 | Nắp chụp trung thế MBA 90-150mm MBA dây đứng | VN | Cái | 1 | 30.000 |
| 9 | Nắp chụp trung thế MBA 180mm MBA dây đứng | VN | Cái | 1 | 42.000 |
| 10 | Nắp chụp trung thế MBA 90-150mm MBA dây ngang | VN | Cái | 1 | 36.000 |
| 11 | Nắp chụp trung thế MBA 180mm MBA dây ngang | VN | Cái | 1 | 48.000 |
| 12 | Nắp chụp trung thế MBA 220mm MBA dây ngang | VN | Cái | 1 | 84.000 |
| 13 | Nắp che đầu cực LBS | VN | Cái | 1 | 48.000 |
| 14 | Nắp chụp kẹp quai | VN | Cái | 1 | 60.000 |
| 15 | Nắp chụp sứ đứng 1m ( chụp đơn) | VN | Cái | 1 | 72.000 |
| 16 | Nắp chụp sứ đứng 1m ( chụp đôi) | VN | Cái | 1 | 132.000 |
| 17 | Nắp chụp sứ đỡ góc 1m ( chụp đơn) | VN | Cái | 1 | 84.000 |
| 18 | Nắp chụp sứ đỡ góc 1m ( chụp đôi) | VN | Cái | 1 | 156.000 |
| 19 | Nắp chụp đầu cực TU-TI (hình hộp chữ nhật) | VN | Cái | 1 | 20.400 |
| 20 | Nắp chụp bát sứ TI (giống hình chảo) | VN | Cái | 1 | 96.000 |
| 21 | Nắp chụp bát sứ TU (giống cái tô) | VN | Cái | 1 | 33.600 |
| 22 | Ống xoắn cách điện dây đến 120mm2 | VN | m | 1 | 36.000 |
| 23 | Ống xoắn cách điện dây đến 150mm2 | VN | m | 1 | 42.000 |
| 24 | Ống xoắn cách điện dây đến 240mm2 | VN | m | 1 | 48.000 |
| 25 | Ống xoắn cách điện dây đến 320mm2 | VN | m | 1 | 60.000 |
| 26 | Nắp che kẹp sứ căng dây | VN | Cái | 1 | 144.000 |
| 27 | Nắp che khóa đỡ dây | VN | Cái | 1 | 144.000 |
| | **ĐẦU COSSE ĐỒNG** | | | | |
| 1 | Đầu cosse SC Cu 4mm2 (4/6) | VN | Cái | 1 | 1.400 |
| 2 | Đầu cosse SC Cu 6mm2 (6/8) | VN | Cái | 1 | 1.700 |
| 2 | Đầu cosse SC Cu 10mm2 (6/8) | VN | Cái | 1 | 2.400 |
| 3 | Đầu cosse SC Cu 16mm2 (6/8) | VN | Cái | 1 | 2.400 |
| 3 | Đầu cosse SC Cu 16mm2 (10) | VN | Cái | 1 | 2.900 |
| 4 | Đầu cosse SC Cu 25mm2 (8/10) | VN | Cái | 1 | 2.900 |
| 4 | Đầu cosse SC Cu 25mm2 (12) | VN | Cái | 1 | 3.800 |
| 5 | Đầu cosse SC Cu 35mm2 (8/10) | VN | Cái | 1 | 3.600 |
| 5 | Đầu cosse SC Cu 35mm2 (12) | VN | Cái | 1 | 4.100 |
| 6 | Đầu cosse SC Cu 50mm2 (8/10/12) | VN | Cái | 1 | 5.300 |
| 6 | Đầu cosse SC Cu 70mm2 (8/10/12) | VN | Cái | 1 | 7.900 |
| 7 | Đầu cosse SC Cu 95mm2 (10/12/14) | VN | Cái | 1 | 11.400 |
| 7 | Đầu cosse SC Cu 120mm2 (12/14/16) | VN | Cái | 1 | 14.500 |
| 8 | Đầu cosse SC Cu 150mm2 (12/14) | VN | Cái | 1 | 21.700 |
| 8 | Đầu cosse SC Cu 185mm2 (12/14/16) | VN | Cái | 1 | 27.700 |
| 9 | Đầu cosse SC Cu 240mm2 (12/14/16) | VN | Cái | 1 | 38.900 |
| 9 | Đầu cosse SC Cu 300mm2 (12/14/16) | VN | Cái | 1 | 56.800 |
| 10 | Đầu cosse SC Cu 400mm2 (14/16) | VN | Cái | 1 | 85.800 |
| | **ĐẦU COSSE ĐỒNG - NHÔM** | | | | |
| 1 | Đầu cosse Cu-Al 10mm2, DTL1-10 | VN | Cái | 1 | 7.200 |
| 1 | Đầu cosse Cu-Al 16mm2, DTL1-16 | VN | Cái | 1 | 8.200 |
| 2 | Đầu cosse Cu-Al 25mm2, DTL1-25 | VN | Cái | 1 | 8.400 |
| 3 | Đầu cosse Cu-Al 35mm2, DTL1-35 | VN | Cái | 1 | 9.600 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHƯỚC MỸ
169 đường Lê Thiệt, P.Phú Thọ Hòa, Q.Tân Phú, TP. HCM
MST: 0314187951
Hotline: 0963.114.268 - Web: www.phuocmy.com.vn

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Đầu cosse Cu-Al 50mm2, DTL1-50 | VN | Cái | 1 | 10.700 |
| 5 | Đầu cosse Cu-Al 70mm2, DTL1-70 | VN | Cái | 1 | 12.800 |
| 6 | Đầu cosse Cu-Al 95mm2, DTL1-95 | VN | Cái | 1 | 15.100 |
| 7 | Đầu cosse Cu-Al 120mm2, DTL1-120 | VN | Cái | 1 | 19.100 |
| 8 | Đầu cosse Cu-Al 150mm2, DTL1-150 | VN | Cái | 1 | 22.900 |
| 9 | Đầu cosse Cu-Al 185mm2, DTL1-185 | VN | Cái | 1 | 29.000 |
| 8 | Đầu cosse Cu-Al 240mm2, DTL1-240 | VN | Cái | 1 | 34.900 |
| 9 | Đầu cosse Cu-Al 300mm2, DTL1-300 | VN | Cái | 1 | 61.000 |
| 10 | Đầu cosse Cu-Al 400mm2, DTL1-400 | VN | Cái | 1 | 125.000 |
| 11 | Đầu cosse Cu-Al 630mm2, DTL1-630 | VN | Cái | 1 | 372.000 |
| | **ĐẦU COSSE ĐỒNG - NHÔM** | | | | |
| 1 | Đầu cosse DTL2(GULIFA)Cu-Al 35mm2 | VN | Cái | 1 | 60.000 |
| 2 | Đầu cosse DTL2(GULIFA)Cu-Al 50mm2 | VN | Cái | 1 | 68.400 |
| 3 | Đầu cosse DTL2(GULIFA)Cu-Al 70mm2 | VN | Cái | 1 | 68.400 |
| 4 | Đầu cosse DTL2(GULIFA)Cu-Al 95mm2 | VN | Cái | 1 | 68.400 |
| 5 | Đầu cosse DTL2(GULIFA)Cu-Al 120mm2 | VN | Cái | 1 | 108.000 |
| 6 | Đầu cosse DTL2(GULIFA)Cu-Al 150mm2 | VN | Cái | 1 | 108.000 |
| 7 | Đầu cosse DTL2(GULIFA)Cu-Al 185mm2 | VN | Cái | 1 | 150.000 |
| 6 | Đầu cosse DTL2(GULIFA)Cu-Al 240mm2 | VN | Cái | 1 | 150.000 |
| 7 | Đầu cosse DTL2(GULIFA)Cu-Al 300mm2 | VN | Cái | 1 | 198.000 |
| | **ĐẦU COSSE ĐỒNG (LOẠI BÍT)** | | | | |
| 1 | Đầu Cosse NU 10-6 | VN | Cái | 1 | 5.200 |
| 1 | Đầu Cosse NU 16-6/8 | VN | Cái | 1 | 5.400 |
| 2 | Đầu Cosse NU 25-6/8 | VN | Cái | 1 | 6.700 |
| 3 | Đầu Cosse NU 35-8/10 | VN | Cái | 1 | 10.200 |
| 4 | Đầu Cosse NU 50-6/8/10/12 | VN | Cái | 1 | 12.100 |
| 5 | Đầu Cosse NU 70-10/12 | VN | Cái | 1 | 20.400 |
| 6 | Đầu Cosse NU 95-10/12/14 | VN | Cái | 1 | 26.300 |
| 7 | Đầu Cosse NU 120-10/12/14 | VN | Cái | 1 | 37.400 |
| 8 | Đầu Cosse NU 150-10/12/14 | VN | Cái | 1 | 43.100 |
| 9 | Đầu Cosse NU 185-12/14 | VN | Cái | 1 | 56.800 |
| 10 | Đầu Cosse NU 240-12/14 | VN | Cái | 1 | 80.500 |
| 11 | Đầu Cosse NU 300-12/14/16 | VN | Cái | 1 | 108.100 |
| 12 | Đầu Cosse NU 400-12/14/16 | VN | Cái | 1 | 166.800 |
| 13 | Đầu Cosse NU 500-16 | VN | Cái | 1 | 224.200 |
| 14 | Đầu Cosse NU 630-20 | VN | Cái | 1 | 354.000 |
| | **ĐẦU COSSE ĐỒNG (LOẠI 2 LỖ)** | | | | |
| 1 | Coss 2 Lỗ NF 16 (8) | VN | Cái | 1 | 14.400 |
| 2 | Coss 2 Lỗ NF 25 (8) | VN | Cái | 1 | 15.600 |
| 3 | Coss 2 Lỗ NF 35 (8) | VN | Cái | 1 | 20.400 |
| 4 | Coss 2 Lỗ NF 50 (8,10) | VN | Cái | 1 | 26.400 |
| 5 | Coss 2 Lỗ NF 70 (10,12) | VN | Cái | 1 | 40.400 |
| 6 | Coss 2 Lỗ NF 95 (12,14) | VN | Cái | 1 | 46.800 |
| 7 | Coss 2 Lỗ NF 120 (12/14) | VN | Cái | 1 | 65.200 |
| 8 | Coss 2 Lỗ NF 150 (12/14) | VN | Cái | 1 | 75.500 |
| 9 | Coss 2 Lỗ NF 185 (12/14) | VN | Cái | 1 | 99.200 |
| 10 | Coss 2 Lỗ NF 240 (12/14) | VN | Cái | 1 | 129.500 |
| 11 | Coss 2 Lỗ NF 300 (12/14) | VN | Cái | 1 | 175.800 |
| 12 | Coss 2 Lỗ NF 400 (12/14) | VN | Cái | 1 | 246.000 |
| 13 | Coss 2 Lỗ NF 500 (16) | VN | Cái | 1 | 360.000 |
| 14 | Coss 2 Lỗ NF 630 (20) | VN | Cái | 1 | 492.000 |
| | **CHỤP ĐẦU COSSE CÁC LOẠI** | | | | |
| 1 | Chụp cosse SC 16mm2 | VN | Cái | 1 | 1.200 |
| 2 | Chụp cosse SC 25mm2 | VN | Cái | 1 | 1.200 |
| 3 | Chụp cosse SC 35mm2 | VN | Cái | 1 | 1.200 |
| 4 | Chụp cosse SC 50mm2 | VN | Cái | 1 | 2.400 |
| 5 | Chụp cosse SC 70mm2 | VN | Cái | 1 | 2.400 |
| 6 | Chụp cosse SC 95mm2 | VN | Cái | 1 | 3.600 |
| 7 | Chụp cosse SC 120mm2 | VN | Cái | 1 | 3.600 |
| 8 | Chụp cosse SC 150mm2 | VN | Cái | 1 | 3.600 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG
PHƯỚC MỸ
169 đường Lê Thiệt, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP. HCM
MST : 0314187951
Hotline : 0989.112.268 - Web:www.phuocmy.com.vn

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Chụp cosse SC 185mm2 | VN | Cái | 1 | 4.800 |
| 10 | Chụp cosse SC 240mm2 | VN | Cái | 1 | 6.000 |
| 11 | Chụp cosse SC 300mm2 | VN | Cái | 1 | 6.000 |
| | **ỐNG MJPT** | | | | |
| 1 | ỐNG MJPT 35 | VN | Cái | 1 | 33.600 |
| 2 | ỐNG MJPT 50 | VN | Cái | 1 | 40.800 |
| 3 | ỐNG MJPT 70 | VN | Cái | 1 | 40.800 |
| 4 | ỐNG MJPT 95 | VN | Cái | 1 | 43.200 |
| 5 | ỐNG MJPT 120 | VN | Cái | 1 | 43.200 |
| 6 | ỐNG MJPT 150 | VN | Cái | 1 | 100.800 |
| | **KẸP CHỮ C** | | | | |
| 1 | Kẹp Chữ C35-35 | VN | Cái | 1 | 30.000 |
| 2 | Kẹp Chữ C70-35 | VN | Cái | 1 | 60.000 |
| 3 | Kẹp Chữ C70-70 | VN | Cái | 1 | 48.000 |
| 4 | Kẹp Chữ C95-95 | VN | Cái | 1 | 56.400 |
| 5 | Kẹp Chữ C120-120 | VN | Cái | 1 | 64.800 |
| | **KẸP CÁP THÉP DÂY NEO** | | | | |
| 1 | Kẹp 2 BL 10 (32x100x3,2ly) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 13.200 |
| 2 | Kẹp 2 BL 14 (40x100x4,2ly) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 18.000 |
| 3 | Kẹp 2 BL 14 (40x100x4,5ly) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 20.400 |
| 3 | Kẹp 3 BL bản 42 BL 14 (42x125x5,5ly) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 30.000 |
| 4 | Kẹp 3 BL bản 42 BL 16 (42x125x5,5ly) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 31.200 |
| 5 | Kẹp 3 BL bản 46 BL 16 (46x130x6,5ly) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 36.000 |
| 6 | Kẹp 3 BL bản 50 BL 16 (50x150x7,5ly) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 48.000 |
| | **KẸP WR CÁC LOẠI** | | | | |
| 1 | WR 189 (35-35) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 13.200 |
| 2 | WR 279 (50-50) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 13.200 |
| 2 | WR 379 (50-95) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 13.200 |
| 3 | WR 419 (95-95) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 13.200 |
| 3 | WR 815 (70-240) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 15.600 |
| 4 | WR 875 (150-240) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 17.400 |
| 5 | WR 929 (240-240) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 25.200 |
| | **KẸP NGỪNG ( KHÓA NÉO)** | | | | |
| 1 | Kẹp ngừng (khóa néo) 2F 2 lỗ (nhúng kẽm) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 8.400 |
| 2 | Kẹp ngừng (khóa néo) 2F 4 lỗ (nhúng kẽm) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 10.800 |
| 3 | Kẹp ngừng cáp (khóa néo) ABC 4x11-25-35mm (nhúng kẽm) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 31.200 |
| 4 | Kẹp ngừng cáp (khóa néo)ABC 4x50-95mm (nhúng kẽm) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 33.600 |
| 5 | Kẹp ngừng cáp (khóa néo) ABC 4x120-150mm (nhúng kẽm) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 54.000 |
| 6 | Kẹp ngừng (khóa néo) ABC 4x185mm | Phước Mỹ | Cái | 1 | 86.400 |
| 7 | Kẹp ngừng (khóa néo) ABC 4x240mm | Phước Mỹ | Cái | 1 | 87.600 |
| | **MÓC TREO ( KHÓA ĐỠ)** | | | | |
| 1 | Móc treo ( khóa đỡ) 4x240mm (nhúng kẽm) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 37.200 |
| 2 | Móc treo ( khóa đỡ) 4x150 mm (nhúng kẽm) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 27.600 |
| 3 | Móc treo ( khóa đỡ) 4x95mm (nhúng kẽm) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 16.800 |
| 4 | Móc treo ( khóa đỡ) 4x70mm (nhúng kẽm) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 15.600 |
| 5 | Móc treo ( khóa đỡ) 4x50mm (nhúng kẽm) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 15.600 |
| 6 | Móc treo ( khóa đỡ) 4x35mm (nhúng kẽm) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 15.600 |
| 7 | Móc treo ( khóa đỡ) 4x25mm (nhúng kẽm) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 15.600 |
| 8 | Móc treo ( khóa đỡ) 4x11mm (nhúng kẽm) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 16.800 |
| 9 | Bánh xe móc | Phước Mỹ | Cái | 1 | 7.200 |
| 10 | Móc chữ A (Giá móc đôi) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 33.600 |
| 11 | Giá móc đơn cáp ABC | Phước Mỹ | Cái | 1 | 40.000 |
| | **NỐI BỌC IPC HẠ THẾ** | | | | |
| 1 | Kẹp IPC 95/35 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 14.400 |
| 2 | Kẹp IPC 2/11, 2/25, 11/22 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 14.400 |
| 3 | Kẹp IPC 50/150, 1BL | Phước Mỹ | Cái | 1 | 19.200 |
| 4 | Kẹp IPC 50/150, 2BL | Phước Mỹ | Cái | 1 | 27.600 |
| 5 | Kẹp IPC 185/240, 2BL | Phước Mỹ | Cái | 1 | 90.000 |
| 6 | Bịt đầu cáp 50, 70, 95 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 2.200 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG
PHƯỚC MỸ
169 đường Lê Thiết, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP. HCM
MST : 0314187951
Hotline : 0963.114.268 - Web:www.phuocmy.com.vn

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Bịt đầu cáp 120 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 2.400 |
| | **KẸP QUAI + HOTLINE** | | | | |
| 1 | Kẹp quai 2/0 dây 50-70 (đồng 6 ly) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 42.000 |
| 2 | Kẹp quai 4/0 dây 120 (đồng 6 ly) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 54.000 |
| 3 | Kẹp quai 4/0 (240) (dây 185-240) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 91.200 |
| 4 | Kẹp quai ÉP 50-70 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 108.000 |
| 5 | Kẹp quai ÉP 95-120 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 114.000 |
| 6 | Kẹp quai ÉP 240 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 124.800 |
| 7 | Kẹp quai ty dùng cho dây 70-95mm2 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 252.000 |
| 8 | Kẹp quai ty dùng cho dây 185-240mm2 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 252.000 |
| 9 | Kẹp hotline 2/0 dây 25-70mm2 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 62.400 |
| 10 | Kẹp hotline 4/0 dây 95-120mm2 đỏ | Phước Mỹ | Cái | 1 | 104.400 |
| 11 | Kẹp hotline 4/0 dây 95-120mm2 mạ trắng đục | Phước Mỹ | Cái | 1 | 84.000 |
| 12 | Kẹp hotline 4/0 dây 95-120mm2 vàng | Phước Mỹ | Cái | 1 | 82.800 |
| 13 | Kẹp hotline 350 dây 150-350mm2 đỏ | Phước Mỹ | Cái | 1 | 140.400 |
| 14 | Kẹp hotline 240-350 mạ trắng đục | Phước Mỹ | Cái | 1 | 117.600 |
| 15 | Kẹp hotline 240-350 vàng | Phước Mỹ | Cái | 1 | 116.400 |
| 16 | Kẹp mỏ vịt | Phước Mỹ | Cái | 1 | 120.000 |
| | **KẸP NHÔM** | | | | |
| 1 | Kẹp AC 35 (1 bulon) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 8.400 |
| 2 | Kẹp AC 50-70 (2 bulon) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 14.400 |
| 3 | Kẹp AC 50-70 (2 bulon) (dày) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 16.200 |
| 4 | Kẹp AC 50-70 (3 bulon) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 21.000 |
| 5 | Kẹp AC 50-70 (3 bulon) (dày) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 22.800 |
| 6 | Kẹp AC 95 -120 (3 bulon) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 21.000 |
| 7 | Kẹp AC 95 -120 (3 bulon) (dày) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 23.400 |
| 8 | Kẹp AC 120-150 (3 bulon) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 34.200 |
| 9 | Kẹp AC 185-240 (3 bulon) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 51.000 |
| 10 | Kẹp AC 185-240 (3 bulon) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 88.800 |
| | **KẸP RẼ NHÁNH SONG SONG ĐỒNG - NHÔM** | | | | |
| 1 | Kẹp nối rẽ Cu-AL (6-50/16-70) - 2 Bulon | Phước Mỹ | Cái | 1 | 32.400 |
| 2 | Kẹp nối rẽ Cu-AL (6-50/16-70) - 3 bulon | Phước Mỹ | Cái | 1 | 46.800 |
| 3 | Kẹp nối rẽ Cu-AL (10-95/25-150) - 2 Bulon | Phước Mỹ | Cái | 1 | 40.800 |
| 4 | Kẹp nối rẽ Cu-AL (10-95/25-150) - 3 Bulon | Phước Mỹ | Cái | 1 | 57.600 |
| 5 | Kẹp nối rẽ Cu-AL (35-240/35-300) - 3 Bulon | Phước Mỹ | Cái | 1 | 132.000 |
| | **ỐNG NỐI DÂY AC LOẠI DÀI** | | | | |
| 1 | Ống nối ép AC 35 loại dài | Phước Mỹ | Ống | 1 | 21.600 |
| 1 | Ống nối ép AC 50 loại dài | Phước Mỹ | Ống | 1 | 22.800 |
| 2 | Ống nối ép AC 70 loại dài | Phước Mỹ | Ống | 1 | 24.000 |
| 3 | Ống nối ép AC 95 loại dài | Phước Mỹ | Ống | 1 | 27.600 |
| 4 | Ống nối ép AC 120 loại dài | Phước Mỹ | Ống | 1 | 32.400 |
| 5 | Ống nối ép AC 150 loại dài | Phước Mỹ | Ống | 1 | 45.600 |
| 6 | Ống nối ép AC 185 loại dài | Phước Mỹ | Ống | 1 | 55.200 |
| 7 | Ống nối ép AC 240 loại dài | Phước Mỹ | Ống | 1 | 74.400 |
| | **ỐNG NỐI NHÔM LOẠI NGẮN** | | | | |
| 1 | Ống nối ép loại ngắn AL 16 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 2.600 |
| 2 | Ống nối ép loại ngắn AL 25 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 2.900 |
| 3 | Ống nối ép loại ngắn AL 35 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 3.600 |
| 4 | Ống nối ép loại ngắn AL 50 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 4.900 |
| 5 | Ống nối ép loại ngắn AL 70 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 6.100 |
| 6 | Ống nối ép loại ngắn AL 95 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 7.200 |
| 7 | Ống nối ép loại ngắn AL 120 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 9.000 |
| 8 | Ống nối ép loại ngắn AL 150 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 10.800 |
| 9 | Ống nối ép loại ngắn AL 185 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 14.400 |
| 10 | Ống nối ép loại ngắn AL 240 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 19.200 |
| 11 | Ống nối ép loại ngắn AL 300 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 27.600 |
| 12 | Ống nối ép loại ngắn AL 400 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 43.800 |
| | **ỐNG NỐI ĐỒNG NHÔM CU-AL** | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHƯỚC MỸ
169 đường Lê Thiệt, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP.HCM
MST : 0 3 1 4 1 8 7 9 5 1
Hotline : 0969.114.868 - Web:www.phuocmy.com.vn

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ống nối ép Cu-Al 16 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 10.300 |
| 2 | Ống nối ép Cu-Al 25 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 12.600 |
| 3 | Ống nối ép Cu-Al 35 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 15.600 |
| 4 | Ống nối ép Cu-Al 50 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 21.600 |
| 5 | Ống nối ép Cu-Al 70 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 30.000 |
| 6 | Ống nối ép Cu-Al 95 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 39.600 |
| 7 | Ống nối ép Cu-Al 120 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 43.800 |
| 8 | Ống nối ép Cu-Al 150 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 55.200 |
| 9 | Ống nối ép Cu-Al 185 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 69.600 |
| 10 | Ống nối ép Cu-Al 240 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 82.800 |
| 11 | Ống nối ép Cu-Al 300 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 118.800 |
| | **ỐNG NỐI ĐỒNG** | | | | |
| 1 | Ống nối ép Cu 6 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 1.900 |
| 1 | Ống nối ép Cu 10 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 3.100 |
| 2 | Ống nối ép Cu 16 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 3.400 |
| 3 | Ống nối ép Cu 25 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 3.700 |
| 4 | Ống nối ép Cu 35 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 6.000 |
| 5 | Ống nối ép Cu 50 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 8.500 |
| 6 | Ống nối ép Cu 70 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 12.800 |
| 7 | Ống nối ép Cu 95 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 17.500 |
| 8 | Ống nối ép Cu 120 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 24.700 |
| 9 | Ống nối ép Cu 150 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 31.100 |
| 10 | Ống nối ép Cu 185 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 42.100 |
| 11 | Ống nối ép Cu 240 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 62.300 |
| 12 | Ống nối ép Cu 300 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 81.000 |
| 13 | Ống nối ép Cu 400 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 131.400 |
| 13 | Ống nối ép Cu 500 | Phước Mỹ | Ống | 1 | 182.500 |
| | **Splitbolt ( ốc xiết cáp)** | | | | Thau mạ kẽm |
| 1 | M14 mm2 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 9.600 |
| 2 | M 22 mm2 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 12.000 |
| 3 | M38 mm2 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 14.400 |
| 4 | 1/0 ( 38-48mm2) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 18.000 |
| 5 | 2/0 ( 50-70mm2) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 24.000 |
| 6 | 4/0 ( 95-100mm2) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 31.200 |
| 7 | 250 MCM ( 100-120mm2) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 34.800 |
| 8 | 350 MCM ( 120-150mm2) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 52.800 |
| 9 | 500 MCM ( 185-250mm2) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 68.400 |
| 10 | 750 MCM ( 300-350mm2) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 132.000 |
| | | | | | |
| 1 | Ống chằng lệch f60x1,9mmx1,5m | Phước Mỹ | Ống | 1 | 147.600 |
| 2 | Ống chằng lệch f60x1,9mmx1,2m | Phước Mỹ | Ống | 1 | 123.600 |
| 3 | Đầu đuôi bộ chống lệch | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 78.000 |
| 4 | Đầu đuôi bộ chống lệch lớn (chảo D160) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 78.000 |
| 5 | Yếm cáp 2,5mm | Phước Mỹ | Cái | 1 | 8.400 |
| 6 | Ulevis 2,5mm | Phước Mỹ | Cái | 1 | 12.000 |
| 7 | Ulevis 3mm | Phước Mỹ | Cái | 1 | 13.200 |
| 8 | Rack 2x2.5mm | Phước Mỹ | Cái | 1 | 60.000 |
| 9 | Rack 3x2.5mm | Phước Mỹ | Cái | 1 | 84.000 |
| 10 | Rack 4x2.5mm | Phước Mỹ | Cái | 1 | 114.000 |
| 11 | Băng keo hạ thế | Phước Mỹ | Cuộn | 1 | 7.200 |
| 12 | Băng keo trung thế (TQ) | Phước Mỹ | Cuộn | 1 | 84.000 |
| 13 | Nitto 25 Nhật Bản | Nitto | Cuộn | 1 | 96.000 |
| 14 | Băng keo trung thế (3M-2228) | 3M | Cuộn | 1 | 360.000 |
| 15 | Băng keo trung thế (3M-70) | 3M | Cuộn | 1 | 372.000 |
| 16 | Băng keo trung thế (3M-23) | 3M | Cuộn | 1 | 180.000 |
| 17 | Băng cảnh báo cáp ngầm (100m) | Phước Mỹ | Cuộn | 1 | 336.000 |
| | **BULON CÁC LOẠI** | | | | |
| | **BULON XOẮN** | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bulon xoắn 12x60 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 14.400 |
| 2 | Bulon xoắn 12x250 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 25.200 |
| | **BULON MẮT** | | | | |
| 1 | Bulon mắt 16x200 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 28.800 |
| 2 | Bulon mắt 16x250 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 31.200 |
| 3 | Bulon mắt 16x300 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 33.600 |
| 4 | Bulon mắt 16x350 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 36.000 |
| 5 | Bulon mắt 16x400 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 40.800 |
| 6 | Bulon mắt 16x450 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 44.400 |
| 7 | Bulon mắt 16x500 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 46.800 |
| 8 | Bulon mắt 16x550 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 50.400 |
| 9 | Bulon mắt 16x600 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 55.200 |
| | **BULON MÓC** | | | | |
| 15 | Bulon móc 16x200 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 26.400 |
| 15 | Bulon móc 16x250 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 27.600 |
| 16 | Bulon móc 16x300 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 30.000 |
| 17 | Bulon móc 16x350 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 33.600 |
| 18 | Bulon móc 16x400 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 37.200 |
| 19 | Bulon móc 16x450 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 40.800 |
| 20 | Bulon móc 16x500 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 44.400 |
| 21 | Bulon móc 16x550 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 49.200 |
| 22 | Bulon móc 16x600 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 52.800 |
| | **BULON LỤC GIÁC** | | | | |
| 1 | Bulon 10x40 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 3.600 |
| 1 | Bulon 12x40 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 4.200 |
| 2 | Bulon 12x50 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 4.800 |
| 3 | Bulon 16x40 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 7.200 |
| 4 | Bulon 16x50 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 7.800 |
| 5 | Bulon16x100 lục giác | Phước Mỹ | Cây | 1 | 12.000 |
| 5 | Bulon16x150 lục giác | Phước Mỹ | Cây | 1 | 13.200 |
| 6 | Bulon 16x200 lục giác | Phước Mỹ | Cây | 1 | 15.600 |
| 6 | Bulon 16x250 lục giác | Phước Mỹ | Cây | 1 | 17.400 |
| 7 | Bulon 16x300 lục giác | Phước Mỹ | Cây | 1 | 19.800 |
| 8 | Bulon 16x350 lục giác | Phước Mỹ | Cây | 1 | 22.800 |
| 9 | Bulon 16x400 lục giác | Phước Mỹ | Cây | 1 | 26.400 |
| 10 | Bulon 16x450 lục giác | Phước Mỹ | Cây | 1 | 28.800 |
| 11 | Bulon 16x500 lục giác | Phước Mỹ | Cây | 1 | 32.400 |
| 12 | Bulon 16x550 lục giác | Phước Mỹ | Cây | 1 | 37.200 |
| 13 | Bulon 16x600 lục giác | Phước Mỹ | Cây | 1 | 42.000 |
| | **BULON VEN RĂNG SUỐT** | | | | |
| 1 | Bulon 16x250 (VRS) 2 tán (4 tán cộng thêm 3.000 ) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 15.600 |
| 2 | Bulon 16x300 (VRS) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 18.000 |
| 3 | Bulon 16x350 (VRS) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 19.800 |
| 4 | Bulon 16x400 (VRS) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 21.600 |
| 5 | Bulon 16x450 (VRS) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 24.000 |
| 6 | Bulon 16x500 (VRS) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 26.400 |
| 7 | Bulon 16x550 (VRS) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 28.800 |
| 8 | Bulon 16x600 (VRS) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 30.000 |
| 9 | Bulon 16x650 (VRS) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 32.400 |
| 10 | Bulon 16x700 (VRS) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 34.800 |
| 11 | Bulon 16x750 (VRS) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 38.400 |
| 12 | Bulon 16x800 (VRS) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 39.600 |
| 13 | Bulon 16x1000 (VRS) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 48.000 |
| 14 | Bulon 22x400 (VRS) 2 tán (4 tán cộng thêm 7.000 ) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 42.600 |
| 15 | Bulon 22x450 (VRS) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 45.600 |
| 16 | Bulon 22x500 (VRS) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 49.200 |
| 17 | Bulon 22x550 (VRS) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 53.400 |
| 18 | Bulon 22x600(VRS) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 58.200 |
| 19 | Bulon 22x650 (VRS) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 61.800 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG
PHƯỚC MỸ
169 đường Lê Thiệt, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP. HCM
MST : 0314187951
Hotline : 0963 114.268 - Web:www.phuocmy.com.vn

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Bulon 22x700 (VRS) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 65.400 |
| 21 | Bulon 22x750 (VRS) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 69.000 |
| 22 | Bulon 22x800 (VRS) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 72.600 |
| 23 | Bulon 22x850 (VRS) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 77.400 |
| 24 | Bulon 22x900 (VRS) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 81.000 |
| 25 | Bulon 22x950 (VRS) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 85.200 |
| 26 | Bulon 22x1000 (VRS) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 88.800 |
| 27 | Bulon 22x1200 (VRS) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 108.000 |
| | **BULON VEN RĂNG 2 ĐẦU** | | | | |
| 1 | Bulon 16x300 (2ĐR) 2 tán (4 tán cộng thêm 3.000 ) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 22.800 |
| 2 | Bulon 16x350 (2ĐR) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 25.200 |
| 3 | Bulon 16x400 (2ĐR) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 27.600 |
| 4 | Bulon 16x450 (2ĐR) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 30.000 |
| 5 | Bulon 16x500 (2ĐR) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 32.400 |
| 6 | Bulon 16x550 (2ĐR) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 34.800 |
| 7 | Bulon 16x600 (2ĐR) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 37.200 |
| 8 | Bulon 16x650 (2ĐR) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 40.200 |
| 9 | Bulon 16x700 (2ĐR) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 42.600 |
| 10 | Bulon 16x750 (2ĐR) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 45.000 |
| 11 | Bulon 16x800 (2ĐR) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 48.000 |
| 12 | Bulon 16x1000 (2ĐR) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 61.200 |
| 23 | Bulon 22x400 (2 ĐR) 2 tán (4 tán cộng thêm 7.000 ) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 50.400 |
| 24 | Bulon 22x450 (2 ĐR) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 55.200 |
| 25 | Bulon 22x500 (2 ĐR) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 59.400 |
| 26 | Bulon 22x550 (2 ĐR) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 64.200 |
| 27 | Bulon 22x600 (2 ĐR) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 68.400 |
| 28 | Bulon 22x650 (2 ĐR) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 72.600 |
| 29 | Bulon 22x700 (2 ĐR) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 77.400 |
| 30 | Bulon 22x750 (2 ĐR) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 82.200 |
| 31 | Bulon 22x800 (2 ĐR) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 87.000 |
| 32 | Bulon 22x850 (2 ĐR) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 91.800 |
| 33 | Bulon 22x900 (2 ĐR) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 96.600 |
| 34 | Bulon 22x950 (2 ĐR) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 101.400 |
| 35 | Bulon 22x1000 (2 ĐR) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 106.800 |
| 36 | Bulon 22x1200 (2 ĐR) 2 tán | Phước Mỹ | Cây | 1 | 132.000 |
| | **LONDEN VUÔNG** | | | | |
| 1 | Lông đền vuông f18 (50*50*2,5mm) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 2.400 |
| 2 | Lông đền vuông f14 (50*50*2,5mm) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 2.400 |
| 3 | Londen vuông (60*6mm) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 9.600 |
| 4 | Londen vuông (80*6mm) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 14.400 |
| 6 | Londen vuông (80*8mm) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 18.000 |
| 7 | Tán 16 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 1.800 |
| 8 | Tán 22 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 4.200 |
| **I** | **XÀ, GIÁ TREO, THANH CHỐNG** | | | | |
| | **ĐÀ 6mm CÁC LOẠI** | | | | |
| 1 | Đà L75x75x6x0,6m (1-ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 156.000 |
| 2 | Đà V75x75x6x0,8m (1 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 162.000 |
| 3 | Đà V75x75x6x1,2m (0 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 228.000 |
| 4 | Đà V75x75x6x1,2m (2 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 264.000 |
| 5 | Đà V75x75x6x1,4m (2 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 288.000 |
| 6 | Đà V75x75x6x1,8m (3 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 366.000 |
| 7 | Đà V75x75x6x2m (0 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 360.000 |
| 8 | Đà V75x75x6x2m (1 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 372.000 |
| 9 | Đà V75x75x6x2m (2 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 408.000 |
| 10 | Đà V75x75x6x2m (3 ốp) LTP | Phước Mỹ | Cây | 1 | 426.000 |
| | Đà V75x75x6x2m (3 ốp) Lệch 2/3 | Phước Mỹ | Cây | 2 | 426.000 |
| 11 | Đà V75x75x6x2m (4 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 444.000 |
| 12 | Đà V75x6x2.2m (4 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 480.000 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Đà V75x75x6x2,4m (0 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 426.000 |
| 14 | Đà V75x75x6x2,4m (3 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 474.000 |
| 15 | Đà V75x75x6x2,4m (4 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 516.000 |
| 16 | Đà V75x75x6x2,6m (0 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 456.000 |
| 17 | Đà V75x75x6x2,6m (3 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 498.000 |
| 18 | Đà V75x75x6x2,8m (0 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 528.000 |
| 19 | Đà V75x75x6x2,8m (3 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 576.000 |
| 20 | Đà V75x75x6x3m (0 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 516.000 |
| 21 | Đà V75x75x6x3m (3 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 564.000 |
| 22 | Đà V75x75x6x3,2m (0 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 552.000 |
| 23 | Đà V75x75x6x3,2m (3 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 600.000 |
| | **ĐÀ 8mm CÁC LOẠI** | | | | |
| 1 | Đà V75x75x8x0,6m (1ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 192.000 |
| 2 | Đà V75x75x8x0,8m (1ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 228.000 |
| 3 | Đà V75x75x8x1,2m (0 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 294.000 |
| 4 | Đà V75x75x8x1,2m (2 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 378.000 |
| 5 | Đà V75x75x8x1,4m (2 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 390.000 |
| 6 | Đà V75x75x8x1,8m (4 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 510.000 |
| 7 | Đà V75x75x8x2m (0 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 486.000 |
| 8 | Đà V75x75x8x2m (2 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 540.000 |
| 9 | Đà V75x75x8x2m (3 ốp) LTP | Phước Mỹ | Cây | 1 | 564.000 |
| | Đà V75x75x8x2m (3 ốp) Lệch 2/3 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 564.000 |
| 10 | Đà V75x75x8x2m (4 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 588.000 |
| | Đà V75x75x8x2,1m (3 ốp) LTP | Phước Mỹ | Cây | 1 | 612.000 |
| 11 | Đà V75x75x8x2,2m (0 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 528.000 |
| 12 | Đà V75x75x8x2,2m (3 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 588.000 |
| 13 | Đà V75x75x8x2,2m (4 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 636.000 |
| 14 | Đà V75x75x8x2,4m (0 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 576.000 |
| 15 | Đà V75x75x8x2,4m (3 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 636.000 |
| 16 | Đà V75x75x8x2,4m (4 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 684.000 |
| 17 | Đà V75x75x8x2,5m (0 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 600.000 |
| 18 | Đà V75x75x8x2,6m (0 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 624.000 |
| 19 | Đà V75x75x8x2,6m (3 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 672.000 |
| 20 | Đà V75x75x8x2,8m (0 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 696.000 |
| 21 | Đà V75x75x8x2,8m (3 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 768.000 |
| 22 | Đà V75x75x8x3m (0 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 744.000 |
| 23 | Đà V75x75x8x3m (3 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 816.000 |
| 24 | Đà V75x75x8x3,2m (0 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 792.000 |
| 25 | Đà V75x75x8x3,2m (3 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 864.000 |
| 26 | Đà V75x75x8x4m (6 ốp) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 1.104.000 |
| | **ĐÀ MÁY BIẾN ÁP, THÁP TRỤ CÁC LOẠI** | | | | |
| 1 | Đà U 100x0,4m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 90.000 |
| 2 | Đà U 100x0,5m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 102.000 |
| 3 | Đà U 100x0,8m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 174.000 |
| 4 | Đà U 100x0,7m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 156.000 |
| 5 | Đà U 100x1,0m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 192.000 |
| 6 | Đà U 100x1,1m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 222.000 |
| 7 | Đà U 100x1,13m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 228.000 |
| 8 | Đà U 100x1,9m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 384.000 |
| 9 | Đà U 100x2,2m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 444.000 |
| 10 | Đà U 120x2,0m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 528.000 |
| 11 | Đà U 120x2,5m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 660.000 |
| 12 | Đà U 120x3,0m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 792.000 |
| 13 | Đà U 120x3,5m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 756.000 |
| 14 | Đà U 140x2,0m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 552.000 |
| 15 | Đà U 140x2,5m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 756.000 |
| 16 | Đà U 140x3m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 876.000 |
| 17 | Đà U 140x3,5m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 936.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHƯỚC MỸ
169 đường Lê Thiệt, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP. HCM
MST : 0314187951
Hotline : 0963.114.268 - Web:www.phuocmy.com

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Đà U 200x5lix2,8m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 1.536.000 |
| 19 | Đà U 200x8lix2,8m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 1.980.000 |
| 20 | Đà U 200x5lix3m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 1.620.000 |
| 21 | Đà U 200x8lix3m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 2.100.000 |
| 22 | Đà U 160-0,8m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 312.000 |
| 23 | Đà U 160-1,5m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 558.000 |
| 24 | Đà U 160-1,7m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 642.000 |
| 25 | Đà U 160-2,1m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 786.000 |
| 26 | Đà U 160-2,5m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 960.000 |
| 27 | Đà U 160-2,7m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 1.080.000 |
| 28 | Đà U 160-2,8m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 1.116.000 |
| 29 | Đà U 160-3,0m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 1.176.000 |
| 31 | Đà U 160-3,2m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 1.236.000 |
| 32 | Đà U 160-3,4m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 1.320.000 |
| 33 | Đà U 200-2,8m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 1.500.000 |
| 34 | Đà U 200-3m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 1.560.000 |
| 35 | Bộ đà trạm ngồi 13 cây (bộ đà trụ ghép) không Bulon | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 5.880.000 |
| 36 | Bộ đà trạm ngồi 13 cây (bộ đà trụ ghép) có Bulon | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 6.480.000 |
| | **ĐÀ + CHỐNG COMPOSITE CÁC LOẠI** | | | | |
| 73 | Đà composite 110x80x0,8m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 360.000 |
| 74 | Đà composite 110x80x2m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 876.000 |
| 75 | Đà composite 110x80x2,4m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 1.044.000 |
| 76 | Đà composite 110x80x2,8m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 1.212.000 |
| 77 | Đà composite 75x75x2,4m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 984.000 |
| 78 | Đà composite 75x75x2,6m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 1.068.000 |
| 79 | Đà composite 75x75x2,8m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 1.146.000 |
| 80 | Thanh chống vuông composite 38x38x1820 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 405.600 |
| 81 | Thanh chống Composit 40x10x720 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 95.000 |
| 82 | Thanh chống Composit 40x10x920 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 121.400 |
| 83 | Thanh chống Composit 60x10x720 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 120.000 |
| 84 | Thanh chống Composit 60x10x810 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 132.000 |
| 85 | Thanh chống Composit 60x10x920 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 288.000 |
| | **THANH CHỐNG CÁC LOẠI** | | | | |
| 86 | Thanh chống dẹp 60x5x710 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 56.400 |
| 87 | Thanh chống dẹp 60x6x710 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 66.000 |
| 88 | Thanh chống dẹp 60x5x800 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 62.400 |
| 89 | Thanh chống dẹp 60x6x800 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 75.600 |
| 90 | Thanh chống dẹp 60x5x920 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 75.600 |
| 91 | Thanh chống dẹp 60x6x920 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 87.600 |
| 92 | Thanh chống V50x5x720 (theo đà 800) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 84.000 |
| 93 | Thanh chống V50x5x810 (theo đà 2200) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 114.000 |
| 94 | Thanh chống V50x5x920 (theo đà 2400) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 132.000 |
| | Thanh chống V50x5x1132 (Theo đà lệch 2/3) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 138.000 |
| 95 | Thanh chống V50x5x1150 (Theo đà lệch 2/3) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 150.000 |
| 96 | Thanh chống V50x5x2m (Theo đà lệch TP) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 270.000 |
| 97 | Thanh chống V50x5x2,1m (Theo đà lệch TP) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 252.000 |
| 98 | Thanh chống V63x5x0,81m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 144.000 |
| 99 | Thanh chống V63x5x0,92m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 154.800 |
| 100 | Thanh chống V63x5x1,130m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 178.800 |
| 101 | Thanh chống V63x5x2,1m (Theo đà lệch TP) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 306.000 |
| 102 | Thanh chống V63x5x2,5m (Theo đà lệch TP) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 346.800 |
| 103 | Thanh chống V63x6x2,1m (Theo đà lệch TP) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 378.000 |
| 104 | Thanh chống V63x6x2,5m (Theo đà lệch TP) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 420.000 |
| 105 | Thanh chống V75x6x1200 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 252.000 |
| 106 | Thanh chống V75x8x1200 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 300.000 |
| 107 | Thanh chống V75x8x2000 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 480.000 |
| 108 | Chân sứ đỉnh V50x5x530 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 116.400 |
| 109 | Chân sứ đỉnh V75x6x725 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 178.800 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG
PHƯỚC MỸ
169 đường Lê Thiệt, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP. HCM
MST : 0314187951
Hotline : 0963.114.268 - Web:www.phuocmy.com.vn

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 110 | Chân sứ đỉnh V75x6x800 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 193.200 |
| 111 | Chân sứ đỉnh V75x8x800 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 241.200 |
| | **POTHELET CÁC LOẠI** | | | | |
| 109 | Pothelet V50x5x1500 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 186.000 |
| 100 | Pothelet V50x5x2000 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 228.000 |
| 101 | Pothelet V50x5x2400 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 282.000 |
| 102 | Pothelet V50x5x2500 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 294.000 |
| 103 | Pothelet V50x5x3000 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 324.000 |
| 104 | Pothelet V63x5x3000 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 432.000 |
| 105 | Pothelet V63x6x2000 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 336.000 |
| 106 | Pothelet V63x6x2500 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 414.000 |
| 107 | Pothelet V63x6x3000 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 492.000 |
| | **KHUNG - GIÁ ĐỠ - THANH NỐI** | | | | |
| 113 | Thanh nối pla 60x6x410 | Phước Mỹ | Cây | 1 | 43.200 |
| 114 | Khung TU-TI 1 tầng chữ H (V50*940) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 553.200 |
| 114 | Khung TU 2 tầng chữ H | Phước Mỹ | Cái | 1 | 123.600 |
| 115 | Khung TI 2 tầng chữ H | Phước Mỹ | Cái | 1 | 147.600 |
| 115 | Khung U bắt FCO, LA | Phước Mỹ | Cái | 1 | 129.600 |
| 116 | Khung U Pla 60x6x1150 (bắt FCO, LA) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 123.600 |
| 116 | U100x1200- 2 ốp lắp TU, TI | Phước Mỹ | Cái | 1 | 264.000 |
| 117 | Pla 400x500x5 lắp TU, TI | Phước Mỹ | Cái | 1 | 192.000 |
| 117 | Giá đỡ chữ T V50 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 180.000 |
| 118 | Giá đỡ chữ T V63 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 192.000 |
| 118 | Giá đỡ đầu cáp 3x50 (V50) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 156.000 |
| 119 | Giá đỡ đầu cáp 3x240 (V50) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 168.000 |
| 119 | Giá đỡ đầu cáp ngầm (V50) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 168.000 |
| 120 | Giá đỡ đầu cáp ngầm (V63) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 192.000 |
| 120 | Giá đỡ đầu cáp 3x50 (V75) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 234.000 |
| 121 | Giá đỡ đầu cáp 3x240 (V75) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 270.000 |
| 121 | Giá đỡ DS | Phước Mỹ | Cái | 1 | 120.000 |
| 122 | Khánh tam giác nhỏ | Phước Mỹ | Cái | 1 | 54.000 |
| 122 | Khánh tam giác lớn | Phước Mỹ | Cái | 1 | 90.000 |
| 123 | Bass tăng cường FCO | Phước Mỹ | Cái | 1 | 30.000 |
| | **GIÁ TREO MÁY BIẾN ÁP** | | | | |
| 131 | Giá treo MBT 1x25 (U120x550) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 336.000 |
| 132 | Giá treo MBT 1x37.5-50 (U140x700) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 444.000 |
| 132 | Giá treo MBT 1x75-100(U160x900) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 576.000 |
| 133 | Giá treo MBT 3x25 (U120x550) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 708.000 |
| 133 | Giá treo MBT 3x37.5-50 (U160x900) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 1.800.000 |
| 134 | Giá treo MBT 3x75-100 (U200x900) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 1.980.000 |
| | **TIẾP ĐỊA** | | | | |
| 138 | Cọc tiếp địa V63x5x2,4m | Phước Mỹ | Cây | 1 | 324.000 |
| 139 | Cọc tiếp địa V63x5x2,5m (có ốp đầu) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 396.000 |
| 140 | Dây tiếp địa D6 | Phước Mỹ | Kg | 1 | 32.400 |
| 141 | Dây tiếp địa D8 | Phước Mỹ | Kg | 1 | 32.400 |
| 142 | Dây tiếp địa D10 | Phước Mỹ | Kg | 1 | 32.400 |
| 143 | Dây tiếp địa D12 | Phước Mỹ | Kg | 1 | 33.600 |
| 144 | Dây tiếp địa D16 | Phước Mỹ | Kg | 1 | 33.600 |
| | **PHỤ KIỆN, BỘ CHẰNG, TIẾP ĐỊA, CODE CÁC LOẠI** | | | | |
| | **CODE CÁC LOẠI** | | | | |
| 1 | Code D280/f21 (30*2,5mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 43.100 |
| 2 | Code D280/f42 (30*2,5mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 45.400 |
| 2 | Code D280/f60 (30*2,5mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 46.600 |
| 3 | Code D280/ f90 (30*2,5mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 49.700 |
| 3 | Code D280/f114 (30*2,5mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 51.500 |
| 4 | Code D280/f140 (30*2,5mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 54.800 |
| 4 | Code D280/f168 (30*2,5mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 59.300 |
| 5 | Code D280/f21 (30*2,5mm) có chân nới | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 46.700 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG
PHƯỚC MỸ
169 đường Lê Thiệt, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP.HCM
MST : 0314187951
Hotline : 0963.114.268 - Web:www.phuocmy.com.vn

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Code D280/f42 (30*2,5mm) có chân nới | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 49.000 |
| 6 | Code D280/f60 (30*2,5mm) có chân nới | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 50.200 |
| 6 | Code D280/f90 (30*2,5mm) có chân nới | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 53.300 |
| 7 | Code D280/f114 (30*2,5mm) có chân nới | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 55.100 |
| 7 | Code D280/f140 (30*2,5mm) có chân nới | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 58.400 |
| 8 | Code D280/f168 (30*2,5mm) có chân nới | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 62.900 |
| 8 | Code D280/f21 (30*3mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 49.600 |
| 9 | Code D280/f42 (30*3mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 51.800 |
| 9 | Code D280/f60 (30*3mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 54.800 |
| 10 | Code D280/ f90 (30*3mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 57.000 |
| 10 | Code D280/f114 (30*3mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 59.200 |
| 11 | Code D280/f168 (30*3mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 65.800 |
| 11 | Code D280/f21 (30*4mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 84.600 |
| 12 | Code D280/f42 (30*4mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 87.600 |
| 12 | Code D280/f60 (30*4mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 91.900 |
| 13 | Code D280/ f90 (30*4mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 98.500 |
| 13 | Code D280/f114 (30*4mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 102.700 |
| 14 | Code D280/f168 (30*4mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 111.600 |
| 14 | Code D195(80*8mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 249.100 |
| 15 | Code D200(80*8mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 251.200 |
| 15 | Code D207(80*8mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 259.300 |
| 16 | Code D210(80*8mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 263.300 |
| 16 | Code D220(80*8mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 275.400 |
| 17 | Code D240(80*8mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 283.400 |
| 17 | Code D250(80*8mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 287.500 |
| 18 | Code D260(80*8mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 291.500 |
| 18 | Code D280(80*8mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 311.800 |
| 19 | Code D300(80*8mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 325.800 |
| 19 | Code D320(80*8mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 340.100 |
| 20 | Code D340(80*8mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 356.200 |
| 20 | Code D195(100*8mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 299.800 |
| 21 | Code D207(100*8mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 311.800 |
| 21 | Code D210(100*8mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 317.800 |
| 22 | Code D220(100*8mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 325.800 |
| 22 | Code D240(100*8mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 344.000 |
| 23 | Code D250(100*8mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 348.100 |
| 23 | Code D260(100*8mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 356.200 |
| 24 | Code D280(100*8mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 372.400 |
| 24 | Code D300(100*8mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 388.600 |
| 25 | Code D320(100*8mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 410.800 |
| 25 | Code D340(100*8mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 433.000 |
| 26 | Code D200(100*10mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 368.400 |
| 26 | Code D220(100*10mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 392.500 |
| 27 | Code D230(100*10mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 404.600 |
| 27 | Code D240(100*10mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 412.700 |
| 28 | Code D250(100*10mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 420.800 |
| 28 | Code D280(100*10mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 453.100 |
| 29 | Code D300(100*10mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 477.400 |
| 29 | Code D320(100*10mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 501.700 |
| 30 | Code D340(100*10mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 529.900 |
| 30 | Code D410(100*10mm) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 622.800 |
| 31 | Code trụ đôi D195(390) - 80*8ly | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 331.900 |
| 31 | Code trụ đôi D205(410) - 80*8ly | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 336.000 |
| 32 | Code trụ đôi D220(440) - 80*8ly | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 360.400 |
| 32 | Code trụ đôi D2405(480) - 80*8ly | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 380.500 |
| 33 | Code trụ đôi D254(508) - 80*8ly | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 406.700 |
| 33 | Code trụ đôi D264(528) - 80*8ly | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 410.800 |
| 34 | Code trụ đôi D300(600) - 80*8ly | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 493.400 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG
PHƯỚC MỸ
169 đường Lê Thiệt, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP. HCM
MST : 0314187951
Hotline : 0963.114.268 - Web:www.phuocmy.com.vn

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 34 | Code trụ đôi D195(390) - 100*8ly | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 410.800 |
| 35 | Code trụ đôi D205(410) - 100*8ly | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 419.200 |
| 35 | Code trụ đôi D220(440) - 100*8ly | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 453.100 |
| 36 | Code trụ đôi D2405(480) - 100*8ly | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 473.300 |
| 36 | Code trụ đôi D254(508) - 100*8ly | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 493.400 |
| 37 | Code trụ đôi D264(528) - 100*8ly | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 513.700 |
| 37 | Code trụ đôi D300(600) - 100*8ly | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 554.000 |
| 38 | Code thùng D280 tim 400 (40*3+50*4) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 89.000 |
| 38 | Code thùng D280 tim 300 (40*4+40*4) | Phước Mỹ | Bộ | 1 | 89.000 |
| | **DÂY ĐAI + KHOÁ ĐAI** | | | | |
| 1 | Dây đai Inox 20x0,4mm (50m/cuộn) | Phước Mỹ | Cuộn | 1 | 228.000 |
| 2 | Dây đai Inox 10x0,4mm (50m/cuộn) | Phước Mỹ | Cuộn | 1 | 168.000 |
| 3 | Dây đai Inox 20x0,7mm (25m/cuộn) | Phước Mỹ | Cuộn | 1 | 180.000 |
| 4 | Dây đai Inox 20x0,4mm (1,2m/sợi) | Phước Mỹ | Sợi | 1 | 8.400 |
| 5 | Khoá đai A20 | Phước Mỹ | Cáia | 1 | 2.400 |
| 6 | Khoá đai A10 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 1.800 |
| 7 | Mỡ compound | VN | Kg | 1 | 420.000 |
| 8 | Mỡ compound-50g | VN | Tuyp | 1 | 30.000 |
| | **SỨ CÁC LOẠI** | | | | |
| 1 | Sứ đứng 24kV ĐR 460mm CON không ty | ML2 | Cái | 1 | 151.200 |
| 2 | Sứ đứng 24kV ĐR 460mm CON không ty (dùng cho ty bọc chì) | ML2 | Cái | 1 | 156.000 |
| 3 | Sứ đứng 24kV ĐR 460mm CON không ty (màu nâu) | ML2 | Cái | 1 | 151.200 |
| 4 | Sứ đứng 24kV ĐR 540mm CON không ty | ML2 | Cái | 1 | 158.400 |
| 5 | Sứ đứng 24kV ĐR 540mm CON không ty (dùng cho ty bọc chì) | ML2 | Cái | 1 | 163.200 |
| 6 | Sứ đứng 24kV ĐR 600mm CON không ty | ML2 | Cái | 1 | 220.800 |
| 7 | Sứ đứng 24kV ĐR 600mm CON không ty (dùng cho ty bọc chì) | ML2 | Cái | 1 | 225.600 |
| 8 | Sứ đứng 24kV ĐR 600mm CMB không ty | ML2 | Cái | 1 | 220.800 |
| 9 | Sứ đứng 24kV ĐR 600mm CMB không ty (dùng cho ty bọc chì) | ML2 | Cái | 1 | 225.600 |
| 10 | Sứ đứng 24kV ĐR 630mm CMB không ty | ML2 | Cái | 1 | 241.200 |
| 11 | Sứ đứng 24kV ĐR 630mm CMB không ty (dùng cho ty bọc chì) | ML2 | Cái | 1 | 246.000 |
| 12 | Sứ đứng 36kV ĐR 720mm CMB không ty | ML2 | Cái | 1 | 316.800 |
| 13 | Sứ đứng 36kV ĐR 720mm CMB không ty (dùng cho ty bọc chì) | ML2 | Cái | 1 | 321.600 |
| 14 | Sứ đứng 36kV ĐR 770mm CMB không ty | ML2 | Cái | 1 | 352.800 |
| 15 | Sứ đứng 36kV ĐR 770mm CMB không ty (dùng cho ty bọc chì) | ML2 | Cái | 1 | 357.600 |
| 16 | Sứ đứng 36kV ĐR 875mm CMB không ty | ML2 | Cái | 1 | 390.000 |
| 17 | Sứ đứng 36kV ĐR 875mm CMB không ty | ML2 | Cái | 1 | 394.800 |
| 18 | Polymer cách điện đứng 24kV line post + ty ĐR 510mm | ML2 | Cái | 1 | 312.000 |
| 19 | Polymer cách điện đứng 24kV line post + ty ĐR 680mm | ML2 | Cái | 1 | 348.000 |
| 20 | Polymer cách điện đứng 24kV line post + ty ĐR 680mm (có kẹp dây) | ML2 | Cái | 1 | 366.000 |
| 21 | Polymer cách điện đứng 36kV line post + ty ĐR 950mm | ML2 | Cái | 1 | 450.000 |
| 22 | Sứ đứng 24kV loại line post + ty ĐR 600mm | ML2 | Cái | 1 | 289.200 |
| 23 | Sứ đứng 24kV loại line post + ty ĐR 600mm màu nâu | ML2 | Cái | 1 | 289.200 |
| 24 | Sứ đứng 24kV loại pin post + ty ĐR 600mm | ML2 | Cái | 1 | 318.000 |
| 25 | Sứ đứng 24kV loại pin post + ty ĐR 600mm màu nâu | ML2 | Cái | 1 | 318.000 |
| 26 | Sứ đứng 36kV loại line post + ty ĐR 720mm | ML2 | Cái | 1 | 331.200 |
| 27 | Sứ đứng 36kV loại pin post + ty ĐR 720mm | ML2 | Cái | 1 | 364.800 |
| 28 | Sứ đứng 35kV loại line post + ty ĐR 760mm | ML2 | Cái | 1 | 390.000 |
| 29 | Sứ đứng 35kV loại line post + ty ĐR 875mm | ML2 | Cái | 1 | 415.200 |
| 30 | Ty sứ đứng 265mm - 24kV | Phước Mỹ | Cây | 1 | 49.200 |
| 31 | Ty sứ đứng 290mm - 24kV | Phước Mỹ | Cây | 1 | 54.000 |
| 32 | Ty sứ đứng 229mm - 24kV đầu bọc chì | Phước Mỹ | Cây | 1 | 68.400 |
| 33 | Chân sứ đỉnh thẳng 870*3ly đầu col | Phước Mỹ | Cây | 1 | 77.900 |
| 34 | Chân sứ đỉnh cong 870 *3lyđầu col | Phước Mỹ | Cây | 1 | 79.200 |
| 35 | Chân sứ đỉnh thẳng 870*3ly bọc chì sứ 24kV | Phước Mỹ | Cây | 1 | 93.700 |
| 36 | Chân sứ đỉnh cong 870*3ly bọc chì sứ 24kV | Phước Mỹ | Cây | 1 | 95.000 |
| 37 | Chân sứ đỉnh thẳng 870*3ly dùng sứ Polymer | Phước Mỹ | Cây | 1 | 88.400 |
| 38 | Chân sứ đỉnh cong 870*3ly dùng sứ Polymer | Phước Mỹ | Cây | 1 | 89.800 |
| 39 | Sứ đứng chống mặn 24kV ĐR 600mm | HLS | Bộ | 1 | 0 |
| 40 | Sứ đỡ tăng cường FCO 24 kV, DR 320mm | ML2 | Cái | 1 | 270.000 |
| 41 | Sứ đỡ tăng cường FCO 24 kV polymer, DR 600mm | ML2 | Cái | 1 | 312.000 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 42 | Sứ đỡ tăng cường FCO 24 kV polymer, DR 600mm + Bass | ML2 | Cái | 1 | 396.000 |
| 43 | Sứ treo polymer 24kV 70kN- 8 bát | ML2 | Chuỗi | 1 | 216.000 |
| 44 | Sứ treo polymer 24kV 70kN- 6 bát | ML2 | Chuỗi | 1 | 198.000 |
| 45 | Sứ treo polymer 24kV 120kN | ML2 | Chuỗi | 1 | 288.000 |
| 46 | Sứ treo polymer 36kV 70kN | ML2 | Chuỗi | 1 | 252.000 |
| 47 | Sứ treo polymer 36kV 120kN | ML2 | Chuỗi | 1 | 342.000 |
| 48 | Cách điện treo thủy tinh 70kN | ML2 | Chuỗi | 1 | 264.000 |
| 49 | Cách điện treo thủy tinh 120kN | ML2 | Chuỗi | 1 | 306.000 |
| 50 | Sứ treo polymer 24kV - 6 bát trên 100 cái | DTR | Chuỗi | 1 | 129.600 |
| 51 | Sứ treo polymer 24kV - 6 bát dưới 100 cái | DTR | Chuỗi | 1 | 138.000 |
| 52 | Sứ treo polymer 35kV 8 tán | ML2 | Chuỗi | 1 | 192.000 |
| 53 | Sứ chằng nhỏ | ML2 | Cục | 1 | 36.000 |
| 54 | Sứ chằng lớn | ML2 | Cục | 1 | 61.200 |
| 55 | Sứ ống chỉ nhỏ | ML2 | Cục | 1 | 13.200 |
| 56 | Sứ ống chỉ trung | ML2 | Cục | 1 | 16.800 |
| 57 | Sứ ống chỉ lớn | ML2 | Cục | 1 | 18.000 |
| 58 | Sứ ống co 1 pha | ML2 | Cục | 1 | 13.200 |
| 59 | Sứ ống thẳng 1 pha | ML2 | Cục | 1 | 13.200 |
| 60 | Mốc cảnh báo cáp ngầm bằng gang | ML2 | Cái | 1 | 68.400 |
| 61 | Mốc cảnh báo cáp ngầm bằng sứ (Minh Long) | ML2 | Cái | 1 | 38.400 |
| | **KHOÁ NÉO ( KẸP CĂNG DÂY)** | | | | |
| 1 | Khóa néo cong 3U 50-150 , 3ly (dây trần) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 104.400 |
| 2 | Khóa néo cong 3U 150-240, 3ly (dây trần) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 108.000 |
| 3 | Khóa néo cong 3U 50-70-120, 4ly (dây trần) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 120.000 |
| 4 | Khóa néo cong 3U 120-150, 4ly (dây trần) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 120.000 |
| 5 | Khóa néo cong 3U 150-240, 4ly (dây bọc) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 126.000 |
| 6 | Khóa néo cong 4U 50-70-120, 4ly (dây trần) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 138.000 |
| 7 | Khóa néo cong 4U 120-150, 4ly (dây trần) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 144.000 |
| 8 | Khóa néo cong 4U 150-240, 4ly (dây bọc) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 144.000 |
| 9 | Khóa néo cong 5U 50-70-240, 4ly (dây trần) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 180.000 |
| 10 | Khóa néo cong 5U 50-70-150, 4ly (dây bọc) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 186.000 |
| 11 | Khóa đỡ yên ngựa 50- 120 (3ly) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 84.000 |
| 12 | Khóa đỡ yên ngựa 150-240 (3ly) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 90.000 |
| 13 | Khóa đỡ yên ngựa 50- 120 (4ly) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 96.000 |
| 14 | Khóa đỡ yên ngựa 150-240 (4ly) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 102.000 |
| 15 | Lem bá súng 4U 95-120 (4ly) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 162.000 |
| 16 | Lem bá súng 4U 150-240 (4ly) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 168.000 |
| 17 | Lem 3U 50-150 (Tol 3ly) dây trần | Phước Mỹ | Cái | 1 | 62.400 |
| 18 | Lem 3U 150-240 (Tol 3ly) dây trần | Phước Mỹ | Cái | 1 | 70.800 |
| 19 | Lem 5U 50-150 (Tol 3ly) dây trần | Phước Mỹ | Cái | 1 | 94.800 |
| 20 | Lem 5U 95-240 (Tol 3ly) dây trần | Phước Mỹ | Cái | 1 | 110.400 |
| 21 | Lem 3U 50-120 (Tol 3ly) dây bọc | Phước Mỹ | Cái | 1 | 70.800 |
| 22 | Lem 5U 95-120 (Tol 3ly) dây bọc | Phước Mỹ | Cái | 1 | 110.400 |
| 23 | Lem 3U lớn 150-240 (Tol 3ly) dây bọc | Phước Mỹ | Cái | 1 | 87.600 |
| 24 | Lem 3U lớn 150-240 (Tol 4ly) dây bọc | Phước Mỹ | Cái | 1 | 106.800 |
| 25 | Lem 5U lớn 150-240 (Tol 3ly) dây bọc | Phước Mỹ | Cái | 1 | 129.600 |
| 26 | Lem 5U lớn 150-240 (Tol 4ly) dây bọc | Phước Mỹ | Cái | 1 | 156.000 |
| 27 | Lem 5U lớn 185-240 dây bọc cáp toàn phần (Tol 4ly) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 186.000 |
| 28 | Ống STK f21x1,9mm | Phước Mỹ | Mét | 1 | 28.800 |
| 29 | Máng che dây chằng | Phước Mỹ | Cái | 1 | 40.800 |
| 30 | Ống nhựa vàng cam D42 che dây chằng ống 2m | VN | Ống | 1 | 36.000 |
| 31 | Maní ngắn F16 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 21.600 |
| 32 | Maní dài F16 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 24.000 |
| 33 | Maní ngắn F18 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 27.600 |
| 34 | Maní dài F18 | Phước Mỹ | Cái | 1 | 30.000 |
| 35 | Bộ neo xoè - 2.5ly | Phước Mỹ | Cái | 1 | 72.000 |
| 36 | Bộ neo xoè - 2.5ly (Chảo 3ly) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 76.800 |
| 37 | Bộ neo xoè - 3ly | Phước Mỹ | Cái | 1 | 84.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG
PHƯỚC MỸ
169 đường Lê Trọng Tấn, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP. HCM
MST : 0314187951
Hotline : 0969 114 988 - Web: www.phuocmy.com.vn

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 38 | Bộ neo xoè (bông 300x3ly, chảo 4 ly) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 108.000 |
| 39 | Ty neo 16x1800 (đầu tròn) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 132.000 |
| 40 | Ty neo 16x2400 (đầu tròn) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 162.000 |
| 41 | Ty neo 16x3000 (đầu tròn) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 200.400 |
| 42 | Ty neo 18x1800 (đầu tròn) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 162.000 |
| 43 | Ty neo 18x2400 (đầu tròn) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 206.400 |
| 44 | Ty neo 18x3000 (đầu tròn) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 246.000 |
| 45 | Ty neo 20x1800 (đầu tròn) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 194.400 |
| 46 | Ty neo 20x2400 (đầu tròn) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 246.000 |
| 47 | Ty neo 20x3000 (đầu tròn) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 294.000 |
| 48 | Ty neo 22x1600 (đầu tròn) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 212.400 |
| 49 | Ty neo 22x1800 (đầu tròn) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 240.000 |
| 50 | Ty neo 22x2400 (đầu tròn) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 294.000 |
| 51 | Ty neo 22x3000 (đầu tròn) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 357.600 |
| 52 | Ty neo 22x3700 (đầu tròn) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 446.400 |
| 53 | Ty neo 16x1800 (đầu vuông) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 152.400 |
| 54 | Ty neo 16x2400 (đầu vuông) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 186.000 |
| 55 | Ty neo 16x3000 (đầu vuông) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 219.600 |
| 56 | Ty neo 18x1800 (đầu vuông) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 188.400 |
| 57 | Ty neo 18x2400 (đầu vuông) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 234.000 |
| 58 | Ty neo 18x3000 (đầu vuông) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 276.000 |
| 59 | Ty neo 20x1800 (đầu vuông) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 225.600 |
| 60 | Ty neo 20x2400 (đầu vuông) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 270.000 |
| 61 | Ty neo 20x3000 (đầu vuông) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 320.400 |
| 62 | Ty neo 22x1800 (đầu vuông) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 264.000 |
| 63 | Ty neo 22x2400 (đầu vuông) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 320.400 |
| 64 | Ty neo 22x3000 (đầu vuông) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 390.000 |
| 65 | Ty neo 24x1800 (đầu vuông) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 345.600 |
| 66 | Ty neo 24x2400 (đầu vuông) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 421.200 |
| 67 | Ty neo 24x3000 (đầu vuông) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 510.000 |
| 68 | Cọc tiếp địa f16x2400 (mạ kẽm) | Phước Mỹ | Cây | 1 | 150.000 |
| 69 | Cọc tiếp địa f16x2400 (mạ đồng) **(Thân F15,6)** | Phước Mỹ | Cây | 1 | 96.000 |
| 70 | Cọc tiếp địa f16x2400 (mạ đồng) **(Thân F15,2)** | Phước Mỹ | Cây | 1 | 91.200 |
| 71 | Kẹp tiếp địa F16 thau (Lớn) (nhẫn tiếp địa) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 9.600 |
| 72 | Kẹp tiếp địa F22 đỏ (nhẫn tiếp địa) | Phước Mỹ | Cái | 1 | 15.600 |
| | **GIÁP NÍU + GIÁP BUỘC** | | | | |
| 1 | Giáp níu dây bọc 25mm2 | TQ | Sợi | 1 | 120.000 |
| 2 | Giáp níu dây bọc 50mm2 | TQ | Sợi | 1 | 126.000 |
| 2 | Giáp níu dây bọc 70mm2 | TQ | Sợi | 1 | 145.200 |
| 3 | Giáp níu dây bọc 95mm2 | TQ | Sợi | 1 | 204.000 |
| 3 | Giáp níu dây bọc 120mm2 | TQ | Sợi | 1 | 222.000 |
| 4 | Giáp níu dây bọc 150mm2 | TQ | Sợi | 1 | 226.800 |
| 4 | Giáp níu dây bọc 185mm2 | TQ | Sợi | 1 | 243.600 |
| 5 | Giáp níu dây bọc 240mm2 | TQ | Sợi | 1 | 300.000 |
| 5 | Yếm + U giáp níu (nhỏ) | VN | Bộ | 1 | 25.100 |
| 6 | Yếm + U giáp níu (lơn) | VN | Bộ | 1 | 26.400 |
| 6 | Giáp níu dây bọc 50mm2(PM-0119-ND 20.22-22.55mm) | GunKul/TL | Sợi | 1 | 138.000 |
| 7 | Giáp níu dây bọc 70mm2(PM-0121-ND 23.00-25.50mm) | GunKul/TL | Sợi | 1 | 174.000 |
| 7 | Giáp níu dây bọc 95mm2(PM-0122-ND 25.55-27.20mm) | GunKul/TL | Sợi | 1 | 199.200 |
| 8 | Giáp níu dây bọc 120mm2(PM-0123-ND 27.20-28.91mm) | GunKul/TL | Sợi | 1 | 206.400 |
| 8 | Giáp níu dây bọc 150mm2(PM-0124-ND 28.93-31.08mm) | GunKul/TL | Sợi | 1 | 206.400 |
| 9 | Giáp níu dây bọc 185mm2(PM-0125-ND 31.08-32.70mm) | GunKul/TL | Sợi | 1 | 258.000 |
| 9 | Giáp níu dây bọc 240mm2(PM-0126-ND 32.70-35.60mm) | GunKul/TL | Sợi | 1 | 312.000 |
| | **DÂY CHÌ TRUNG THẾ** | | | | |
| 1 | Fuse link 2A | TQ | Sợi | 1 | 22.400 |
| 2 | Fuse link 3A | TQ | Sợi | 1 | 22.400 |
| 2 | Fuse link 6A | TQ | Sợi | 1 | 23.800 |
| 3 | Fuse link 8A | TQ | Sợi | 1 | 23.800 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHƯỚC MỸ
169 đường Lê Thiệt, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP. HCM
MST : 0 3 1 4 1 8 7 9 6 1
Hotline : 0963.114.268 - Web:www.phuocmy.com.vn

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Fuse link 10A | TQ | Sợi | 1 | 26.400 |
| 4 | Fuse link 12A | TQ | Sợi | 1 | 26.400 |
| 4 | Fuse link 15A | TQ | Sợi | 1 | 27.700 |
| 5 | Fuse link 20A | TQ | Sợi | 1 | 30.400 |
| 5 | Fuse link 25A | TQ | Sợi | 1 | 30.400 |
| 6 | Fuse link 30A | TQ | Sợi | 1 | 34.300 |
| 6 | Fuse link 40A | TQ | Sợi | 1 | 40.900 |
| 7 | Fuse link 50A | TQ | Sợi | 1 | 40.900 |
| 7 | Fuse link 60A | TQ | Sợi | 1 | 59.400 |
| 8 | Fuse link 65A | TQ | Sợi | 1 | 59.400 |
| 8 | Fuse link 80A | TQ | Sợi | 1 | 70.000 |
| 9 | Fuse link 100A | TQ | Sợi | 1 | 83.200 |
| 9 | Fuse link 140A | TQ | Sợi | 1 | 158.400 |
| 10 | Fuse link 200A | TQ | Sợi | 1 | 217.800 |
| 10 | Dây chì niêm thùng công tơ | TQ | kg | 1 | |
| 11 | Hạt chì niêm thùng công tơ | TQ | kg | 1 | |
| | **BASS LI, LL** | | | | |
| 1 | Bass LI 6ly | Phước Mỹ | Cái | 1 | 49.200 |
| 2 | Bass LL 6ly | Phước Mỹ | Cái | 1 | 63.600 |
| 3 | Bass LI 8ly | Phước Mỹ | Cái | 1 | 60.000 |
| 4 | Bass LL 8ly | Phước Mỹ | Cái | 1 | 72.000 |
| | **HỘP PHÂN PHỐI, HỘP ĐIỆN KẾ** | | | | |
| 11 | Tủ điện hạ thế 3 pha TĐ 0,4kV (1100x800x400x1.5) | Phước Mỹ | Cái | 1 | |
| 12 | Tủ điện hạ thế 1 pha | Phước Mỹ | Cái | 1 | |
| 13 | Thùng nhựa 200x300 | Phước Mỹ | Cái | 1 | |
| 14 | Thùng nhựa 300x400 | Phước Mỹ | Cái | 1 | |
| | **CÔNG TƠ ĐIỆN** | | | | |
| 1 | Công tơ 3 pha 10/40A đã kiểm định | Emic | Cái | 1 | LH 0963114268 |
| 2 | Công tơ 3 pha 30/60A đã kiểm định | Emic | Cái | 1 | |
| 3 | Công tơ 3 pha 20/40A đã kiểm định | Emic | Cái | 1 | |
| 4 | Công tơ 3 pha 50/100A đã kiểm định | Emic | Cái | 1 | |
| 5 | Công tơ 1 pha 5/20A đã kiểm định | Emic | Cái | 1 | |
| 6 | Công tơ 1 pha 10/40A đã kiểm định | Emic | Cái | 1 | |
| 7 | Công tơ 1 pha 20/80A đã kiểm định | Emic | Cái | 1 | |
| 8 | Công tơ 1 pha 40/120A đã kiểm định | Emic | Cái | 1 | |
| | **THIẾT BỊ** | | | | |
| 1 | LA 18kV 10kA | OHIO | Cái | 1 | 996.000 |
| 2 | LA 21kV 10kA | OHIO | Cái | 1 | 1.140.000 |
| 3 | LA 42kV 10kA | OHIO | Cái | 1 | 2.136.000 |
| 4 | LA 18kV 10kA | Cooper | Cái | 1 | 1.056.000 |
| 5 | LA 21kV 10kA | Cooper | Cái | 1 | 1.260.000 |
| 7 | LA 42kV 10kA | Cooper | Cái | 1 | 2.220.000 |
| 8 | FCO polymer 100A-27kV | AB Chance | Cái | 1 | LH 0963114268 |
| 9 | FCO polymer 200A-27kV | AB Chance | Cái | 1 | LH 0963114268 |
| 10 | LBFCO Sứ 100A-27kV | AB Chance | Cái | 1 | LH 0963114268 |
| 11 | LBFCO Polymer 100A-27kV | AB Chance | Cái | 1 | LH 0963114268 |
| 12 | LBFCO Polymer 200A-27kV | AB Chance | Cái | 1 | LH 0963114268 |
| 13 | FCO sứ 100A-27kV, DR 320mm | AB Chance | Cái | 1 | LH 0963114268 |
| 14 | LA 18kV 10kA | Sarah | Cái | 1 | 816.000 |
| 15 | LA 21kV 10kA | Sarah | Cái | 1 | 924.000 |
| 16 | LA 24kV 10kA | Sarah | Cái | 1 | 972.000 |
| 17 | LA 42kV 10kA | Sarah | Cái | 1 | 1.608.000 |
| 18 | FCO Polymer 100A-27kV, Bass LI | Sarah | Cái | 1 | 1.068.000 |
| 19 | FCO Polymer 200A-27kV, Bass LI | Sarah | Cái | 1 | 1.188.000 |
| 20 | FCO Polymer 100A-38kV, Bass LI | Sarah | Cái | 1 | 1.524.000 |
| 21 | FCO Polymer 100A-38kV, Bass LI, DR 1300mm | Sarah | Cái | 1 | 1.716.000 |
| 22 | LBFCO Polymer 100A-27kV, Bass LI | Sarah | Cái | 1 | 1.512.000 |
| 23 | LBFCO Polymer 200A-27kV, Bass LI | Sarah | Cái | 1 | 1.632.000 |
| 24 | LBFCO Polymer 100A-38kV, Bass LI | Sarah | Cái | 1 | 1.968.000 |
| 25 | LBFCO Polymer 100A-38kV, Bass LI, DR 1300mm | Sarah | Cái | 1 | 2.160.000 |
| 26 | Recloser 3 pha OSM27-12-800 | NOJA/Úc | Bộ | 1 | LH 0963114268 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 27 | Recloser 3 pha U27-27kV- 630A -12.5kA/3s Nu-Lec | Schneider/ Indo | Bộ | 1 | LH 0963114268 |
| 28 | Recloser 3 pha 27kV , 630A- Mã NOVA27i | Cooper | Bộ | 1 | LH 0963114268 |
| 29 | Recloser 3 pha U27-27kV- 630A -12.5kA/3s | Entec | Bộ | 1 | LH 0963114268 |
| 30 | LBS Entec 630A-27kV - cổng Scada | Entec | Bộ | 1 | LH 0963114268 |
| 31 | LBS S&S 630A-27kV - cổng Scada | S&S | Bộ | 1 | LH 0963114268 |
| 32 | LBS BHS 630A-27kV - cổng Scada | BHS | Bộ | 1 | LH 0963114268 |
| 33 | Biến áp nguồn recloser Emic 1P - 2 sứ | VN | Bộ | 1 | LH 0963114268 |
| 34 | Biến áp nguồn recloser 1P - 1 sứ | VN | Bộ | 1 | LH 0963114268 |
| 35 | Tủ RMU ABB | ABB | Bộ | 1 | LH 0963114268 |
| 36 | Tủ RMU COOPER | COOPER | Bộ | 1 | LH 0963114268 |
| 37 | Tủ RMU Schneider | SCHNEIDER | Bộ | 1 | LH 0963114268 |
| | **VẬT TƯ THIẾT BỊ TUẤN ÂN** | | | | |
| 1 | DÂY CHÌ TRUNG THẾ | Tuấn Ân | - | 1 | 32.500 |
| 2 | Fuselink 1K - Tuấn Ân | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 35.000 |
| 3 | Fuselink 2K - Tuấn Ân | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 35.300 |
| 4 | Fuselink 3K - Tuấn Ân | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 35.400 |
| 5 | Fuselink 4K - Tuấn Ân | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 35.800 |
| 6 | Fuselink 5K - Tuấn Ân | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 36.000 |
| 7 | Fuselink 6K - Tuấn Ân | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 37.700 |
| 8 | Fuselink 8K - Tuấn Ân | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 39.500 |
| 9 | Fuselink 10K - Tuấn Ân | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 40.700 |
| 10 | Fuselink 12K - Tuấn Ân | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 41.400 |
| 11 | Fuselink 15K - Tuấn Ân | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 47.400 |
| 12 | Fuselink 20K - Tuấn Ân | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 49.600 |
| 13 | Fuselink 25K - Tuấn Ân | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 55.000 |
| 14 | Fuselink 30K - Tuấn Ân | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 62.900 |
| 15 | Fuselink 40K - Tuấn Ân | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 77.900 |
| 16 | Fuselink 45K - Tuấn Ân | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 78.700 |
| 17 | Fuselink 50K - Tuấn Ân | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 89.200 |
| 18 | Fuselink 65K - Tuấn Ân | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 117.700 |
| 19 | Fuselink 80K - Tuấn Ân | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 151.000 |
| 20 | Fuselink 100K - Tuấn Ân | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 176.600 |
| 21 | Fuselink 120K - Tuấn Ân | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 187.900 |
| 22 | Fuselink 140K - Tuấn Ân | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 218.500 |
| 23 | Fuselink 200K - Tuấn Ân | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 39.500 |
| 24 | Dây chì 1K - Tuấn Ân (dài 810mm) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 40.900 |
| 25 | Dây chì 2K - Tuấn Ân (dài 810mm) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 42.100 |
| 26 | Dây chì 3K - Tuấn Ân (dài 810mm) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 45.500 |
| 27 | Dây chì 4K - Tuấn Ân (dài 810mm) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 48.400 |
| 28 | Dây chì 5K - Tuấn Ân (dài 810mm) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 48.400 |
| 29 | Dây chì 6K - Tuấn Ân (dài 810mm) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 51.500 |
| 30 | Dây chì 8K - Tuấn Ân (dài 810mm) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 55.600 |
| 31 | Dây chì 10K - Tuấn Ân (dài 810mm) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 56.400 |
| 32 | Dây chì 12K - Tuấn Ân (dài 810mm) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 60.100 |
| 33 | Dây chì 15K - Tuấn Ân (dài 810mm) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 64.100 |
| 34 | Dây chì 20K - Tuấn Ân (dài 810mm) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 66.100 |
| 35 | Dây chì 25K - Tuấn Ân (dài 810mm) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 69.800 |
| 36 | Dây chì 30K - Tuấn Ân (dài 810mm) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 76.700 |
| 37 | Dây chì 40K - Tuấn Ân (dài 810mm) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 88.100 |
| 38 | Dây chì 45K - Tuấn Ân (dài 810mm) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 111.100 |
| 39 | Dây chì 50K - Tuấn Ân (dài 810mm) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 122.000 |
| 40 | Dây chì 65K - Tuấn Ân (dài 810mm) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 142.700 |
| 41 | Dây chì 80K - Tuấn Ân (dài 810mm) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 161.200 |
| 42 | Dây chì 100K - Tuấn Ân (dài 810mm) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 214.800 |
| 43 | Dây chì 120K - Tuấn Ân (dài 810mm) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 241.700 |
| 44 | Dây chì 140K - Tuấn Ân (dài 810mm) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | - |
| 45 | DAO CÁCH LY 3 PHA ĐIỀU KHIỂN TỪ XA | Tuấn Ân | - | 1 | 38.494.900 |
| 46 | Tủ điều khiển tại chỗ DS 3 pha indoor và outdoor | Tuấn Ân | Cái | 1 | 77.885.000 |
| 47 | Tủ điều khiển từ xa DS 3 pha indoor và outdoor | Tuấn Ân | Cái | 1 | 43.866.200 |
| 48 | DS điều khiển từ xa 3P- 630A - 24Kv-150 KV BIL, OD, Polymer, 2 phương, lắp trên 1 trụ | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 47.671.000 |
| 49 | DS điều khiển từ xa 3P- 630A - 35Kv-170 KV BIL, OD, Polymer, 2 phương, lắp trên 1 trụ | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 49.237.700 |
| 50 | DS điều khiển từ xa 3P-630A - 24Kv-150 KV BIL, mở ngang, OD, Polymer, 2 phương | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 51.654.800 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHƯỚC MỸ
169 Đường Lê Thiệt, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP. HCM
MST : 0314187951
Hotline : 0963.114.268 - Web: www.phuocmy.com

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 51 | DS điều khiển từ xa 3P-630A - 35Kv-170 KV BIL, mở ngang, OD, Polymer, 2 phương | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 54.609.000 |
| 52 | LBS điều khiển từ xa 3 pha 630A - 24Kv - OD, dầu - Polymer | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 57.294.700 |
| 53 | LBS điều khiển từ xa 3 pha 630A - 35Kv - OD, dầu - Polymer | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 43.776.800 |
| 54 | DS điều khiển từ xa 3 pha 630A - 24KV- ID, không bệ chì | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 47.984.300 |
| 55 | DS điều khiển từ xa 3 pha 630A - 24KV- ID, có bệ chì | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 51.565.200 |
| 56 | DS điều khiển từ xa 3 pha 630A - 24Kv - ID, có bệ chì - liên động chì | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 57 | CẦU CHÌ TỰ RƠI TRUNG THẾ | Tuấn Ân | - | 1 | 1.396.600 |
| 58 | FCO 100A - 27KV -125KV BIL - sứ (không bass) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.557.700 |
| 59 | FCO 200A - 27KV-125KV BIL - sứ (không bass) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.572.000 |
| 60 | FCO 100A - 27KV-150KV BIL - sứ (không bass) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.704.600 |
| 61 | FCO 200A - 27KV -150KV BIL - sứ (không bass) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 62 | FCO 100A - 35KV-170KV BIL - sứ (không bass) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.912.200 |
| 63 | LBFCO 100A - 27KV-125KV BIL - sứ (không bass) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 2.059.100 |
| 64 | LBFCO 200A -27KV-125KV BIL - sứ (không bass) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 2.041.100 |
| 65 | LBFCO 100A - 27KV-150KV BIL - sứ (không bass) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 2.256.000 |
| 66 | LBFCO 200A - 27KV-150KV BIL - sứ (không bass) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.504.000 |
| 67 | FCO 100A - 27KV - 150KV BIL - Polymer (không bass) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.611.400 |
| 68 | FCO 200A - 27KV - 150KV BIL - Polymer (không bass) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.833.700 |
| 69 | FCO 100A - 35KV - 170KV BIL - Polymer (không bass) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.969.600 |
| 70 | LBFCO 100A - 27KV-150KV BIL - Polymer (không bass) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 2.059.100 |
| 71 | LBFCO 200A - 27KV-150KV BIL - Polymer (không bass) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 66.100 |
| 72 | Bass FCO | Tuấn Ân | Cái | 1 | 855.800 |
| 73 | Cần FCO 100A - 27KV | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.056.400 |
| 74 | Cần FCO 200A - 27KV | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.069.300 |
| 75 | Cần FCO 100A - 35KV | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.197.700 |
| 76 | Cần LBFCO 100A - 27KV | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.231.800 |
| 77 | Cần LBFCO 200A - 27KV | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.296.600 |
| 78 | Cần LBFCO 100A - 35KV | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.348.300 |
| 79 | Cần LBFCO 200A - 35KV | Tuấn Ân | Cái | 1 | 2.589.400 |
| 80 | LBFCO 100A - 35KV - 170KV BIL - Polymer (không bass) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 2.778.400 |
| 81 | LBFCO 200A - 35KV - 170KV BIL - polymer (không bass) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 82 | CHỐNG SÉT | Tuấn Ân | Cái | 1 | 818.200 |
| 83 | LA 12KV - MCOV 10.2 - 10KA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.217.500 |
| 84 | LA 18KV - MCOV 15.3 - 10KA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.405.600 |
| 85 | LA 21KV - MCOV 17.0 - 10KA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.441.300 |
| 86 | LA 24KV - MCOV 19.5 - 10KA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 2.417.200 |
| 87 | LA 42KV - MCOV 34.0 - 10KA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 2.499.500 |
| 88 | LA 48KV - MCOV 38.5 - 10KA | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 89 | Bass LA | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 90 | DAO CÁCH LY 1 PHA | Tuấn Ân | - | 1 | 841.600 |
| 91 | Ống chì tụ bù 100A - 24Kv | Tuấn Ân | Cái | 1 | 2.614.100 |
| 92 | LTD 800A - 38KV - 120KN (không cosse) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 4.028.600 |
| 93 | DS 1 pha 630A - 24KV-150 KV BIL, OD, sứ | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 94 | DS 1 pha 800A - 24KV-150 KV BIL, OD, sứ | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 95 | DS 1 pha 630A - 35KV-170 KV BIL, OD, sứ | Tuấn Ân | Cái | 1 | 2.829.000 |
| 96 | DS 1 pha 630A - 24Kv-150 KV BIL, OD, polymer | Tuấn Ân | Cái | 1 | 4.046.500 |
| 97 | DS 1 pha 800A - 24Kv-150 KV BIL, OD, polymer | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 98 | DS 1 pha 630A - 35Kv-170 KV BIL, OD, polymer | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 99 | DS 1 pha 800A - 35Kv-170 KV BIL, OD, polymer | Tuấn Ân | Cái | 1 | 151.300 |
| 100 | Cosse nhôm LTD | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 101 | Cosse nhôm LTD (bounlon inox) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 123.800 |
| 102 | Phụ kiện lắp DS 1 pha 24Kv | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 103 | Phụ kiện lắp DS 1 pha 35Kv | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 87.200 |
| 104 | Khánh gia cố LTD | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 105 | DAO CÁCH LY 3 PHA OUTDOOR | Tuấn Ân | - | 1 | 12.443.800 |
| 106 | DS 3P- 630A - 24KV-150 KV BIL Sứ OD, lắp phương đứng trên 1 trụ | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 107 | DS 3P- 630A - 24KV-150 KV BIL Sứ OD, lắp phương đứng, lắp trên 2 trụ, (tâm 1.4m) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 16.067.500 |
| 108 | DS 3P- 630A - 24KV-150 KV BIL Sứ OD, 2 phương, lắp trên 1 trụ | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 109 | DS 3P- 630A - 24KV-150 KV BIL Sứ OD, 2 phương, lắp trên 2 trụ, (tâm 1.4m) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 110 | DS 3P- 630A - 24KV-150 KV BIL Sứ OD, 2 phương, lắp trên 2 trụ, (tâm 2.0m ) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 111 | DS 3P- 630A - 24KV-150 KV BIL Sứ OD, 2 phương, lắp trên 2 trụ, (tâm 2.2m) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 112 | DS 3P- 630A - 24KV-150 KV BIL Sứ OD, 2 phương, lắp trên 2 trụ, (tâm 2.5m) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 113 | DS 3P- 630A - 35KV-170 KV BIL Sứ OD, 2 phương | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 13.285.200 |
| 114 | DS 3P- 630A - 24Kv-150 KV BIL, OD, Polymer, 2 phương, lắp trên 1 trụ | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 14.663.900 |
| 115 | DS 3P- 630A - 24Kv-150 KV BIL, OD, Polymer, 2 phương, lắp trên 2 trụ (tâm 1.4m) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 14.672.900 |
| 116 | DS 3P- 630A - 24Kv-150 KV BIL, OD, Polymer, 2 phương, lắp trên 2 trụ, (tâm 2.0m) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 14.484.800 |
| 117 | DS 3P- 630A - 24Kv-150 KV BIL, OD, Polymer, 2 phương, lắp trên 2 trụ, (tâm 2.5m) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 118 | DS 3P- 630A - 35Kv-170 KV BIL, OD, Polymer, 2 phương, lắp trên 1 trụ | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 119 | DS 3P- 630A - 35Kv-170 KV BIL, OD, Polymer, 2 phương, lắp trên 2 trụ, (tâm 2.0m) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 120 | DS 3P- 630A - 35Kv-170 KV BIL, OD, Polymer, 2 phương, lắp trên 2 trụ, (tâm 2.5m) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 17.546.500 |
| 121 | DS 3P- 800A - 24Kv-150 KV BIL, OD, Polymer, 2 phương, lắp trên 1 trụ | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 5.000.600 |
| 122 | DS 1P-630A - 24Kv-150 KV BIL, mở ngang, OD, Polymer | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 123 | DS 1P-630A - 35Kv-170 KV BIL, mở ngang, OD, Polymer | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 124 | DS 3P-630A - 24Kv-150 KV BIL, mở ngang, OD, Polymer, 2 phương | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 125 | DS 3P-630A - 35Kv-170 KV BIL, mở ngang, OD, Polymer, 2 phương | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 126 | Bộ sào thao tác DS 24KV - 35KV mở ngang, dài 8 mét | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 127 | Bộ sào thao tác DS 24KV - 35KV ngoài trời, dài 5 mét (boulon nhúng kẽm) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 2.542.400 |
| 128 | Bộ sào thao tác DS 24KV - 35KV ngoài trời, dài 8 mét (boulon nhúng kẽm) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 3.187.100 |
| 129 | Bộ sào thao tác DS 24KV - 35KV ngoài trời, dài 11 mét (boulon nhúng kẽm) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 130 | Bộ sào thao tác DS 24KV - 35KV ngoài trời, dài 5 mét (boulon inox) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 131 | Bộ sào thao tác DS 24KV - 35KV ngoài trời, dài 8 mét (boulon inox) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 132 | Bộ sào thao tác DS 24KV - 35KV ngoài trời, dài 11 mét (boulon inox) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 133 | Giá lắp DS 3P - 24KV Polymer lên trụ không lỗ | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 134 | Giá lắp DS 3P - 35Kv - Polymer lên trụ không lỗ | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 135 | Thanh chống DS 3 pha outdoor | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 136 | Giá lắp DS 3P - 24Kv - mở ngang, bên hông trụ, không lỗ | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 137 | Giá lắp DS 3P - 35Kv - mở ngang, bên hông trụ, không lỗ | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 138 | DAO CÁCH LY 3 PHA INDOOR | Tuấn Ân | - | 1 | 9.310.400 |
| 139 | DS 3 pha 630A - 24KV- ID, không bệ chì | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 13.822.300 |
| 140 | DS 3 pha 630A - 24KV- ID, có bệ chì | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 15.541.200 |
| 141 | DS 3 pha 630A - 24Kv - ID, có bệ chì - liên động chì | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 429.700 |
| 142 | Bộ Truyền Động DS Indoor | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 447.700 |
| 143 | Bộ Truyền Động DS Indoor có bệ chì liên động | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 454.700 |
| 144 | Bộ khớp nối DS indoor dài 0.5 mét | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 564.000 |
| 145 | Bộ khớp nối DS indoor dài 1.0 mét | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 716.200 |
| 146 | Bộ khớp nối DS indoor dài 1.5 mét | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 809.400 |
| 147 | Bộ khớp nối DS indoor dài 2.0 mét | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 148 | LBS DẦU | Tuấn Ân | - | 1 | - |
| 149 | LBS 3 pha 630A - 24Kv - OD, dầu - Polymer | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 150 | LBS 3 pha 630A - 35Kv - OD, dầu - Polymer | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 151 | LBS 3P - 630A - 24Kv, Bil, OD, Polymer - mở ngang | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 152 | LBS 3P - 630A - 35Kv, Bil, OD, Polymer - mở ngang | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 153 | Giá lắp LBS dầu 24KV , bên hông trụ 1 trụ không lỗ | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 154 | Giá lắp LBS dầu 24KV, bên hông trụ 1 trụ có lỗ | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 155 | Giá lắp LBS dầu 24KV, trên đỉnh trụ 1 trụ | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 156 | Giá lắp LBS dầu 35KV, bên hông trụ 1 trụ có lỗ | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 157 | Giá lắp LBS dầu 35KV, bên hông trụ 1 trụ không lỗ | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 158 | Giá lắp LBS 3P - 24Kv - mở ngang, bên hông trụ, không lỗ | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 1.845.600 |
| 159 | Bộ sào thao tác LBS dầu 24-35KV dài 5 mét | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 2.067.000 |
| 160 | Bộ sào thao tác LBS dầu 24-35KV dài 8 mét | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 2.542.400 |
| 161 | Bộ sào thao tác LBS dầu 24-35KV dài 11 mét | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 1.700.300 |
| 162 | Bộ sào thao tác LBS 24KV - 35KV mở ngang, dài 8 mét | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 163 | CÁCH ĐIỆN ĐỨNG | Tuấn Ân | - | 1 | 100.300 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHƯỚC MỸ
169 đường Lê Thiệt, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP. HCM
MST : 0314187951
Hotline : 0963.114.268 - Web:www.phuocmy.com

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 164 | Kẹp sứ thanh cái | Tuấn Ân | Cái | 1 | 877.300 |
| 165 | Cách điện đỡ 24Kv Epoxy | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.038.500 |
| 166 | Cách điện đỡ 35Kv Epoxy | Tuấn Ân | Cái | 1 | 263.200 |
| 167 | Chuỗi treo 24Kv - 70KN, Polymer | Tuấn Ân | Cái | 1 | 340.200 |
| 168 | Chuỗi treo 35Kv - 70KN, Polymer | Tuấn Ân | Cái | 1 | 347.300 |
| 169 | Chuỗi treo 24Kv - 120KN, Polymer | Tuấn Ân | Cái | 1 | 420.700 |
| 170 | Chuỗi treo 35Kv - 120KN, Polymer | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 171 | Chuỗi treo 110Kv - 120KN, Polymer | Tuấn Ân | Cái | 1 | 318.600 |
| 172 | Pin post/Line post 24Kv- 680, Polymer (không ty) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 173 | Pin post/Line post 24Kv- 840, Polymer (không ty) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 174 | Pin post/Line post 35Kv- 1140, Polymer (không ty) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 393.800 |
| 175 | Pin post/Line post 24Kv- 680, Polymer có kẹp (không ty) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 176 | Pin post/Line post 24Kv- 840, Polymer có kẹp (không ty) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 177 | Pin post/Line post 35Kv- 1140, Polymer có kẹp (không ty) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 178 | Pin post/Line post 24Kv- 680, Polymer (chân sứ vát 2 bên) (không ty) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 54.800 |
| 179 | Ty Pin post/Line post 24Kv- 35Kv, M20 dài 180mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 180 | Ty Pin post/Line post 24Kv- 35Kv, M20 dài 200mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 68.600 |
| 181 | Ty Pin post/Line post 24Kv- 35Kv, M20 dài 250mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 182 | Ty Pin post/Line post 24Kv- 35Kv, M20 dài 285mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 183 | Ty Pin post/Line post 24Kv - 35Kv, M20 dài 180mm (răng suốt) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 184 | Ty sứ thẳng 870 cho sứ đứng polymer | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 185 | Ty sứ cong 870 cho sứ đứng polymer | Tuấn Ân | Cái | 1 | 419.900 |
| 186 | Sứ tăng cường FCO, LBFCO, polymer | Tuấn Ân | Cái | 1 | 322.300 |
| 187 | Pin post/Line post 24Kv, sứ (không ty) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 555.000 |
| 188 | Pin post/Line post 35Kv, sứ (bao gồm ty) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 143.300 |
| 189 | Ty Pin post/Line post 24Kv sứ | Tuấn Ân | Cái | 1 | 19.800 |
| 190 | Sứ ống chỉ | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 191 | MÁY BIẾN DÒNG TRUNG THẾ | Tuấn Ân | - | 1 | 10.635.200 |
| 192 | CT 24KV 5-10/5A CCX 0.5 - 15VA - Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | 10.635.200 |
| 193 | CT 24KV 10-20/5A CCX 0.5 - 15VA - Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | 11.100.800 |
| 194 | CT 24KV 15-30/5A CCX 0.5 - 15VA - Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | 11.100.800 |
| 195 | CT 24KV 20-40/5A CCX 0.5 - 15VA - Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | 11.100.800 |
| 196 | CT 24KV 25-50/5A - CCX 0.5 - 15VA Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | 11.100.800 |
| 197 | CT 24KV 30-60/5A - CCX 0.5 - 15VA - Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | 11.100.800 |
| 198 | CT 24KV 50-100/5A - CCX 0.5 - 15VA - Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | 11.100.800 |
| 199 | CT 24KV 75-150/5A - CCX 0.5 - 15VA - Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | 11.100.800 |
| 200 | CT 24KV 100-200/5A - CCX 0.5 - 15VA - Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | 11.100.800 |
| 201 | CT 24KV 150-300/5A - CCX 0.5 - 15VA - Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | 11.100.800 |
| 202 | CT 24KV 200-400/5A - CCX 0.5 - 15VA - Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | 10.742.800 |
| 203 | CT 24KV 5-10/5A CCX 0.5 - 30VA - Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | 10.742.800 |
| 204 | CT 24KV 10-20/5A CCX 0.5 - 30VA - Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | 10.742.800 |
| 205 | CT 24KV 15-30/5A CCX 0.5 - 30VA - Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | 10.742.800 |
| 206 | CT 24KV 20-40/5A CCX 0.5 - 30VA - Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | 10.742.800 |
| 207 | CT 24KV 25-50/5A - CCX 0.5 - 30VA - Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | 10.742.800 |
| 208 | CT 24KV 30-60/5A - CCX 0.5 - 30VA - Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | 10.742.800 |
| 209 | CT 24KV 50-100/5A - CCX 0.5 - 30VA - Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | 10.742.800 |
| 210 | CT 24KV 75-150/5A - CCX 0.5 - 30VA - Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | 11.262.000 |
| 211 | CT 24KV 100-200/5A - CCX 0.5 - 30VA - Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | 11.262.000 |
| 212 | CT 24KV 150-300/5A - CCX 0.5 - 30VA - Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | 11.262.000 |
| 213 | CT 24KV 200-400/5A - CCX 0.5 - 30VA - Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | 11.638.000 |
| 214 | CT 24KV 400-800/5A - CCX 0.5 - 15VA - Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | 11.817.000 |
| 215 | CT 24KV 500-1000/5A - CCX 0.5 - 15VA - Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | 11.817.000 |
| 216 | CT 24KV 400-800/5A - CCX 0.5 - 30VA - Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | 11.996.000 |
| 217 | CT 24KV 500-1000/5A - CCX 0.5 - 30VA - Loại khô | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 218 | MÁY BIẾN THẾ TRUNG THẾ | Tuấn Ân | - | 1 | 12.354.100 |
| 219 | PT 8400/100V - CCX 0.5 - 50VA - Loại khô | Tuấn Ân | cái | 1 | 12.354.100 |
| 220 | PT 8400/100V - CCX 0.5 - 100VA - Loại khô | Tuấn Ân | cái | 1 | 12.354.100 |
| 221 | PT 8400/120V - CCX 0.5 - 50VA - Loại khô | Tuấn Ân | cái | 1 | 12.354.100 |
| 222 | PT 8400/120V - CCX 0.5 - 100VA - Loại khô | Tuấn Ân | cái | 1 | 12.354.100 |
| 223 | PT 8660/100V - CCX 0.5 - 50VA - Loại khô | Tuấn Ân | cái | 1 | 12.354.100 |
| 224 | PT 8660/100V - CCX 0.5 - 100VA - Loại khô | Tuấn Ân | cái | 1 | 12.354.100 |
| 225 | PT 8660/120V - CCX 0.5 - 50VA - Loại khô | Tuấn Ân | cái | 1 | 12.354.100 |
| 226 | PT 8660/120V - CCX 0.5 - 100VA - Loại khô | Tuấn Ân | cái | 1 | 12.354.100 |
| 227 | PT 12000/100V - CCX 0.5 - 50VA - Loại khô | Tuấn Ân | cái | 1 | 12.461.600 |
| 228 | PT 12000/100V - CCX 0.5 - 100VA - Loại khô | Tuấn Ân | cái | 1 | 12.354.100 |
| 229 | PT 12000/120V - CCX 0.5 - 50VA - Loại khô | Tuấn Ân | cái | 1 | 12.354.100 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHƯỚC MỸ
169 đường Lê Thiệt, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP.HCM
MST : 0314187951
Số điện thoại : 0963.114.268 - Web:www.phuocmyjsc.vn

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 230 | PT 12000/120V - CCX 0.5 - 100VA - Loại khô | Tuấn Ân | cái | 1 | 12.461.600 |
| 231 | PT 12700/100V - CCX 0.5 - 50VA - Loại khô | Tuấn Ân | cái | 1 | 12.461.600 |
| 232 | PT 12700/100V - CCX 0.5 - 100VA - Loại khô | Tuấn Ân | cái | 1 | 12.461.600 |
| 233 | PT 12700/120V - CCX 0.5 - 50VA - Loại khô | Tuấn Ân | cái | 1 | 12.461.600 |
| 234 | PT 12700/120V - CCX 0.5 - 100VA - Loại khô | Tuấn Ân | cái | 1 | 12.461.600 |
| 235 | PT 22000:√3/100:√3V - 50VA - CCX 0.5 - Loại khô | Tuấn Ân | cái | 1 | 12.461.600 |
| 236 | PT 22000:√3/100:√3V - 100VA - CCX 0.5 - Loại khô | Tuấn Ân | cái | 1 | - |
| 237 | MÁY ÁP CẤP NGUỒN | Tuấn Ân | - | 1 | 13.249.400 |
| 238 | MBACN 8.6kV/220V - 50VA - 1 pha - Loại khô | Tuấn Ân | cái | 1 | 13.249.400 |
| 239 | MBACN 8.6kV/220V - 100VA - 1 pha - Loại khô | Tuấn Ân | cái | 1 | 13.428.500 |
| 240 | MBACN 12.7kV/220V - 50VA - 1 pha - Loại khô | Tuấn Ân | cái | 1 | 13.428.500 |
| 241 | MBACN 12.7kV/220V - 100VA - 1 pha - Loại khô | Tuấn Ân | cái | 1 | - |
| 242 | MÁY BIẾN DÒNG HẠ THẾ | Tuấn Ân | - | 1 | 331.200 |
| 243 | CT Hạ Thế 75/5A-5VA, CCX0.5, W1=2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 340.200 |
| 244 | CT Hạ Thế 100/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 340.200 |
| 245 | CT Hạ Thế 150/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 340.200 |
| 246 | CT Hạ Thế 200/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 340.200 |
| 247 | CT Hạ Thế 250/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 340.200 |
| 248 | CT Hạ Thế 300/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 340.200 |
| 249 | CT Hạ Thế 400/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 340.200 |
| 250 | CT Hạ Thế 500/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 340.200 |
| 251 | CT Hạ Thế 600/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 340.200 |
| 252 | CT Hạ Thế 750/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 376.000 |
| 253 | CT Hạ Thế 800/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 385.000 |
| 254 | CT Hạ Thế 1000/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 393.800 |
| 255 | CT Hạ Thế 1200/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 402.800 |
| 256 | CT Hạ Thế 1500/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 411.700 |
| 257 | CT Hạ Thế 1600/5A-5VA, CCX0.5, W1=2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 420.700 |
| 258 | CT Hạ Thế 2000/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 438.600 |
| 259 | CT Hạ Thế 2500/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 438.600 |
| 260 | CT Hạ Thế 4000/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 402.800 |
| 261 | CT Hạ Thế 200/5A-10VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 402.800 |
| 262 | CT Hạ Thế 250/5A-10VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 402.800 |
| 263 | CT Hạ Thế 300/5A-10VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 402.800 |
| 264 | CT Hạ Thế 400/5A-10VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 402.800 |
| 265 | CT Hạ Thế 500/5A-10VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 420.700 |
| 266 | CT Hạ Thế 600/5A-10VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 420.700 |
| 267 | CT Hạ Thế 750/5A-10VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 420.700 |
| 268 | CT Hạ Thế 800/5A-10VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 420.700 |
| 269 | CT Hạ Thế 1000/5A-10VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 429.700 |
| 270 | CT Hạ Thế 1200/5A-10VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 447.700 |
| 271 | CT Hạ Thế 1500/5A-10VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 456.600 |
| 272 | CT Hạ Thế 1600/5A-10VA, CCX0.5, W1=2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 474.500 |
| 273 | CT Hạ Thế 2000/5A-10VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 483.500 |
| 274 | CT Hạ Thế 2500/5A-10VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 483.500 |
| 275 | CT Hạ Thế 4000/5A-10VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 393.800 |
| 276 | CT Hạ Thế 500/5A-15VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 393.800 |
| 277 | CT Hạ Thế 600/5A-15VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 492.400 |
| 278 | CT Hạ Thế 750/5A-15VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 492.400 |
| 279 | CT Hạ Thế 800/5A-15VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 519.200 |
| 280 | CT Hạ Thế 1000/5A-15VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 537.100 |
| 281 | CT Hạ Thế 1200/5A-15VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 555.000 |
| 282 | CT Hạ Thế 1500/5A-15VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 555.000 |
| 283 | CT Hạ Thế 1600/5A-15VA, CCX0.5, W1=2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 572.900 |
| 284 | CT Hạ Thế 2000/5A-15VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 590.800 |
| 285 | CT Hạ Thế 2500/5A-15VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 608.800 |
| 286 | CT Hạ Thế 4000/5A-15VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 787.800 |
| 287 | CT Hạ Thế Kiểu Hở Dạng Kẹp 100/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 796.700 |
| 288 | CT Hạ Thế Kiểu Hở Dạng Kẹp 150/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 805.800 |
| 289 | CT Hạ Thế Kiểu Hở Dạng Kẹp 200/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 809.400 |
| 290 | CT Hạ Thế Kiểu Hở Dạng Kẹp 250/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 823.700 |
| 291 | CT Hạ Thế Kiểu Hở Dạng Kẹp 300/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 832.600 |
| 292 | CT Hạ Thế Kiểu Hở Dạng Kẹp 400/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 841.600 |
| 293 | CT Hạ Thế Kiểu Hở Dạng Kẹp 500/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 850.600 |
| 294 | CT Hạ Thế Kiểu Hở Dạng Kẹp 600/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 850.600 |
| 295 | CT Hạ Thế Kiểu Hở Dạng Kẹp 750/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 850.600 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHƯỚC MỸ
169 đường Lê Thiệt, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP. HCM
MST : 0314187951
Hotline : 0963.114.268 - Web:www.phuocmy.com.vn

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 296 | CT Hạ Thế Kiểu Hở Dạng Kẹp 800/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 850.600 |
| 297 | CT Hạ Thế Kiểu Hở Dạng Kẹp 1000/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 850.600 |
| 298 | CT Hạ Thế Kiểu Hở Dạng Kẹp 1200/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 850.600 |
| 299 | CT Hạ Thế Kiểu Hở Dạng Kẹp 1500/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 501.400 |
| 300 | CT Hạ Thế Kiểu Hở Dạng Kẹp 1600/5A-5VA, CCX0.5, W1=2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 510.400 |
| 301 | CT Hạ Thế Kiểu Hở Dạng Kẹp 2000/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 515.600 |
| 302 | CT Hạ Thế Kiểu Hở Dạng Kẹp 2500/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 519.200 |
| 303 | CT Hạ Thế Kiểu Hở Dạng Kẹp 4000/5A-5VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 555.000 |
| 304 | CT Hạ Thế Kiểu Hở Dạng Kẹp 1000/5A-10VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 555.000 |
| 305 | CT Hạ Thế Kiểu Hở Dạng Kẹp 1200/5A-10VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 564.000 |
| 306 | CT Hạ Thế Kiểu Hở Dạng Kẹp 1500/5A-10VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 590.800 |
| 307 | CT Hạ Thế Kiểu Hở Dạng Kẹp 1600/5A-10VA, CCX0.5, W1=2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 599.800 |
| 308 | CT Hạ Thế Kiểu Hở Dạng Kẹp 2000/5A-10VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 608.800 |
| 309 | CT Hạ Thế Kiểu Hở Dạng Kẹp 2500/5A-10VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 608.800 |
| 310 | CT Hạ Thế Kiểu Hở Dạng Kẹp 4000/5A-10VA, CCX0.5, W1=1 | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 311 | GIÁ ĐỠ LBS, RECLOSER | Tuấn Ân | - | 1 | 651.700 |
| 312 | Cosse đồng LBS, hình L | Tuấn Ân | Cái | 1 | 313.300 |
| 313 | Cosse đồng Recloser 24 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 95.004.000 |
| 314 | LBS 630A - 24KV - SF6 thao tác bằng sào | Tuấn Ân | Cái | 1 | 174.295.800 |
| 315 | LBS 630A - 24KV - SF6 thao tác từ xa, bao gồm giá lắp | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 316 | LBS 630A - 24KV - SF6 có dao cách ly thao tác từ xa, bao gồm giá lắp | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 317 | LBS 630A - 24KV - chân không thao tác từ xa, bao gồm giá lắp | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 318 | LBS 630A - 24KV - chân không có dao cách ly thao tác từ xa, bao gồm giá lắp | Tuấn Ân | Cái | 1 | 547.164.600 |
| 319 | Recloser 630A - 24KV, bao gồm giá lắp | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 320 | Recloser 630A - 24KV, có dao cách ly, bao gồm giá lắp | Tuấn Ân | Cái | 1 | 617.708.800 |
| 321 | Recloser 630A - 35KV, bao gồm giá lắp | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 322 | Recloser 630A - 35KV, có dao cách ly, bao gồm giá lắp | Tuấn Ân | Cái | 1 | 349.200 |
| 323 | Giá lắp PT 24 Kv | Tuấn Ân | Cái | 1 | 402.800 |
| 324 | Giá lắp PT 35 Kv | Tuấn Ân | Cái | 1 | 39.500 |
| 325 | Mỡ Compound đồng nhôm, 50g | Tuấn Ân | Tuýp | 1 | 644.600 |
| 326 | Mỡ Compound đồng nhôm, 1kg | Tuấn Ân | Kg | 1 | - |
| 327 | CHÌ LÁ VÀ CẦU DAO HẠ THẾ | Tuấn Ân | - | 1 | 89.600 |
| 328 | Chì lá 100A | Tuấn Ân | Cái | 1 | 89.600 |
| 329 | Chì lá 125A | Tuấn Ân | Cái | 1 | 89.600 |
| 330 | Chì lá 150A | Tuấn Ân | Cái | 1 | 89.600 |
| 331 | Chì lá 200A | Tuấn Ân | Cái | 1 | 89.600 |
| 332 | Chì lá 250A | Tuấn Ân | Cái | 1 | 93.200 |
| 333 | Chì lá 300A | Tuấn Ân | Cái | 1 | 107.500 |
| 334 | Chì lá 350A | Tuấn Ân | Cái | 1 | 107.500 |
| 335 | Chì lá 400A | Tuấn Ân | Cái | 1 | 128.000 |
| 336 | Chì lá 450A | Tuấn Ân | Cái | 1 | 128.000 |
| 337 | Chì lá 500A | Tuấn Ân | Cái | 1 | 128.000 |
| 338 | Chì lá 550A | Tuấn Ân | Cái | 1 | 128.000 |
| 339 | Chì lá 600A | Tuấn Ân | Cái | 1 | 130.000 |
| 340 | Chì lá 650A | Tuấn Ân | Cái | 1 | 132.500 |
| 341 | Chì lá 700A | Tuấn Ân | Cái | 1 | 154.000 |
| 342 | Chì lá 800A | Tuấn Ân | Cái | 1 | 184.300 |
| 343 | Cosse Cu 70 - 120 mm2 - cầu dao | Tuấn Ân | Cái | 1 | 310.900 |
| 344 | Cosse Cu 120 - 320 mm2 - cầu dao | Tuấn Ân | Cái | 1 | 4.923.800 |
| 345 | Cầu dao trần 250A - 600V trong nhà | Tuấn Ân | Cái | 1 | 6.803.800 |
| 346 | Cầu dao trần 400A - 600V trong nhà | Tuấn Ân | Cái | 1 | 13.571.800 |
| 347 | Cầu dao trần 600A - 600V trong nhà | Tuấn Ân | Cái | 1 | 16.024.700 |
| 348 | Cầu dao trần 800A - 600V trong nhà | Tuấn Ân | Cái | 1 | 20.017.300 |
| 349 | Cầu dao trần 1200A - 600V trong nhà | Tuấn Ân | Cái | 1 | 6.177.100 |
| 350 | Cầu dao đảo 250A - 600V trong nhà | Tuấn Ân | Cái | 1 | 8.862.800 |
| 351 | Cầu dao đảo 400A - 600V trong nhà | Tuấn Ân | Cái | 1 | 12.354.100 |
| 352 | Cầu dao đảo 600A - 600V trong nhà | Tuấn Ân | Cái | 1 | 15.397.900 |
| 353 | Cầu dao đảo 800A - 600V trong nhà | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 354 | MCB TUẤN ÂN | Tuấn Ân | - | 1 | 34.600 |
| 355 | MCB 1 pha 10A - 6KA - TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 33.200 |
| 356 | MCB 1 pha 16A - 6KA - TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 33.600 |
| 357 | MCB 1 pha 20A - 6KA - TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 34.400 |
| 358 | MCB 1 pha 32A - 6KA - TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 37.700 |
| 359 | MCB 1 pha 40A - 6KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 40.600 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHƯỚC MỸ
169 đường Lê Thiệt, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP. HCM
MST: 0314187951
Hotline: 0965.114.208 - Web: www.phuocmy.com.vn

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 360 | MCB 1 pha 50A - 6KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 41.000 |
| 361 | MCB 1 pha 63A - 6KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 64.900 |
| 362 | MCB 2 pha 10A - 6KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 65.400 |
| 363 | MCB 2 pha 16A - 6KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 65.900 |
| 364 | MCB 2 pha 20A - 6KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 68.900 |
| 365 | MCB 2 pha 32A - 6KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 75.200 |
| 366 | MCB 2 pha 40A - 6KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 80.500 |
| 367 | MCB 2 pha 50A - 6KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 82.400 |
| 368 | MCB 2 pha 63A - 6KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 96.600 |
| 369 | MCB 3 pha 20A - 6KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 102.200 |
| 370 | MCB 3 pha 32A - 6KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 114.500 |
| 371 | MCB 3 pha 40A - 6KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 119.900 |
| 372 | MCB 3 pha 50A - 6KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 121.300 |
| 373 | MCB 3 pha 63A - 6KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 135.600 |
| 374 | MCB 3 pha + 1N , 20A - 6KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 138.000 |
| 375 | MCB 3 pha + 1N , 32A - 6KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 152.200 |
| 376 | MCB 3 pha + 1N , 40A - 6KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 163.000 |
| 377 | MCB 3 pha + 1N , 50A - 6KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 163.900 |
| 378 | MCB 3 pha + 1N , 63A - 6KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 100.300 |
| 379 | MCB 1 pha 80A - 10KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 101.200 |
| 380 | MCB 1 pha 100A - 10KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 102.200 |
| 381 | MCB 1 pha 125A - 10KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 202.200 |
| 382 | MCB 2 pha 80A - 10KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 207.700 |
| 383 | MCB 2 pha 100A - 10KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 214.800 |
| 384 | MCB 2 pha 125A - 10KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 313.300 |
| 385 | MCB 3 pha 80A - 10KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 322.300 |
| 386 | MCB 3 pha 100A - 10KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 340.200 |
| 387 | MCB 3 pha 125A - 10KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 402.800 |
| 388 | MCB 3 pha +1N, 80A - 10KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 408.100 |
| 389 | MCB 3 pha + 1N, 100A - 10KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 415.400 |
| 390 | MCB 3 pha + 1N, 125A - 10KA -TA | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 391 | MCCB VÀ PHỤ KIỆN | Tuấn Ân | - | 1 | 159.200 |
| 392 | Busbar dùng cho MCCB 80A - 250A | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 476.300 |
| 393 | Busbar dùng cho MCCB 400A - 630A | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 97.600 |
| 394 | Busbar dùng cho MCCB 2 cực 75A-125A | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 98.500 |
| 395 | Busbar dùng cho MCCB 2 cực 80A - 250A | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 3.600 |
| 396 | Chắn pha dùng cho MCCB 100A - 630A | Tuấn Ân | Cái | 1 | 58.727.000 |
| 397 | Thiết bị cảnh báo sự cố trạm biến áp 22/0.4 - DTMS | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 1.701.000 |
| 398 | MCCB 3P, 400V, 80A, 70KA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.718.900 |
| 399 | MCCB 3P, 400V, 100A, 70KA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 2.041.100 |
| 400 | MCCB 3P, 400V, 125A, 70KA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 2.059.100 |
| 401 | MCCB 3P, 400V, 160A, 70KA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 2.363.400 |
| 402 | MCCB 3P, 400V, 200A, 70KA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 2.381.300 |
| 403 | MCCB 3P, 400V, 250A, 70KA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 8.594.200 |
| 404 | MCCB 3P, 400V, 320A, 70KA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 8.683.800 |
| 405 | MCCB 3P, 400V, 400A, 70KA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 8.952.400 |
| 406 | MCCB 3P, 400V, 500A, 70KA | Tuấn Ân | Cái | 1 | 8.952.400 |
| 407 | MCCB 3P, 400V, 630A, 70KA | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 408 | PHỤ KIỆN TREO CÁP ABC | Tuấn Ân | - | 1 | 17.900 |
| 409 | Móc treo cáp ABC 4 X 25mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 19.200 |
| 410 | Móc treo cáp ABC 4 X 35mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 20.400 |
| 411 | Móc treo cáp ABC 4 X 50mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 22.300 |
| 412 | Móc treo cáp ABC 4 X 70mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 22.700 |
| 413 | Móc treo cáp ABC 4 X 95mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 28.700 |
| 414 | Móc treo cáp ABC 4 X 120mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 31.300 |
| 415 | Móc treo cáp ABC 4 X 150mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 46.700 |
| 416 | Kẹp ngừng cáp ABC 2 X 50 mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 47.500 |
| 417 | Kẹp ngừng cáp ABC 2 X 70 mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 49.200 |
| 418 | Kẹp ngừng cáp ABC 2 x 90mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 12.600 |
| 419 | Kẹp ngừng ABC 2 x (6 - 35)mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 37.700 |
| 420 | Kẹp ngừng ABC 4 x (11-50)mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 54.700 |
| 421 | Kẹp ngừng ABC 4 x (50-95)mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 63.600 |
| 422 | Kẹp ngừng ABC 4 x (50-120)mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 80.300 |
| 423 | Kẹp ngừng ABC 4 x (50-150)mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 64.600 |
| 424 | Kẹp ngừng ABC 4 x (50 - 95)mm2,( thanh thép dầy 4mm) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 65.400 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHƯỚC MỸ
169 Đường Lê Thiệt, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP. HCM
MST : 0 3 1 4 1 8 7 9 5 1
Hotline : 0969.114.288 - Web: www.phuocmy.com.vn

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 425 | Kẹp ngừng cáp ABC 4 x (11-50)mm2 (thanh thép dầy 4mm, không khoan lỗ ovan) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 82.400 |
| 426 | Kẹp ngừng cáp ABC 4 x (50-95)mm2 (thanh thép dày 4mm, không khoan lỗ ovan) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 427 | NỐI BỌC CÁCH ĐIỆN | Tuấn Ân | - | 1 | 28.700 |
| 428 | Nối bọc IPC 16-95, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, 4 - 16 / 16 - 95, 1 boulon M8 nhựa | Tuấn Ân | Cái | 1 | 34.800 |
| 429 | Nối bọc IPC 35-95, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, 16 - 35 / 16 - 95, 1 boulon M8 nhựa | Tuấn Ân | Cái | 1 | 44.800 |
| 430 | Nối bọc IPC 70-95, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, 16 - 70 / 35 - 95, 1 boulon M10 nhựa | Tuấn Ân | Cái | 1 | 61.200 |
| 431 | Nối bọc IPC 95-95, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, 25 - 95 / 25 - 95, 2 boulon M8 nhựa | Tuấn Ân | Cái | 1 | 71.500 |
| 432 | Nối bọc IPC 120-120, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, 70 - 120 /70 - 120, 2 boulon M8 nhựa | Tuấn Ân | Cái | 1 | 105.600 |
| 433 | Nối bọc IPC 150-185, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, 25 - 150 /50 - 185, 2 boulon M8 nhựa | Tuấn Ân | Cái | 1 | 163.000 |
| 434 | Nối bọc IPC 150-240, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, 50 - 150 / 95 - 240, 2 boulon M10 nhựa | Tuấn Ân | Cái | 1 | 196.900 |
| 435 | Nối bọc IPC 300-300, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, 50 - 300 / 50 - 300, 2 boulon M10 nhựa | Tuấn Ân | Cái | 1 | 35.800 |
| 436 | Nối bọc IPC 16-95, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, 4 - 16 / 16 - 95, 1 boulon M8 nhôm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 40.300 |
| 437 | Nối bọc IPC 35-95, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, 16 - 35 / 16 - 95, 1 boulon M8 nhôm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 55.600 |
| 438 | Nối bọc IPC 70-95, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, 16 - 70 / 35 - 95, 1 boulon M10 nhôm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 69.800 |
| 439 | Nối bọc IPC 95-95, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, 25 - 95 / 25 - 95, 2 boulon M8 nhôm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 80.500 |
| 440 | Nối bọc IPC 120-120, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, 70 - 120 /70 - 120, 2 boulon M8 nhôm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 107.500 |
| 441 | Nối bọc IPC 150-185, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, 25 - 150 /50 - 185, 2 boulon M8 nhôm | Tuấn Ân | - | 1 | 196.900 |
| 442 | Nối bọc IPC 150-240, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, 50 - 150 / 95 - 240, 2 boulon M10 nhôm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 214.800 |
| 443 | Nối bọc IPC 300-300, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, 50 - 300 / 50 - 300, 2 boulon M10 nhôm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 376.000 |
| 444 | Nối bọc MV IPC 70-95, Vỏ cách điện dầy 3-7mm, 35 - 70 / 35 - 95, 2 boulon M10 thép | Tuấn Ân | Cái | 1 | 411.700 |
| 445 | Nối bọc MV IPC 95-120, Vỏ cách điện dầy 3-7mm, 70 - 95 / 95 - 120, 2 boulon M10 thép | Tuấn Ân | Cái | 1 | 438.600 |
| 446 | Nối bọc MV IPC 120-120, Vỏ cách điện dầy 3-7mm, 35 - 120 / 35 - 120, 2 boulon M10 thép | Tuấn Ân | Cái | 1 | 465.600 |
| 447 | Nối bọc MV IPC 185-185, Vỏ cách điện dầy 3-7mm, 70 - 185 / 70 - 185, 2 boulon M10 thép | Tuấn Ân | Cái | 1 | 565.900 |
| 448 | Nối bọc MV IPC 70-300, Vỏ cách điện dầy 3-7mm, 35 - 70 / 120 - 300, 2 boulon M10 thép | Tuấn Ân | Cái | 1 | 564.000 |
| 449 | Nối bọc MV IPC 185-300, Vỏ cách điện dầy 3-7mm, 120 - 185 / 185 - 300, 2 boulon M10 thép | Tuấn Ân | Cái | 1 | 572.900 |
| 450 | Nối bọc MV IPC 300-300, Vỏ cách điện dầy 3-7mm, 120 - 300 / 120 - 300, 2 boulon M10 thép | Tuấn Ân | Cái | 1 | 528.200 |
| 451 | Nối bọc MV IPC 95-95, Vỏ cách điện dầy 7-12mm, 50 - 95 / 50 - 95, 2 boulon M10 thép | Tuấn Ân | Cái | 1 | 537.100 |
| 452 | Nối bọc MV IPC 70-120, Vỏ cách điện dầy 7-12mm, 50 - 70 / 95 - 120, 2 boulon M10 thép | Tuấn Ân | Cái | 1 | 547.900 |
| 453 | Nối bọc MV IPC 95-185, Vỏ cách điện dầy 7-12mm, 70 - 95 / 120 - 185, 2 boulon M10 thép | Tuấn Ân | Cái | 1 | 572.900 |
| 454 | Nối bọc MV IPC 95-300, Vỏ cách điện dầy 7-12mm, 70 - 95 / 120 - 300, 2 boulon M10 thép | Tuấn Ân | Cái | 1 | 581.900 |
| 455 | Nối bọc MV IPC 120-300, Vỏ cách điện dầy 7-12mm, 95 - 120 / 185 - 300, 2 boulon M10 thép | Tuấn Ân | Cái | 1 | 608.800 |
| 456 | Nối bọc MV IPC 300-300, Vỏ cách điện dầy 7-12mm, 120 - 300 / 120 - 300, 2 boulon M10 thép | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.700 |
| 457 | Nắp bịt đầu cáp 6 - 35, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, (màu đen) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.700 |
| 458 | Nắp bịt đầu cáp 6 - 35, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, (màu xanh) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.700 |
| 459 | Nắp bịt đầu cáp 6 - 35, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, (màu đỏ) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.700 |
| 460 | Nắp bịt đầu cáp 6 - 35, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, (màu vàng) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.800 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 461 | Nắp bịt đầu cáp 35 - 95, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, (màu đen) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.800 |
| 462 | Nắp bịt đầu cáp 35 - 95, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, (màu xanh) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.800 |
| 463 | Nắp bịt đầu cáp 35 - 95, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, (màu đỏ) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.800 |
| 464 | Nắp bịt đầu cáp 35 - 95, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, (màu vàng) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 2.000 |
| 465 | Nắp bịt đầu cáp 25 - 95, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, (màu đen) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 2.000 |
| 466 | Nắp bịt đầu cáp 25 - 95, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, (màu xanh) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 2.000 |
| 467 | Nắp bịt đầu cáp 25 - 95, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, (màu đỏ) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 2.000 |
| 468 | Nắp bịt đầu cáp 25 - 95, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, (màu vàng) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 2.000 |
| 469 | Nắp bịt đầu cáp 120 - 150, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, (màu đen) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 2.000 |
| 470 | Nắp bịt đầu cáp 120 - 150, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, (màu xanh) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 2.000 |
| 471 | Nắp bịt đầu cáp 120 - 150, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, (màu đỏ) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 2.000 |
| 472 | Nắp bịt đầu cáp 120 - 150, Vỏ cách điện dầy 1-3mm, (màu vàng) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 473 | PHỤ KIỆN TRUNG THẾ CHO CÁP BỌC | Tuấn Ân | - | 1 | 22.300 |
| 474 | Mỏ phóng sắt | Tuấn Ân | Cái | 1 | 90.700 |
| 475 | Bar tiếp địa nhôm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 263.000 |
| 476 | Kẹp đấu rẽ TA-CDB 86 34G28 - 35mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 290.900 |
| 477 | Kẹp đấu rẽ TA-CDB 86 54G28 - 50mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 305.600 |
| 478 | Kẹp đấu rẽ TA-CDB 86 75G28 - 70mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 314.900 |
| 479 | Kẹp đấu rẽ TA-CDB 86 93G28 - 95mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 322.300 |
| 480 | Kẹp đấu rẽ TA-CDB 86 117G28 - 120mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 366.700 |
| 481 | Kẹp đấu rẽ TA-CDB 86 148G28 - 150mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 387.100 |
| 482 | Kẹp đấu rẽ TA-CDB 86 182G28 - 185mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 476.200 |
| 483 | Kẹp đấu rẽ TA-CDB 86 228G28 - 240mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 522.400 |
| 484 | Kẹp đấu rẽ TA-CDB 86 288G28 - 300mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 528.000 |
| 485 | Khóa néo TA-AB 34G28 - 35mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 541.000 |
| 486 | Khóa néo TA-AB 54G28 - 50mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 548.400 |
| 487 | Khóa néo TA-AB 75G28 - 70mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 565.000 |
| 488 | Khóa néo TA-AB 93G28 - 95mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 574.200 |
| 489 | Khóa néo TA-AB 117G28 - 120mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 620.500 |
| 490 | Khóa néo TA-AB 148G28 - 150mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 661.300 |
| 491 | Khóa néo TA-AB 182G28 - 185mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 661.300 |
| 492 | Khóa néo TA-AB 228G28 - 240mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 907.600 |
| 493 | Khóa néo TA-AB 288G28 - 300mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 494 | ỐNG NỐI CÁCH ĐIỆN | Tuấn Ân | - | 1 | 17.200 |
| 495 | Ống nối MJPT 10 - 10 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 17.200 |
| 496 | Ống nối MJPT 10 - 16 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 17.200 |
| 497 | Ống nối MJPT 16 - 16 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 17.000 |
| 498 | Ống nối MJPT 25 - 25 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 17.000 |
| 499 | Ống nối MJPT 25 - 35 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 17.000 |
| 500 | Ống nối MJPT 35 - 35 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 25.100 |
| 501 | Ống nối MJPT 50 -50 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 25.400 |
| 502 | Ống nối MJPT 70 - 70 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 25.900 |
| 503 | Ống nối MJPT 95 - 95 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 34.600 |
| 504 | Ống nối MJPT 120 - 120 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 34.600 |
| 505 | Ống nối MJPT 150 - 150 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 37.100 |
| 506 | Ống nối MJPT 185 - 185 | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 507 | TỦ HỢP BỘ MÁY CẮT HẠ THẾ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA | Tuấn Ân | - | 1 | 200.531.500 |
| 508 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 630A - 4MCCB 160A, treo trụ | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 200.531.500 |
| 509 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 630A - 4MCCB 160A, âm trụ, HN | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 200.531.500 |
| 510 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 630A - 4MCCB 160A, âm trụ, HCM | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 261.407.200 |
| 511 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 630A - 4MCCB 160A, treo trụ, kiểm soát 4 xuất tuyến. | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 261.407.200 |
| 512 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 630A - 4MCCB 160A, âm trụ, HN, kiểm soát 4 xuất tuyến. | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 261.407.200 |
| 513 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 630A - 4MCCB 160A, âm trụ, HCM, kiểm soát 4 xuất tuyến. | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 211.274.300 |
| 514 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 630A - 6MCCB 100A, treo trụ | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 211.274.300 |
| 515 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 630A - 6MCCB 100A, âm trụ, HN | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 211.274.300 |
| 516 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 630A - 6MCCB 100A, âm trụ, HCM | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 286.473.600 |
| 517 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 630A - 6MCCB 100A, treo trụ, kiểm soát 6 xuất tuyến. | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 286.473.600 |
| 518 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 630A - 6MCCB 100A, âm trụ, HN, kiểm soát 6 xuất tuyến. | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 286.473.600 |
| 519 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 630A - 6MCCB 100A, âm trụ, HCM, kiểm soát 6 xuất tuyến. | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 214.855.200 |
| 520 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 800A - 4MCCB 200A, treo trụ | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 214.855.200 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHƯỚC MỸ
Đường Lê Thiện, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP. HCM
MST : 0314187961
Hotline : 0903.112.989 : Web:www.phuocmy.com.vn

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 521 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 800A - 4MCCB 200A, âm trụ, HN | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 214.855.200 |
| 522 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 800A - 4MCCB 200A, âm trụ, HCM | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 282.892.700 |
| 523 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 800A - 4MCCB 200A, treo trụ, kiểm soát 4 xuất tuyến. | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 282.892.700 |
| 524 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 800A - 4MCCB 200A, âm trụ, HN, kiểm soát 4 xuất tuyến. | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 282.892.700 |
| 525 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 800A - 4MCCB 200A, âm trụ, HCM, kiểm soát 4 xuất tuyến. | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 225.598.000 |
| 526 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 800A - 6MCCB 160A, treo trụ | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 225.598.000 |
| 527 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 800A - 6MCCB 160A, âm trụ, HN | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 225.598.000 |
| 528 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 800A - 6MCCB 160A, âm trụ, HCM | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 297.216.400 |
| 529 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 800A - 6MCCB 160A, treo trụ, kiểm soát 6 xuất tuyến. | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 297.216.400 |
| 530 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 800A - 6MCCB 160A, âm trụ, HN, kiểm soát 6 xuất tuyến. | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 297.216.400 |
| 531 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 800A - 6MCCB 160A, âm trụ, HCM, kiểm soát 6 xuất tuyến. | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 225.598.000 |
| 532 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 1000A - 4MCCB 250A, treo trụ | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 225.598.000 |
| 533 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 1000A - 4MCCB 250A, âm trụ, HN | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 225.598.000 |
| 534 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 1000A - 4MCCB 250A, âm trụ, HCM | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 293.635.400 |
| 535 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 1000A - 4MCCB 250A, treo trụ, kiểm soát 4 xuất tuyến. | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 293.635.400 |
| 536 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 1000A - 4MCCB 250A, âm trụ, HN, kiểm soát 4 xuất tuyến. | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 293.635.400 |
| 537 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 1000A - 4MCCB 250A, âm trụ, HCM, kiểm soát 4 xuất tuyến. | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 236.340.700 |
| 538 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 1000A - 6MCCB 200A, treo trụ | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 236.340.700 |
| 539 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 1000A - 6MCCB 200A, âm trụ, HN | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 236.340.700 |
| 540 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 1000A - 6MCCB 200A, âm trụ, HCM | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 307.959.100 |
| 541 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 1000A - 6MCCB 200A, treo trụ, kiểm soát 6 xuất tuyến. | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 307.959.100 |
| 542 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 1000A - 6MCCB 200A, âm trụ, HN, kiểm soát 6 xuất tuyến. | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 307.959.100 |
| 543 | Tủ hợp bộ máy cắt hạ thế, ACB 1000A - 6MCCB 200A, âm trụ, HCM, kiểm soát 6 xuất tuyến. | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 53.713.800 |
| 544 | Bộ cảnh báo sự cố Máy biến thế | Tuấn Ân | Tủ | 1 | 859.400 |
| 545 | Phụ kiện treo tủ 4 xuất tuyến | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 1.110.100 |
| 546 | Phụ kiện treo tủ 6 xuất tuyến | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 547 | HỘP PHÂN PHỐI, HỘP CHIA DÂY | Tuấn Ân | - | 1 | 171.800 |
| 548 | Hộp phân phối nhỏ không phụ kiện | Tuấn Ân | Cái | 1 | 302.500 |
| 549 | Hộp phân phối nhỏ 6 MCB (boulon vis xi niken) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 354.500 |
| 550 | Hộp phân phối nhỏ 9 MCB (boulon vis xi niken) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 551 | Hộp phân phối nhỏ 6 MCB (boulon vis inox) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 552 | Hộp phân phối nhỏ 9 MCB (boulon vis inox) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 376.000 |
| 553 | Hộp chia dây 6 cực (boulon vis xi niken) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 385.000 |
| 554 | Hộp chia dây 9 cực (boulon vis xi niken) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 420.700 |
| 555 | Hộp chia dây 12 cực (boulon vis xi niken, thau 4 x 20) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 487.100 |
| 556 | Hộp phân phối 12 cực loại lớn (bass 2 đai) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 557 | Hộp chia dây 6 cực (boulon vis inox) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 558 | Hộp chia dây 9 cực (boulon vis inox) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 559 | Hộp chia dây 12 cực (boulon vis inox, thau 4 x 20) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 560 | Hộp chia dây 12 cực (boulon vis inox, thau 11 x 14) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 21.600 |
| 561 | Tấm mica che thanh pha | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 562 | PHỤ KIỆN CÁP NGẦM TRUNG THẾ ( Polymer Alpha ) | Tuấn Ân | - | 1 | - |
| 563 | Băng keo cách điện 9 mét | Tuấn Ân | Cuộn | 1 | - |
| 564 | Băng keo cách điện 11 mét | Tuấn Ân | Cuộn | 1 | - |
| 565 | Đầu ra cáp ngầm 3P, 24Kv, 35 - 50mm2, indoor | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 566 | Đầu ra cáp ngầm 3P, 24Kv, 70 - 120mm2, indoor | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 567 | Đầu ra cáp ngầm 3P, 24Kv, 150 - 240mm2, indoor | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 568 | Đầu ra cáp ngầm 3P, 24Kv, 300 - 400mm2, indoor | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 569 | Đầu ra cáp ngầm 3P, 24Kv, 35 - 50mm2, outdoor | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 570 | Đầu ra cáp ngầm 3P, 24Kv, 70 - 120mm2, outdoor | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 571 | Đầu ra cáp ngầm 3P, 24Kv, 150 - 240mm2, outdoor | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 572 | Đầu ra cáp ngầm 3P, 24Kv, 300 - 400mm2, outdoor | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHƯỚC MỸ
169 đường Lê Thiệt, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP. HCM
MST : 0 3 1 4 1 8 7 9 5 1
Hotline : 0989 114 988 - Web: www.phuocmy.com.vn

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 573 | Hộp nối cáp ngầm 3P, 24Kv, 35 - 50mm2 | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 574 | Hộp nối cáp ngầm 3P, 24Kv, 70 - 120mm2 | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 575 | Hộp nối cáp ngầm 3P, 24Kv, 150 - 240mm2 | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 576 | Hộp nối cáp ngầm 3P, 24Kv, 300 - 400mm2 | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 577 | HỘP ĐIỆN KẾ NHỰA PVC | Tuấn Ân | - | 1 | - |
| 578 | Nắp đậy điện kế 2 dây | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 579 | Bảng đơn gắn điện kế 2 dây | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 580 | Bảng đôi gắn điện kế 2 dây - ngắn | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 581 | Bảng đôi gắn điện kế 2 dây - dài. | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 582 | Đế sau bảng đôi gắn điện kế 2 dây - ngắn | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 583 | Đế sau bảng đôi gắn điện kế 2 dây - dài | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 584 | Bảng gắn MCB 2 dây | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 585 | Nắp đậy điện kế 3 dây - kính thủy | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 586 | Bảng đơn gắn điện kế 3 dây | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 587 | Bảng gắn MCB 3 dây | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 588 | HỘP ĐIỆN KẾ NHỰA UPVC - KHÔNG PHỤ KIỆN | Tuấn Ân | - | 1 | - |
| 589 | Hộp 1 điện kế 1P- UPVC, điện kế điện tử (boulon vis xi niken) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 590 | Hộp 2 điện kế 1P- UPVC, điện kế điện tử (boulon vis xi niken) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 591 | Hộp 4 điện kế 1P- UPVC, điện kế điện tử (boulon vis xi niken) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 592 | Hộp 1 điện kế 1P- UPVC, điện kế điện tử (boulon vis inox) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 593 | Hộp 2 điện kế 1P- UPVC, điện kế điện tử (boulon vis inox) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 594 | Hộp 4 điện kế 1P- UPVC, điện kế điện tử (boulon vis inox) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 595 | Hộp 1 điện kế 1P- UPVC, điện kế cơ (boulon vis xi niken) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 596 | Hộp 2 điện kế 1P- UPVC, điện kế cơ (boulon vis xi niken) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 597 | Hộp 4 điện kế 1P- UPVC, điện kế cơ (boulon vis xi niken) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 598 | Hộp 1 điện kế 1P- UPVC, điện kế cơ (boulon vis inox) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 599 | Hộp 2 điện kế 1P- UPVC, điện kế cơ (boulon vis inox) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 600 | Hộp 4 điện kế 1P- UPVC, điện kế cơ (boulon vis inox) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 601 | Hộp 1 điện kế 3P- trực tiếp, UPVC (boulon vis xi niken) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 602 | Hộp 1 điện kế 3P- gián tiếp, UPVC (boulon vis xi niken) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 603 | Hộp 1 điện kế 3P- trực tiếp, UPVC (boulon vis inox) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 604 | Hộp 1 điện kế 3P- gián tiếp, UPVC (boulon vis inox) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 605 | Bộ gối đỡ công tơ điện tử 1 pha, hộp điện kế cơ UPVC | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 606 | Bộ gối đỡ công tơ điện tử 1 pha - 3 pha, hộp điện kế điện tử uPVC | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 607 | HỘP ĐIỆN KẾ COMPOSITER - KHÔNG PHỤ KIỆN | Tuấn Ân | - | 1 | 127.100 |
| 608 | Hộp 1 điện kế cơ, 1 pha - Compositer (boulon vis xi niken) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 336.600 |
| 609 | Hộp 2 điện kế cơ, 1 pha - Compositer (loại nhỏ,boulon vis xi niken) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 490.000 |
| 610 | Hộp 4 điện kế cơ, 1 pha - Compositer (loại nhỏ, boulon vis xi niken) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 707.300 |
| 611 | Hộp 6 điện kế cơ, 1 pha - Compositer (boulon vis xi niken) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 388.600 |
| 612 | Hộp 1 điện kế cơ, 3 pha - Compositer (boulon vis xi niken) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 613 | Hộp 1 điện kế cơ, 1 pha - Compositer (boulon vis inox) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 614 | Hộp 2 điện kế cơ, 1 pha - Compositer (loại nhỏ, boulon vis inox) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 615 | Hộp 4 điện kế cơ, 1 pha - Compositer (loại nhỏ, boulon vis inox) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 616 | Hộp 6 điện kế cơ, 1 pha - Compositer (boulon vis inox) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 617 | Hộp 1 điện kế cơ, 3 pha - Compositer (boulon vis inox) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 618 | Hộp 1 điện kế điện tử, 1 pha - Compositer (boulon vis xi niken) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 619 | Hộp 2 điện kế điện tử, 1 pha - Compositer (loại nhỏ, boulon vis xi niken) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 620 | Hộp 4 điện kế điện tử, 1 pha - Compositer (boulon vis xi niken) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 621 | Hộp 6 điện kế điện tử, 1 pha - Compositer (boulon vis xi niken) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 622 | Hộp 1 điện kế điện tử, 3 pha - Compositer (boulon vis xi niken) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 623 | Hộp 1 điện kế điện tử, 1 pha - Compositer (boulon vis inox) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 624 | Hộp 2 điện kế điện tử, 1 pha - Compositer (boulon vis inox) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 625 | Hộp 4 điện kế điện tử, 1 pha - Compositer (boulon vis inox) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 626 | Hộp 6 điện kế điện tử, 1 pha - Compositer (boulon vis inox) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 627 | Hộp 1 điện kế điện tử, 3 pha - Compositer (boulon vis inox) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 315.100 |
| 628 | Hộp 1 điện kế 3 pha - Compositer (không thau phíp) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 392.200 |
| 629 | Hộp bảo vệ MCCB 3 pha - 250A - Compositer | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 630 | Hộp bảo vệ MCB 2 cực nắp mica, có niêm chì | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 631 | Hộp bảo vệ MCB 3 cực nắp mica, có niêm chì | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 632 | Bộ gối đỡ công tơ điện tử 1 pha, điện kế cơ composite | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 633 | Bộ gối đỡ công tơ điện tử 1 pha, hộp điện kế điện tử composite | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 634 | Bộ gối đỡ công tơ điện tử 3 pha, hộp điện kế cơ composite | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 635 | PHỤ KIỆN TREO HỘP ĐIỆN KẾ | Tuấn Ân | - | 1 | - |
| 636 | Phụ kiện treo hộp 1 công tơ điện tử 1 pha lên xà | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 637 | Phụ kiện treo hộp 1 công tơ điện tử 1 pha lên trụ | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHƯỚC MẠI
MST: 0314109595

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 638 | Phụ kiện treo hộp 1 công tơ 1 pha lên xà | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 25.900 |
| 639 | Phụ kiện treo hộp 1 công tơ 1 pha lên trụ | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 640 | Phụ kiện treo hộp 1 công tơ 1 pha lên tường | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 641 | Phụ kiện treo hộp 2-4-6 công tơ 1 pha, 1 công tơ 3 pha lên xà | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 30.500 |
| 642 | Phụ kiện treo hộp 2-4 công tơ 1 pha, 1 công tơ 3 pha lên trụ | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 643 | Phụ kiện treo hộp 2-4 công tơ 1 pha, 1 công tơ 3 pha lên tường | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 32.500 |
| 644 | Phụ kiện treo hộp 6 công tơ 1 pha lên trụ | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 645 | Phụ kiện treo hộp 6 công tơ 1 pha lên tường | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 646 | Bass M treo hộp 1 công tơ 1 pha điện tử | Tuấn Ân | Cái | 1 | 7.000 |
| 647 | Bass M treo hộp 1 công tơ 1 pha | Tuấn Ân | Cái | 1 | 8.300 |
| 648 | Bass M treo hộp 2-4 công tơ 1 pha - 1 công tơ 3 pha. | Tuấn Ân | Cái | 1 | 10.000 |
| 649 | Bass M treo hộp 6 công tơ 1 pha | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.600 |
| 650 | Khóa đai A200 | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 651 | Dây đai inox 20 x 0.4mm, 1 mét | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 7.900 |
| 652 | Dây đai inox 20 x 0.4mm, 1.2 mét | Tuấn Ân | Sợi | 1 | - |
| 653 | Dây đai inox 20 x 0.4mm, 1.5 mét | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 181.000 |
| 654 | Dây đai inox 20 x 0.4mm, 25 mét | Tuấn Ân | Cuộn | 1 | 315.100 |
| 655 | Dây đai inox 20 x 0.4mm, 50 mét | Tuấn Ân | Cuộn | 1 | - |
| 656 | Dây đai inox 20 x 0.5mm, 1.2 mét | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 176.500 |
| 657 | Dây đai inox 20 x 0.5mm, 25 mét | Tuấn Ân | Cuộn | 1 | - |
| 658 | Dây đai inox 20 x 0.7mm, 1 mét | Tuấn Ân | Sợi | 1 | - |
| 659 | Dây đai inox 20 x 0.7mm, 1.2 mét | Tuấn Ân | Sợi | 1 | - |
| 660 | Dây đai inox 20 x 1.0mm, 1.2 mét | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 242.800 |
| 661 | Dây đai inox 20 x 0.7mm, 25 mét | Tuấn Ân | Cuộn | 1 | - |
| 662 | VẬT TƯ LẮP ĐIỆN KẾ | Tuấn Ân | - | 1 | 10.400 |
| 663 | Vỏ nhựa MCB 2 pha | Tuấn Ân | Cái | 1 | 17.900 |
| 664 | Vỏ nhựa MCB 3 pha | Tuấn Ân | Cái | 1 | 1.900 |
| 665 | Chì lá 60A cầu chì cá | Tuấn Ân | Cái | 1 | 2.800 |
| 666 | Chì lá 100 A cầu chì cá | Tuấn Ân | Cái | 1 | 40.300 |
| 667 | Cầu chì cá 60A | Tuấn Ân | Cái | 1 | 63.600 |
| 668 | Cầu chì cá 100A | Tuấn Ân | Cái | 1 | 9.200 |
| 669 | Kẹp nhựa mắc điện | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 670 | CHỤP CÁCH ĐIỆN | Tuấn Ân | - | 1 | 38.500 |
| 671 | Nắp chụp LA màu xám | Tuấn Ân | Cái | 1 | 120.100 |
| 672 | Nắp chụp đầu trên FCO màu xám | Tuấn Ân | Cái | 1 | 174.600 |
| 673 | Nắp chụp đầu trên LBFCO màu xám | Tuấn Ân | Cái | 1 | 88.600 |
| 674 | Nắp chụp đầu dưới FCO, LBFCO màu xám | Tuấn Ân | Cái | 1 | 58.900 |
| 675 | Nắp chụp TU màu xám | Tuấn Ân | Cái | 1 | 250.600 |
| 676 | Nắp chụp TI màu xám | Tuấn Ân | Cái | 1 | 331.200 |
| 677 | Nắp chụp sứ cách điện đứng đơn thẳng màu xám (dài 1,3 mét) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 347.300 |
| 678 | Nắp chụp sứ cách điện đứng đơn góc màu xám (dài 1,3 mét) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 447.700 |
| 679 | Nắp chụp sứ cách điện đứng đôi thẳng màu xám (dài 1,588 mét, tim sứ 288mm) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 465.600 |
| 680 | Nắp chụp sứ cách điện đứng đôi góc màu xám (dài 1,588 mét, tim sứ 288mm) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 125.400 |
| 681 | Nắp chụp sứ cách điện đứng màu xám (dài 390mm) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 127.100 |
| 682 | Nắp chụp cách điện kẹp quai màu xám | Tuấn Ân | Cái | 1 | 34.100 |
| 683 | Nắp chụp MBA F90 màu xám | Tuấn Ân | Cái | 1 | 49.400 |
| 684 | Nắp chụp MBA F120 màu xám | Tuấn Ân | Cái | 1 | 57.400 |
| 685 | Nắp chụp MBA F145 màu xám | Tuấn Ân | Cái | 1 | 97.600 |
| 686 | Nắp chụp MBA F170 màu xám | Tuấn Ân | Cái | 1 | 44.400 |
| 687 | Nắp chụp LA màu xanh | Tuấn Ân | Cái | 1 | 44.400 |
| 688 | Nắp chụp LA màu đỏ | Tuấn Ân | Cái | 1 | 44.400 |
| 689 | Nắp chụp LA màu vàng | Tuấn Ân | Cái | 1 | 136.100 |
| 690 | Nắp chụp trên FCO màu đỏ | Tuấn Ân | Cái | 1 | 136.100 |
| 691 | Nắp chụp trên FCO màu vàng | Tuấn Ân | Cái | 1 | 136.100 |
| 692 | Nắp chụp trên FCO màu xanh | Tuấn Ân | Cái | 1 | 196.900 |
| 693 | Nắp chụp trên LBFCO màu đỏ | Tuấn Ân | Cái | 1 | 196.900 |
| 694 | Nắp chụp trên LBFCO màu vàng | Tuấn Ân | Cái | 1 | 196.900 |
| 695 | Nắp chụp trên LBFCO màu xanh | Tuấn Ân | Cái | 1 | 107.500 |
| 696 | Nắp chụp dưới FCO, LBFCO màu đỏ | Tuấn Ân | Cái | 1 | 107.500 |
| 697 | Nắp chụp dưới FCO, LBFCO màu vàng | Tuấn Ân | Cái | 1 | 107.500 |
| 698 | Nắp chụp dưới FCO, LBFCO màu xanh | Tuấn Ân | Cái | 1 | 43.000 |
| 699 | Nắp chụp MBT F90 màu xanh | Tuấn Ân | Cái | 1 | 43.000 |
| 700 | Nắp chụp MBT F90 màu đỏ | Tuấn Ân | Cái | 1 | 43.000 |
| 701 | Nắp chụp MBT F90 màu vàng | Tuấn Ân | Cái | 1 | 44.800 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 702 | Nắp chụp MBT F120 màu xanh | Tuấn Ân | Cái | 1 | 44.800 |
| 703 | Nắp chụp MBT F120 màu đỏ | Tuấn Ân | Cái | 1 | 44.800 |
| 704 | Nắp chụp MBT F120 màu vàng | Tuấn Ân | Cái | 1 | 64.600 |
| 705 | Nắp chụp MBT F145 màu xanh | Tuấn Ân | Cái | 1 | 64.600 |
| 706 | Nắp chụp MBT F145 màu đỏ | Tuấn Ân | Cái | 1 | 64.600 |
| 707 | Nắp chụp MBT F145 màu vàng | Tuấn Ân | Cái | 1 | 82.400 |
| 708 | Nắp chụp MBT F170 màu xanh | Tuấn Ân | Cái | 1 | 82.400 |
| 709 | Nắp chụp MBT F170 màu đỏ | Tuấn Ân | Cái | 1 | 82.400 |
| 710 | Nắp chụp MBT F170 màu vàng | Tuấn Ân | Cái | 1 | 367.100 |
| 711 | Nắp chụp sứ cách điện đứng đơn thẳng màu xanh (dài 1,3 mét) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 367.100 |
| 712 | Nắp chụp sứ cách điện đứng đơn thẳng màu đỏ (dài 1,3 mét) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 367.100 |
| 713 | Nắp chụp sứ cách điện đứng đơn thẳng màu vàng (dài 1,3 mét) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 408.100 |
| 714 | Nắp chụp sứ cách điện đứng đơn góc màu xanh (dài 1,3 mét) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 408.100 |
| 715 | Nắp chụp sứ cách điện đứng đơn góc màu đỏ (dài 1,3 mét) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 408.100 |
| 716 | Nắp chụp sứ cách điện đứng đơn góc màu vàng (dài 1,3 mét) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 501.400 |
| 717 | Nắp chụp sứ cách điện đứng đôi thẳng màu xanh (dài 1,588 mét, tim sứ 288mm) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 501.400 |
| 718 | Nắp chụp sứ cách điện đứng đôi thẳng màu đỏ (dài 1,588 mét, tim sứ 288mm) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 501.400 |
| 719 | Nắp chụp sứ cách điện đứng đôi thẳng màu vàng (dài 1,588 mét, tim sứ 288mm) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 546.100 |
| 720 | Nắp chụp sứ cách điện đứng đôi góc màu xanh (dài 1,588 mét, tim sứ 288mm) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 546.100 |
| 721 | Nắp chụp sứ cách điện đứng đôi góc màu đỏ (dài 1,588 mét, tim sứ 288mm) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 546.100 |
| 722 | Nắp chụp sứ cách điện đứng đôi góc màu vàng (dài 1,588 mét, tim sứ 288mm) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 150.400 |
| 723 | Nắp chụp sứ cách điện đứng màu xanh (dài 390mm) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 150.400 |
| 724 | Nắp chụp sứ cách điện đứng màu đỏ (dài 390mm) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 150.400 |
| 725 | Nắp chụp sứ cách điện đứng màu vàng (dài 390mm) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 154.000 |
| 726 | Nắp chụp cách điện kẹp quai màu xanh | Tuấn Ân | Cái | 1 | 154.000 |
| 727 | Nắp chụp cách điện kẹp quai màu đỏ | Tuấn Ân | Cái | 1 | 154.000 |
| 728 | Nắp chụp cách điện kẹp quai màu vàng | Tuấn Ân | Cái | 1 | 52.000 |
| 729 | Nắp chụp TU màu đỏ | Tuấn Ân | Cái | 1 | 52.000 |
| 730 | Nắp chụp TU màu vàng | Tuấn Ân | Cái | 1 | 52.000 |
| 731 | Nắp chụp TU màu xanh | Tuấn Ân | Cái | 1 | 227.400 |
| 732 | Nắp chụp TI màu đỏ | Tuấn Ân | Cái | 1 | 227.400 |
| 733 | Nắp chụp TI màu vàng | Tuấn Ân | Cái | 1 | 227.400 |
| 734 | Nắp chụp TI màu xanh | Tuấn Ân | Cái | 1 | 39.500 |
| 735 | Nắp chụp cực TU-TI màu đỏ | Tuấn Ân | Cái | 1 | 39.500 |
| 736 | Nắp chụp cực TU-TI màu vàng | Tuấn Ân | Cái | 1 | 39.500 |
| 737 | Nắp chụp cực TU-TI màu xanh | Tuấn Ân | Cái | 1 | 67.300 |
| 738 | Nắp chụp hạ thế máy biến thế màu đỏ | Tuấn Ân | Cái | 1 | 67.300 |
| 739 | Nắp chụp hạ thế máy biến thế màu vàng | Tuấn Ân | Cái | 1 | 67.300 |
| 740 | Nắp chụp hạ thế máy biến thế màu xám | Tuấn Ân | Cái | 1 | 67.300 |
| 741 | Nắp chụp hạ thế máy biến thế màu xanh | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 742 | COSSE ÉP ĐỒNG NHÔM | Tuấn Ân | - | 1 | - |
| 743 | Cosse ép Cu-Al 16mm2-N-TA dài 45mm chiều dài ép dây 21mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 15.000 |
| 744 | Cosse ép Cu-Al 16mm2-N-TA dài 52mm chiều dài ép dây 28mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 745 | Cosse ép Cu-Al 25mm2-N-TA dài 45mm chiều dài ép dây 21mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 16.600 |
| 746 | Cosse ép Cu-Al 25mm2-N-TA dài 52mm chiều dài ép dây 28mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 747 | Cosse ép Cu-Al 35mm2-N-TA dài 51mm chiều dài ép dây 23mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 19.600 |
| 748 | Cosse ép Cu-Al 35mm2-N-TA dài 60mm chiều dài ép dây 32mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 749 | Cosse ép Cu-Al 50mm2-N-TA dài 51mm chiều dài ép dây 23mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 28.700 |
| 750 | Cosse ép Cu-Al 50mm2-N-TA dài 64mm chiều dài ép dây 36mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 751 | Cosse ép Cu-Al 70mm2-N-TA dài 58mm chiều dài ép dây 24mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 40.300 |
| 752 | Cosse ép Cu-Al 70mm2-N-TA dài 72mm chiều dài ép dây 38mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 753 | Cosse ép Cu-Al 95mm2-N-TA dài 65mm chiều dài ép dây 26mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 53.300 |
| 754 | Cosse ép Cu-Al 95mm2-N-TA dài 81mm chiều dài ép dây 42mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 755 | Cosse ép Cu-Al 120mm2-N-TA dài 71mm chiều dài ép dây 27mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 71.000 |
| 756 | Cosse ép Cu-Al 120mm2-N-TA dài 86mm chiều dài ép dây 42mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 757 | Cosse ép Cu-Al 150mm2-N-TA dài 76mm chiều dài ép dây 27mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 94.100 |
| 758 | Cosse ép Cu-Al 150mm2-N-TA dài 101mm chiều dài ép dây 52mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 759 | Cosse ép Cu-Al 185mm2-N-TA dài 83mm chiều dài ép dây 29mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 114.500 |
| 760 | Cosse ép Cu-Al 185mm2-N-TA dài 106mm chiều dài ép dây 52mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 761 | Cosse ép Cu-Al 240mm2-N-TA dài 93mm chiều dài ép dây 29mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 157.100 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHƯỚC MỸ
169 đường Lê Thiệt, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP. HCM
MST: 0314187565
Hotline: 0963.114.268 - Web: www.phuocmy.com.vn

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 762 | Cosse ép Cu-Al 240mm2-N-TA dài 115mm chiều dài ép dây 58mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 763 | Cosse ép Cu-Al 300mm2-N-TA dài 103mm chiều dài ép dây 43mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 232.700 |
| 764 | Cosse ép Cu-Al 300mm2-N-TA dài 130mm chiều dài ép dây 70mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 765 | Cosse ép Cu-Al 400mm2-N-TA dài 112mm chiều dài ép dây 48mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 370.700 |
| 766 | Cosse ép Cu-Al 400mm2 - N-TA dài 140mm chiều dài ép dây 76mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 767 | Cosse ép Cu-Al 16mm2-2N-TA dài 90mm chiều dài ép dây 21mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 19.800 |
| 768 | Cosse ép Cu-Al 16mm2-2N-TA dài 97mm chiều dài ép dây 28mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 769 | Cosse ép Cu-Al 25mm2-2N-TA dài 90mm chiều dài ép dây 21mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 23.200 |
| 770 | Cosse ép Cu-Al 25mm2-2N-TA dài 97mm chiều dài ép dây 28mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 771 | Cosse ép Cu-Al 35mm2 - 2N- TA dài 96mm chiều dài ép dây 23mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 26.900 |
| 772 | Cosse ép Cu-Al 35mm2 - 2N- TA dài 105mm chiều dài ép dây 32mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 773 | Cosse ép Cu-Al 50mm2-2N-TA dài 96mm chiều dài ép dây 23mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 40.300 |
| 774 | Cosse ép Cu-Al 50mm2-2N-TA dài 109mm chiều dài ép dây 36mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 775 | Cosse ép Cu-Al 70mm2-2N-TA dài 103mm chiều dài ép dây 24mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 52.000 |
| 776 | Cosse ép Cu-Al 70mm2-2N-TA dài 117mm chiều dài ép dây 38mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 777 | Cosse ép Cu-Al 95mm2-2N-TA dài 110mm chiều dài ép dây 26mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 69.500 |
| 778 | Cosse ép Cu-Al 95mm2-2N-TA dài 126mm chiều dài ép dây 42mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 779 | Cosse ép Cu-Al 120mm2-2N-TA dài 116mm chiều dài ép dây 27mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 96.600 |
| 780 | Cosse ép Cu-Al 120mm2-2N-TA dài 131mm chiều dài ép dây 42mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 781 | Cosse ép Cu-Al 150mm2-2N-TA dài 121mm chiều dài ép dây 27mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 130.300 |
| 782 | Cosse ép Cu-Al 150mm2-2N-TA dài 146mm chiều dài ép dây 52mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 783 | Cosse ép Cu-Al 185mm2-2N-TA dài 128mm chiều dài ép dây 29mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 160.300 |
| 784 | Cosse ép Cu-Al 185mm2-2N-TA dài 151mm chiều dài ép dây 52mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 785 | Cosse ép Cu-Al 240mm2-2N-TA dài 138mm chiều dài ép dây 36mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 211.200 |
| 786 | Cosse ép Cu-Al 240mm2-2N-TA dài 160mm chiều dài ép dây 58mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 787 | Cosse ép Cu-Al 300mm2-2N-TA dài 148mm chiều dài ép dây 43mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 311.500 |
| 788 | Cosse ép Cu-Al 300mm2-2N-TA dài 175mm chiều dài ép dây 70mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 789 | Cosse ép Cu-Al 400mm2-2N-TA dài 157mm chiều dài ép dây 48mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 460.300 |
| 790 | Cosse ép Cu-Al 400mm2-2N-TA dài 185mm chiều dài ép dây 76mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 791 | TỦ ĐIỆN HẠ THẾ COMPOSITER ( Polymer Alpha ) | Tuấn Ân | - | 1 | - |
| 792 | Tủ điện compositer H500* W300 * D200 | Tuấn Ân | - | 1 | - |
| 793 | Tủ điện compositer H630* W450 * D420 | Tuấn Ân | - | 1 | - |
| 794 | Tủ điện compositer H630* W900 * D420 | Tuấn Ân | - | 1 | - |
| 795 | Tủ điện compositer H760* W500 * D340 | Tuấn Ân | - | 1 | - |
| 796 | Tủ điện compositer H800* W380 * D300 | Tuấn Ân | - | 1 | - |
| 797 | Tủ điện compositer H920* W460 * D420 | Tuấn Ân | - | 1 | - |
| 798 | Tủ điện compositer H990* W500 * D340 | Tuấn Ân | - | 1 | - |
| 799 | Tủ điện compositer H1000* W400 * D300 | Tuấn Ân | - | 1 | - |
| 800 | Tủ điện compositer H1050* W600 * D400 | Tuấn Ân | - | 1 | - |
| 801 | Tủ điện compositer H1200* W500 * D320 | Tuấn Ân | - | 1 | - |
| 802 | Tủ điện compositer H1250* W600 * D450 | Tuấn Ân | - | 1 | - |
| 803 | Tủ điện compositer H1250* W600 * D500 | Tuấn Ân | - | 1 | - |
| 804 | Tủ điện compositer H1400*W1200 * D400 | Tuấn Ân | - | 1 | - |
| 805 | Tủ điện compositer H1400*W600 * D400 | Tuấn Ân | - | 1 | - |
| 806 | NỐI ÉP ĐỒNG NHÔM - TUẤN ÂN | Tuấn Ân | - | 1 | 9.500 |
| 807 | Nối ép đồng nhôm WR-159 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 10.900 |
| 808 | Nối ép đồng nhôm WR-259 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 15.100 |
| 809 | Nối ép đồng nhôm WR-279 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 16.200 |
| 810 | Nối ép đồng nhôm WR-379 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 18.700 |
| 811 | Nối ép đồng nhôm WR-399 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 20.400 |
| 812 | Nối ép đồng nhôm WR-419 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 30.100 |
| 813 | Nối ép đồng nhôm WR-815 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 31.200 |
| 814 | Nối ép đồng nhôm WR-835 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 40.700 |
| 815 | Nối ép đồng nhôm WR-909 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 49.200 |
| 816 | Nối ép đồng nhôm WR-929 | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 817 | KHÁNH TREO CÁP & ĐÀ COMPOSITER ( Polymer Alpha ) | Tuấn Ân | - | 1 | - |
| 818 | Dây buộc cáp | Tuấn Ân | Sợi | 1 | - |
| 819 | Ty cách điện đứng HDPE | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 820 | Khánh định vị phân pha | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 821 | Giá treo khánh định vị bao bồm kẹp dây trung tính và móc | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 822 | Thanh chống lắc trọn bộ | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 823 | Giá đỡ trụ góc | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 824 | Giá đừng dây | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 825 | Cách điện đứng HDPE, không ty | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 826 | Đà chữ A, Compositer | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 827 | Đà chữ I, Compositer | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHƯỚC MỸ
169 đường Lê Thiện, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP. HCM
MST : 0 3 1 4 1 8 7 6 5 1
Hotline : 0963.114.268 - Web:www.phuocmy.com.vn

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 828 | Thanh chống V, Compositer | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 829 | KẸP AC | Tuấn Ân | - | 1 | 9.200 |
| 830 | Kẹp AC 25 - 35 , 1 boulon | Tuấn Ân | Cái | 1 | 16.800 |
| 831 | Kẹp AC 25 - 70 , 2 boulon | Tuấn Ân | Cái | 1 | 24.000 |
| 832 | Kẹp AC 25 - 70 , 3 boulon | Tuấn Ân | Cái | 1 | 28.300 |
| 833 | Kẹp AC 25 - 150 , 2 boulon | Tuấn Ân | Cái | 1 | 40.700 |
| 834 | Kẹp AC 25 - 150 , 3 boulon | Tuấn Ân | Cái | 1 | 58.600 |
| 835 | Kẹp AC 25 - 240 , 2 boulon | Tuấn Ân | Cái | 1 | 82.100 |
| 836 | Kẹp AC 25 - 240 , 3 boulon | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 837 | PHỤ KIỆN ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ | Tuấn Ân | - | 1 | 84.100 |
| 838 | Kẹp dừng 25 - 70mm2, loại cong 2U | Tuấn Ân | Cái | 1 | 111.100 |
| 839 | Kẹp dừng 25 - 120mm2, loại cong 3U | Tuấn Ân | Cái | 1 | 124.100 |
| 840 | Kẹp dừng 25 - 240mm2, loại cong 3U | Tuấn Ân | Cái | 1 | 157.600 |
| 841 | Kẹp dừng 25 - 240mm2, loại cong 4U | Tuấn Ân | Cái | 1 | 186.200 |
| 842 | Kẹp dừng 50-240mm2, loại cong 5U | Tuấn Ân | Cái | 1 | 138.000 |
| 843 | Kẹp dừng 50 - 240mm2, loại cong 3U dây bọc | Tuấn Ân | Cái | 1 | 164.800 |
| 844 | Kẹp dừng 50 - 240mm2, loại cong 4U dây bọc | Tuấn Ân | Cái | 1 | 191.600 |
| 845 | Kẹp dừng 50 - 240mm2, loại cong 5U dây bọc | Tuấn Ân | Cái | 1 | 100.000 |
| 846 | Kẹp dừng thẳng 25 - 70mm2 - 3U | Tuấn Ân | Cái | 1 | 123.500 |
| 847 | Kẹp dừng thẳng 25 - 150mm2 - 4U | Tuấn Ân | Cái | 1 | 153.600 |
| 848 | Kẹp dừng thẳng 25 - 240mm2 - 5U | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 849 | ỐNG NỐI SỬ DỤNG CHO DÂY NHÔM | Tuấn Ân | - | 1 | 9.400 |
| 850 | Ống nối ON-AL 35mm2 dài 130mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 22.400 |
| 851 | Ống nối ON-AL 50mm2 dài 180mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 30.500 |
| 852 | Ống nối ON-AL 70mm2 dài 230mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 34.100 |
| 853 | Ống nối ON-AL 95mm2 dài 230mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 43.000 |
| 854 | Ống nối ON-AL 120mm2 dài 240mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 73.400 |
| 855 | Ống nối ON-AL 150mm2 dài 290mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 73.400 |
| 856 | Ống nối ON-AL 185mm2 dài 290mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 103.800 |
| 857 | Ống nối ON-AL 240mm2 dài 340mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 120.100 |
| 858 | Ống nối ON-AL 300mm2 dài 340mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 129.000 |
| 859 | Ống nối ON-AL 400mm2 dài 340mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | - |
| 860 | KẸP QUAI | Tuấn Ân | - | 1 | 259.600 |
| 861 | Kẹp quai 2/0 lọai ty, trung thế | Tuấn Ân | Cái | 1 | 284.600 |
| 862 | Kẹp quai 4/0 lọai ty, trung thế | Tuấn Ân | Cái | 1 | 293.600 |
| 863 | Kẹp quai 150-240mm2 loại ty, trung thế | Tuấn Ân | Cái | 1 | 75.200 |
| 864 | Kẹp quai 2/0 loại thường | Tuấn Ân | Cái | 1 | 97.600 |
| 865 | Kẹp quai 4/0 loại thường | Tuấn Ân | Cái | 1 | 164.800 |
| 866 | Kẹp quai 2/0 boulon inox, trung thế | Tuấn Ân | Cái | 1 | 196.900 |
| 867 | Kẹp quai 4/0 boulon inox, trung thế | Tuấn Ân | Cái | 1 | 211.200 |
| 868 | Kẹp quai 150-240 boulon inox, trung thế | Tuấn Ân | Cái | 1 | 132.500 |
| 869 | Kẹp quai dạng ép 50-70 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 143.300 |
| 870 | Kẹp quai dạng ép 95-120 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 152.200 |
| 871 | Kẹp quai dạng ép 150-240 | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 872 | HOTLINE | Tuấn Ân | - | 1 | 121.700 |
| 873 | Hotline 2/0 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 188.000 |
| 874 | Hotline 4/0 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 346.000 |
| 875 | Hotline Cu 240mm2, mỏ vịt | Tuấn Ân | Cái | 1 | 129.000 |
| 876 | Hotline Al 4/0 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 157.600 |
| 877 | Hotline Al 240mm2, mỏ vịt | Tuấn Ân | Cái | 1 | 170.200 |
| 878 | Hotline Al 240-300mm2, mỏ vịt | Tuấn Ân | Cái | 1 | 285.400 |
| 879 | Hotline Cu 240mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 880 | COSSE ÉP SỬ DỤNG VỚI DÂY ĐỒNG ( có Compound) | Tuấn Ân | - | 1 | - |
| 881 | Cosse ép Cu 16mm2-N dài 45mm chiều dài ép dây 21mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 11.800 |
| 882 | Cosse ép Cu 16mm2-N dài 52mm chiều dài ép dây 28mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 883 | Cosse ép Cu 25mm2-N dài 45mm chiều dài ép dây 21mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 13.000 |
| 884 | Cosse ép Cu 25mm2-N dài 52mm chiều dài ép dây 28mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 885 | Cosse ép Cu 35mm2-N dài 51mm chiều dài ép dây 23mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 15.700 |
| 886 | Cosse ép Cu 35mm2-N dài 60mm chiều dài ép dây 32mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 887 | Cosse ép Cu 50mm2-N dài 51mm chiều dài ép dây 23mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 24.100 |
| 888 | Cosse ép Cu 50mm2-N dài 64mm chiều dài ép dây 36mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 889 | Cosse ép Cu 70mm2-N dài 58mm chiều dài ép dây 24mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 33.600 |
| 890 | Cosse ép Cu 70mm2-N dài 72mm chiều dài ép dây 38mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 891 | Cosse ép Cu 95mm2-N dài 65mm chiều dài ép dây 26mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 46.200 |
| 892 | Cosse ép Cu 95mm2-N dài 81mm chiều dài ép dây 42mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 893 | Cosse ép Cu 120mm2-N dài 71mm chiều dài ép dây 27mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 61.800 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG
PHƯỚC MỸ
169 đường Lê Thiệt, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP.HCM
MST : 0 3 1 4 1 8 7 9 6 1
Hotline : 0963.114.268 - Web:www.phuocmy.com.vn

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 894 | Cosse ép Cu 120mm2-N dài 86mm chiều dài ép dây 42mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 895 | Cosse ép Cu 150mm2-N dài 76mm chiều dài ép dây 27mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 89.600 |
| 896 | Cosse ép Cu 150mm2-N dài 101mm chiều dài ép dây 52mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 897 | Cosse ép Cu 185mm2-N dài 83mm chiều dài ép dây 29mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 111.100 |
| 898 | Cosse ép Cu 185mm2-N dài 106mm chiều dài ép dây 52mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 112.000 |
| 899 | Cosse ép Cu 200mm2-N dài 104mm chiều dài ép dây 50mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 900 | Cosse ép Cu 240mm2-N dài 93mm chiều dài ép dây 36mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 156.700 |
| 901 | Cosse ép Cu 240mm2-N dài 115mm chiều dài ép dây 58mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 902 | Cosse ép Cu 300mm2-N dài 103mm chiều dài ép dây 43mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 229.100 |
| 903 | Cosse ép Cu 300mm2-N dài 130mm chiều dài ép dây 70mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 904 | Cosse ép Cu 400mm2-N dài 112mm chiều dài ép dây 48mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 349.200 |
| 905 | Cosse ép Cu 400mm2-N dài 140mm chiều dài ép dây 76mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 906 | Cosse ép Cu 16mm2-2N dài 90mm chiều dài ép dây 21mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 17.000 |
| 907 | Cosse ép Cu 16mm2-2N dài 97mm chiều dài ép dây 28mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 908 | Cosse ép Cu 25mm2-2N dài 90mm chiều dài ép dây 21mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 20.600 |
| 909 | Cosse ép Cu 25mm2-2N dài 97mm chiều dài ép dây 28mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 910 | Cosse ép Cu 35mm2-2N dài 96mm chiều dài ép dây 23mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 23.200 |
| 911 | Cosse ép Cu 35mm2-2N dài 105mm chiều dài ép dây 32mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 912 | Cosse ép Cu 50mm2-2N dài 96mm chiều dài ép dây 23mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 33.000 |
| 913 | Cosse ép Cu 50mm2-2N dài 109mm chiều dài ép dây 36mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 914 | Cosse ép Cu 70mm2-2N dài 103mm chiều dài ép dây 24mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 50.000 |
| 915 | Cosse ép Cu 70mm2-2N dài 117mm chiều dài ép dây 38mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 916 | Cosse ép Cu 95mm2-2N dài 110mm chiều dài ép dây 26mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 67.400 |
| 917 | Cosse ép Cu 95mm2-2N dài 126mm chiều dài ép dây 42mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 918 | Cosse ép Cu 120mm2-2N dài 116mm chiều dài ép dây 27mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 91.000 |
| 919 | Cosse ép Cu 120mm2-2N dài 131mm chiều dài ép dây 42mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 920 | Cosse ép Cu 150mm2-2N dài 121mm chiều dài ép dây 27mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 126.200 |
| 921 | Cosse ép Cu 150mm2-2N dài 146mm chiều dài ép dây 52mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 922 | Cosse ép Cu 185mm2-2N dài 128mm chiều dài ép dây 29mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 155.500 |
| 923 | Cosse ép Cu 185mm2-2N dài 151mm chiều dài ép dây 52mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 164.800 |
| 924 | Cosse ép Cu 200mm2-2N dài 149mm chiều dài ép dây 50mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 925 | Cosse ép Cu 240mm2-2N dài 138mm chiều dài ép dây 36mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 205.900 |
| 926 | Cosse ép Cu 240mm2-2N dài 160mm chiều dài ép dây 58mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 927 | Cosse ép Cu 300mm2-2N dài 148mm chiều dài ép dây 43mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 311.500 |
| 928 | Cosse ép Cu 300mm2-2N dài 175mm chiều dài ép dây 70mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 929 | Cosse ép Cu 400mm2-2N dài 157mm chiều dài ép dây 48mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 444.000 |
| 930 | Cosse ép Cu 400mm2 -2 N dài 185mm chiều dài ép dây 76mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 931 | ỐNG NỐI SỬ DỤNG CHO CÁP ĐỒNG | Tuấn Ân | - | 1 | 17.500 |
| 932 | Ống nối ON - Cu 38mm2 dài 80mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 40.200 |
| 933 | Ống nối ON - Cu 50mm2 dài 130mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 55.600 |
| 934 | Ống nối ON - Cu 70mm2 dài 130mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 95.500 |
| 935 | Ống nối ON - Cu 95mm2 dài 180mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 129.000 |
| 936 | Ống nối ON - Cu 120mm2 dài 190mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 163.000 |
| 937 | Ống nối ON - Cu 150mm2 dài 190mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 247.000 |
| 938 | Ống nối ON - Cu 185mm2 dài 240mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 367.100 |
| 939 | Ống nối ON - Cu 240mm2 dài 290mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 496.100 |
| 940 | Ống nối ON - Cu 300mm2 dài 290mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 805.400 |
| 941 | Ống nối ON - Cu 400mm2 dài 340mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 18.200 |
| 942 | Ống nối OL-Cu 38mm2 dài 80mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 26.800 |
| 943 | Ống nối OL-Cu 50mm2 dài 80mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 34.900 |
| 944 | Ống nối OL-Cu 70mm2 dài 80mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 44.800 |
| 945 | Ống nối OL-Cu 95mm2 dài 80mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 64.300 |
| 946 | Ống nối OL-Cu 120mm2 dài 90mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 123.500 |
| 947 | Ống nối OL-Cu 150mm2 dài 140mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 145.800 |
| 948 | Ống nối OL-Cu 185mm2 dài 140mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 182.300 |
| 949 | Ống nối OL-Cu 240mm2 dài 140mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 331.200 |
| 950 | Ống nối OL-Cu 300mm2 dài 190mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | 481.600 |
| 951 | Ống nối OL-Cu 400mm2 dài 190mm | Tuấn Ân | Ống | 1 | - |
| 952 | COSSE ÉP SỬ DỤNG VỚI DÂY NHÔM | Tuấn Ân | - | 1 | 5.600 |
| 953 | Cosse ép AL 35mm2-N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 7.800 |
| 954 | Cosse ép AL 50mm2-N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 8.000 |
| 955 | Cosse ép AL 70mm2-N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 10.600 |
| 956 | Cosse ép AL 95mm2-N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 12.500 |
| 957 | Cosse ép AL 120mm2-N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 14.300 |
| 958 | Cosse ép AL 150mm2-N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 18.700 |
| 959 | Cosse ép AL 185mm2-N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 22.800 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHƯỚC MỸ
169 đường Lê Thiệt, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP. HCM
MST : 0314187951
Hotline : 0963.114.268 - Web:www.phuocmy.com.vn

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 960 | Cosse ép AL 240mm2-N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 26.900 |
| 961 | Cosse ép AL 300mm2-N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 32.200 |
| 962 | Cosse ép AL 400mm2-N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 46.700 |
| 963 | Cosse ép AL 500mm2-N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 9.400 |
| 964 | Cosse ép AL 50mm2-2N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 10.600 |
| 965 | Cosse ép AL 70mm2-2N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 13.000 |
| 966 | Cosse ép AL 95mm2-2N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 16.200 |
| 967 | Cosse ép AL 120mm2-2N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 19.400 |
| 968 | Cosse ép AL 150mm2-2N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 26.500 |
| 969 | Cosse ép AL 185mm2-2N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 30.000 |
| 970 | Cosse ép AL 240mm2-2N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 33.600 |
| 971 | Cosse ép AL 300mm2-2N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 44.800 |
| 972 | Cosse ép AL 400mm2-2N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 57.400 |
| 973 | Cosse ép AL 500mm2-2N | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 974 | COSSE ÉP SỬ DỤNG VỚI DÂY ACSR | Tuấn Ân | - | 1 | 7.400 |
| 975 | Cosse ép ACSR 50mm2-N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 8.000 |
| 976 | Cosse ép ACSR 70mm2-N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 11.000 |
| 977 | Cosse ép ACSR 95mm2-N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 14.200 |
| 978 | Cosse ép ACSR 120mm2-N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 18.700 |
| 979 | Cosse ép ACSR 150mm2-N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 22.400 |
| 980 | Cosse ép ACSR 185mm2-N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 24.700 |
| 981 | Cosse ép ACSR 240mm2-N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 37.100 |
| 982 | Cosse ép ACSR 300mm2-N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 43.700 |
| 983 | Cosse ép ACSR 400mm2-N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 54.400 |
| 984 | Cosse ép ACSR 500mm2-N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 9.400 |
| 985 | Cosse ép ACSR 50mm2-2N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 10.900 |
| 986 | Cosse ép ACSR 70mm2-2N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 14.600 |
| 987 | Cosse ép ACSR 95mm2-2N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 17.900 |
| 988 | Cosse ép ACSR 120mm2-2N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 24.700 |
| 989 | Cosse ép ACSR 150mm2-2N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 30.500 |
| 990 | Cosse ép ACSR 185mm2-2N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 32.500 |
| 991 | Cosse ép ACSR 240mm2-2N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 48.400 |
| 992 | Cosse ép ACSR 300mm2-2N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 55.900 |
| 993 | Cosse ép ACSR 400mm2-2N | Tuấn Ân | Cái | 1 | 68.300 |
| 994 | Cosse ép ACSR 500mm2-2N | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 995 | ỐNG NỐI LÈO SỬ DỤNG CHO DÂY NHÔM | Tuấn Ân | - | 1 | 11.000 |
| 996 | Ống nối OL-AL 35mm2 dài 130mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 16.700 |
| 997 | Ống nối OL-AL 50mm2 dài 130mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 17.900 |
| 998 | Ống nối OL-AL 70mm2 dài 130mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 26.800 |
| 999 | Ống nối OL-AL 95mm2 dài 180mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 31.300 |
| 1000 | Ống nối OL-AL 120mm2 dài 190mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 49.600 |
| 1001 | Ống nối OL-AL 150mm2 dài 190mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 59.600 |
| 1002 | Ống nối OL-AL 185mm2 dài 240mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 73.100 |
| 1003 | Ống nối OL-AL 240mm2 dài 240mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 94.100 |
| 1004 | Ống nối OL-AL 300mm2 dài 290mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 105.200 |
| 1005 | Ống nối OL-AL 400mm2 dài 290mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 1006 | ỐNG NỐI DÂY NHÔM LÕI THÉP | Tuấn Ân | - | 1 | 61.300 |
| 1007 | Ống nối ON-ACSR 35mm2 (ống nhôm dài 390mm, ống sắt dài 120mm) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 52.700 |
| 1008 | Ống nối ON-ACSR 50mm2 (ống nhôm dài 390mm, ống sắt dài 120mm) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 65.400 |
| 1009 | Ống nối ON-ACSR 70mm2 (ống nhôm dài 450mm, ống sắt dài 130mm) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 75.600 |
| 1010 | Ống nối ON-ACSR 95mm2 (ống nhôm dài 460mm, ống sắt dài 140mm) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 102.200 |
| 1011 | Ống nối ON-ACSR 120mm2 (ống nhôm dài 520mm, ống sắt dài 150mm) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 132.500 |
| 1012 | Ống nối ON-ACSR 150mm2 (ống nhôm dài 545mm, ống sắt dài 175mm) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 159.200 |
| 1013 | Ống nối ON-ACSR 185mm2 (ống nhôm dài 620mm, ống sắt dài 200mm) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 204.100 |
| 1014 | Ống nối ON-ACSR 240mm2 (ống nhôm dài 680mm, ống sắt dài 210mm) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 232.700 |
| 1015 | Ống nối ON-ACSR 300mm2 (ống nhôm dài 750mm, ống sắt dài 230mm) | Tuấn Ân | Cái | 1 | 225.700 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHƯỚC MỸ TP. HCM
169 đường Lê Thiệt, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú
MST : 0314187951
Hotline : 0963.114.268 - Web:www.phuocmy.com.vn

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1016 | Ống nối ON-ACSR 400mm2 (ống nhôm dài 780mm, ống sắt dài 260mm) | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 1017 | ỐNG NỐI LÈO DÂY NHÔM LÕI THÉP (có Compound) | Tuấn Ân | - | 1 | 19.400 |
| 1018 | Ống nối OL-ACSR 35mm2 dài 130mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 21.000 |
| 1019 | Ống nối OL-ACSR 50mm2 dài 130 mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 22.100 |
| 1020 | Ống nối OL-ACSR 70mm2 dài 130mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 28.400 |
| 1021 | Ống nối OL-ACSR 95mm2 dài 180mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 32.500 |
| 1022 | Ống nối OL-ACSR 120mm2 dài 190mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 46.300 |
| 1023 | Ống nối OL-ACSR 150mm2 dài 190mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 61.800 |
| 1024 | Ống nối OL-ACSR 185mm2 dài 240mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 65.300 |
| 1025 | Ống nối OL-ACSR 240mm2 dài 240mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 76.600 |
| 1026 | Ống nối OL-ACSR 300mm2 dài 290mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | 79.100 |
| 1027 | Ống nối OL-ACSR 400mm2 dài 290mm | Tuấn Ân | Cái | 1 | - |
| 1028 | TRANG CỤ AN TOÀN VÀ THI CÔNG | Tuấn Ân | - | 1 | 8.415.100 |
| 1029 | Sào tiếp địa 2.4 mét | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 6.266.600 |
| 1030 | Sào thao tác trung thế dài 4.8 mét | Tuấn Ân | Cây | 1 | 214.800 |
| 1031 | Đầu tiếp địa cố định hạ thế IPC, cách điện dày 1-3mm, 50-120mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 223.800 |
| 1032 | Đầu tiếp địa cố định hạ thế IPC, cách điện dày 1-3mm, 150-300mm2 | Tuấn Ân | Cái | 1 | 196.900 |
| 1033 | Đầu tiếp địa cố định hạ thế IPC, dùng chung nối bọc cách điện | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 4.100.200 |
| 1034 | Dây tiếp địa lưu động hạ thế cho cáp ABC dài 1m | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 2.650.000 |
| 1035 | Tiếp địa lưu động sử dụng cho MCCB | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 3.545.200 |
| 1036 | Sào tiếp địa lưu động hạ thế, 4 đầu kẹp 240mm2, dây dài 0.5m | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 2.560.300 |
| 1037 | Dây tiếp địa lưu động trung thế 3x2m+1x3m (25mm2) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 3.563.000 |
| 1038 | Dây tiếp địa lưu động trung thế 3x2m+1x10m (25mm2) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 4.207.700 |
| 1039 | Dây tiếp địa lưu động trung thế 3x2m+1x14m (25mm2) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 5.192.300 |
| 1040 | Dây tiếp địa lưu động trung thế 3x2m+1x20m (25mm2) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 6.624.700 |
| 1041 | Dây tiếp địa lưu động trung thế 3x2m+1x20m (50mm2) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | - |
| 1042 | GIÁP BUỘC, NÍU ( Polymer Alpha ) | Tuấn Ân | - | 1 | 67.800 |
| 1043 | Giáp níu dây trần ADG0840, dài 625mm, 8,38 ÷ 9,02mm (35mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 61.600 |
| 1044 | Giáp níu dây trần ADG0940, dài 700mm, 9,40 ÷ 9,80mm (50mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 71.300 |
| 1045 | Giáp níu dây trần ADG1135, dài 800mm, 11,35 ÷ 11,85mm (70mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 92.200 |
| 1046 | Giáp níu dây trần ADG1350, dài 905mm, 13,32 ÷ 13,73mm (95mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 107.600 |
| 1047 | Giáp níu dây trần ADG1470, dài 935mm, 14,68 ÷ 16,59mm (120mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 128.400 |
| 1048 | Giáp níu dây trần ADG1660, dài 1040mm, 16,60 ÷ 18,77mm (150mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 191.200 |
| 1049 | Giáp níu dây trần ADG1880, dài 1215mm, 18,80 ÷ 21,26mm (185mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 234.400 |
| 1050 | Giáp níu dây trần ADG2130, dài 1330mm, 21,29 ÷ 24,05mm (240mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 189.200 |
| 1051 | Giáp níu dây bọc ADG1660-HC, dài 1100mm, 15,1 ÷ 18,4mm (50mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 208.400 |
| 1052 | Giáp níu dây bọc ADG1880-HC, dài 1200mm, 18,5 ÷ 21,6mm (70-95mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 271.000 |
| 1053 | Giáp níu dây bọc ADG2130-HC, dài 1300mm, 21,3 ÷ 24,1mm (120-150mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 338.600 |
| 1054 | Giáp níu dây bọc ADG2450-HC, dài 1390mm, 24,1 ÷ 28,1mm (185-240mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 217.100 |
| 1055 | Giáp níu dây bọc ACD2260-TP, dài 1100mm, 20,1 ÷ 23,5mm (50mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 284.900 |
| 1056 | Giáp níu dây bọc ACD2405-TP, dài 1180mm, 22,2 ÷ 25,6mm (70mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 284.900 |
| 1057 | Giáp níu dây bọc ACD2555-TP, dài 1200mm, 24.0 ÷ 27,5mm (95mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 293.600 |
| 1058 | Giáp níu dây bọc ACD2720-TP, dài 1240mm, 26,1 ÷ 28,9mm (120mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 363.000 |
| 1059 | Giáp níu dây bọc ACD2895-TP, dài 1300mm, 27,6 ÷ 30,7mm (150mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 373.400 |
| 1060 | Giáp níu dây bọc ACD3080-TP, dài 1350mm, 30,8 ÷ 33,7mm (185mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 382.100 |
| 1061 | Giáp níu dây bọc ACD3485-TP, dài 1390mm, 33,8 ÷ 37,5mm (240mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 397.800 |
| 1062 | Giáp níu dây bọc ACD3705-TP, dài 1485mm, 36,6 ÷ 39,7mm (300mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 38.200 |
| 1063 | Giáp buộc đầu sứ đơn composite PTT1202-C, đường kính cáp 18,5 ÷ 23,4mm (35-50mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 43.400 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1064 | Giáp buộc đầu sứ đơn composite PTT1203-C, đường kính cáp 23,4 ÷ 27,9mm (70-95mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 45.100 |
| 1065 | Giáp buộc đầu sứ đơn composite PTT1204-C, đường kính cáp 27,9 ÷ 30,9mm (120-150mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 61.000 |
| 1066 | Giáp buộc đầu sứ đơn composite PTT1373-C, đường kính cáp 31 ÷ 37,5mm (185-240mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 71.300 |
| 1067 | Giáp buộc đầu sứ đôi composite PDLT2175-C, đường kính cáp 18,5 ÷ 23,4mm (35-50mm2) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 74.400 |
| 1068 | Giáp buộc đầu sứ đôi composite PDLT2460-C, đường kính cáp 23,4 ÷ 27,9mm (70-95mm2) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 77.600 |
| 1069 | Giáp buộc đầu sứ đôi composite PDLT2785-C, đường kính cáp 27,9 ÷ 30,9mm (120-150mm2) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 94.900 |
| 1070 | Giáp buộc đầu sứ đôi composite PDLT3140-C, đường kính cáp 31,0 ÷ 37,5mm (185-240mm2) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 38.900 |
| 1071 | Giáp buộc cổ sứ đơn thẳng composite PST2202-C, đường kính cáp 18,5 ÷ 23,4mm (35-50mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 42.400 |
| 1072 | Giáp buộc cổ sứ đơn thẳng composite PST2203-C, đường kính cáp 23,4 ÷ 27,9mm (70-95mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 52.100 |
| 1073 | Giáp buộc cổ sứ đơn thẳng composite PST2204-C, đường kính cáp 27,9 ÷ 30,9mm (120-150mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 64.700 |
| 1074 | Giáp buộc cổ sứ đơn thẳng composite PST2206-C, đường kính cáp 31 ÷ 37,5mm (185-240mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 41.800 |
| 1075 | Giáp buộc cổ sứ đơn góc composite PSST2202-C, đường kính cáp 18,5 ÷ 23,4mm (35-50mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 50.400 |
| 1076 | Giáp buộc cổ sứ đơn góc composite PSST2203-C, đường kính cáp 23,4 ÷ 27,9mm (70-95mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 52.100 |
| 1077 | Giáp buộc cổ sứ đơn góc composite PSST2204-C, đường kính cáp 27,9 ÷ 30,9mm (120-150mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 64.300 |
| 1078 | Giáp buộc cổ sứ đơn góc composite PSST2206-C, đường kính cáp 31 ÷ 37,5mm (185-240mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 102.500 |
| 1079 | Giáp buộc cổ sứ đôi composite PDST2175-C, đường kính cáp 18,5 ÷ 23,4mm (35-50mm2) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 112.900 |
| 1080 | Giáp buộc cổ sứ đôi composite PDST2460-C, đường kính cáp 23,4 ÷ 27,9mm (70-95mm2) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 123.400 |
| 1081 | Giáp buộc cổ sứ đôi composite PDST2785-C, đường kính cáp 27,9 ÷ 30,9mm (120-150mm2) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 130.300 |
| 1082 | Giáp buộc cổ sứ đôi composite PDST3150-C, đường kính cáp 31,0 ÷ 37,5mm (185-240mm2) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 43.400 |
| 1083 | Giáp buộc đầu sứ đơn composite PTT1202-F, đường kính cáp 18,5 ÷ 23,4mm (35-50mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 45.100 |
| 1084 | Giáp buộc đầu sứ đơn composite PTT1203-F, đường kính cáp 23,4 ÷ 27,9mm (70-95mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 55.600 |
| 1085 | Giáp buộc đầu sứ đơn composite PTT1204-F, đường kính cáp 27,9 ÷ 30,9mm (120-150mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 62.500 |
| 1086 | Giáp buộc đầu sứ đơn composite PTT1373-F, đường kính cáp 31 ÷ 37,5mm (185-240mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 67.800 |
| 1087 | Giáp buộc đầu sứ đôi composite PDLT2175-F, đường kính cáp 18,5 ÷ 23,4mm (35-50mm2) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 76.300 |
| 1088 | Giáp buộc đầu sứ đôi composite PDLT2460-F, đường kính cáp 23,4 ÷ 27,9mm (70-95mm2) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 82.600 |
| 1089 | Giáp buộc đầu sứ đôi composite PDLT2785-F, đường kính cáp 27,9 ÷ 30,9mm (120-150mm2) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 88.600 |
| 1090 | Giáp buộc đầu sứ đôi composite PDLT3140-F, đường kính cáp 31,0 ÷ 37,5mm (185-240mm2) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 52.100 |
| 1091 | Giáp buộc cổ sứ đơn thẳng composite PST2202-F, đường kính cáp 18,5 ÷ 23,4mm (35-50mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 69.500 |
| 1092 | Giáp buộc cổ sứ đơn thẳng composite PST2203-F, đường kính cáp 23,4 ÷ 27,9mm (70-95mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 71.300 |
| 1093 | Giáp buộc cổ sứ đơn thẳng composite PST2204-F, đường kính cáp 27,9 ÷ 30,9mm (120-150mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 88.600 |
| 1094 | Giáp buộc cổ sứ đơn thẳng composite PST2206-F, đường kính cáp 31 ÷ 37,5mm (185-240mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 66.600 |
| 1095 | Giáp buộc cổ sứ đơn góc composite PSST2202-F, đường kính cáp 18,5 ÷ 23,4mm ( 35-50mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 67.800 |
| 1096 | Giáp buộc cổ sứ đơn góc composite PSST2203-F, đường kính cáp 23,4 ÷ 27,9mm ( 70-95mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 69.500 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1097 | Giáp buộc cổ sứ đơn góc composite PSST2204-F, đường kính cáp 27,9 ÷ 30,9mm ( 120-150mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 71.300 |
| 1098 | Giáp buộc cổ sứ đơn góc composite PSST2206-F, đường kính cáp 31 ÷ 37,5mm ( 185-240mm2) | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 95.500 |
| 1099 | Giáp buộc cổ sứ đôi composite PDST2175-F, đường kính cáp 18,5 ÷ 23,4mm (35-50mm2) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 104.200 |
| 1100 | Giáp buộc cổ sứ đôi composite PDST2460-F, đường kính cáp 23,4 ÷ 27,9mm (70-95mm2) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 122.600 |
| 1101 | Giáp buộc cổ sứ đôi composite PDST2785-F, đường kính cáp 27,9 ÷ 30,9mm (120-150mm2) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 127.800 |
| 1102 | Giáp buộc cổ sứ đôi composite PDST3150-F, đường kính cáp 31,0 ÷ 37,5mm (185-240mm2) | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 95.500 |
| 1103 | Giáp buộc đầu sứ đơn composite PTT 1202SC-C, đường kính cáp 18.5 - 23.4mm (35-50mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 110.400 |
| 1104 | Giáp buộc đầu sứ đơn composite PTT 1203SC-C, đường kính cáp 23.4 - 27.9mm (70-95mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 118.900 |
| 1105 | Giáp buộc đầu sứ đơn composite PTT 1204SC-C, đường kính cáp 27.9 - 30.9mm (120-150mm2) , bán dẫn | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 121.400 |
| 1106 | Giáp buộc đầu sứ đơn composite PTT 1373SC-C, đường kính cáp 31 - 37.5mm (185-240mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 116.400 |
| 1107 | Giáp buộc đầu sứ đôi composite PDLT 2175SC-C, đường kính cáp 18.5 - 23.4mm (35-50mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 118.100 |
| 1108 | Giáp buộc đầu sứ đôi composite PDLT 2460SC-C, đường kính cáp 23.4 - 27.9mm (70-95mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 119.900 |
| 1109 | Giáp buộc đầu sứ đôi composite PDLT 2785SC-C, đường kính cáp 27.9 - 30.9mm (120-150mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 122.500 |
| 1110 | Giáp buộc đầu sứ đôi composite PDLT 3140SC-C, đường kính cáp 31.0 - 37.5mm (185-240mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 123.400 |
| 1111 | Giáp buộc cổ sứ đơn thẳng composite PST 2202SC-C, đường kính cáp 18.5 - 23.4mm (35 -50mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 124.200 |
| 1112 | Giáp buộc cổ sứ đơn thẳng composite PST 2203SC-C, đường kính cáp 23.4 - 27.9mm (70 -95mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 125.000 |
| 1113 | Giáp buộc cổ sứ đơn thẳng composite PST 2204SC-C, đường kính cáp 27.9 - 30.9mm (120 -150mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 125.900 |
| 1114 | Giáp buộc cổ sứ đơn thẳng composite PST 2206SC-C, đường kính cáp 31 - 37.5mm (185 -240mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 123.400 |
| 1115 | Giáp buộc cổ sứ đơn góc composite PSST 2202SC-C, đường kính cáp 18.5 - 23.4mm (35 - 50mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 124.200 |
| 1116 | Giáp buộc cổ sứ đơn góc composite PSST 2203SC-C, đường kính cáp 23.4 - 27.9mm (70 - 95mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 125.000 |
| 1117 | Giáp buộc cổ sứ đơn góc composite PSST 2204SC-C, đường kính cáp 27.9 - 30.9mm (120 - 150mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 125.900 |
| 1118 | Giáp buộc cổ sứ đơn góc composite PSST 2206SC-C, đường kính cáp 31 - 37.5mm (185 -240mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 126.700 |
| 1119 | Giáp buộc cổ sứ đôi composite PDST 2175SC-C, đường kính cáp 18.5 - 23.4mm (35- 50mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 127.800 |
| 1120 | Giáp buộc cổ sứ đôi composite PDST 2460SC-C, đường kính cáp 23.4 - 27.9mm (70 -95mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 129.400 |
| 1121 | Giáp buộc cổ sứ đôi composite PDST 2785SC-C, đường kính cáp 27.9 - 30.9mm (120 -150mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 131.500 |
| 1122 | Giáp buộc cổ sứ đôi composite PDST 3150SC-C, đường kính cáp 31.0- 37.5mm (185 -240mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 121.400 |
| 1123 | Giáp buộc đầu sứ đơn composite PTT 1202SC-F, đường kính cáp 18.5 - 23.4mm (35-50mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 122.500 |
| 1124 | Giáp buộc đầu sứ đơn composite PTT 1203SC-F, đường kính cáp 23.4 - 27.9mm (70-95mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 123.400 |
| 1125 | Giáp buộc đầu sứ đơn composite PTT 1204SC-F, đường kính cáp 27.9 - 30.9mm (120-150mm2) , bán dẫn | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 124.200 |
| 1126 | Giáp buộc đầu sứ đơn composite PTT 1373SC-F, đường kính cáp 31 - 37.5mm (185-240mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 122.500 |
| 1127 | Giáp buộc đầu sứ đôi composite PDLT 2175SC-F, đường kính cáp 18.5 - 23.4mm (35-50mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 125.000 |
| 1128 | Giáp buộc đầu sứ đôi composite PDLT 2460SC-F, đường kính cáp 23.4 - 27.9mm (70-95mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 125.900 |
| 1129 | Giáp buộc đầu sứ đôi composite PDLT 2785SC-F, đường kính cáp 27.9 - 30.9mm (120-150mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 129.400 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHƯỚC MỸ
369 đường Lê Thiệt, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP.HCM
MST : 0 3 1 4 1 8 7 9 5 1
Hotline : 0963.114.268 - Web:www.phuocmy.com.vn

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1130 | Giáp buộc đầu sứ đôi composite PDLT 3140SC-F, đường kính cáp 31.0 - 37.5mm (185-240mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 115.400 |
| 1131 | Giáp buộc cổ sứ đơn thẳng composite PST 2202SC-F, đường kính cáp 18.5 - 23.4 mm (35 -50mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 118.900 |
| 1132 | Giáp buộc cổ sứ đơn thẳng composite PST 2203SC-F, đường kính cáp 23.4 - 27.9mm (70 -95mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 120.700 |
| 1133 | Giáp buộc cổ sứ đơn thẳng composite PST 2204SC-F, đường kính cáp 27.9 - 30.9mm (120 -150mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 120.700 |
| 1134 | Giáp buộc cổ sứ đơn thẳng composite PST 2206SC-F, đường kính cáp 31 - 37.5mm (185 -240mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 103.400 |
| 1135 | Giáp buộc cổ sứ đơn góc composite PSST 2202SC-F, đường kính cáp 18.5 - 23.4mm (35 - 50mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 105.100 |
| 1136 | Giáp buộc cổ sứ đơn góc composite PSST 2203SC-F, đường kính cáp 23.4 - 27.9mm (70 - 95mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 108.500 |
| 1137 | Giáp buộc cổ sứ đơn góc composite PSST 2204SC-F, đường kính cáp 27.9 - 30.9mm (120 - 150mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 115.400 |
| 1138 | Giáp buộc cổ sứ đơn góc composite PSST 2206SC-F, đường kính cáp 31 - 37.5mm (185 -240mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 121.400 |
| 1139 | Giáp buộc cổ sứ đôi composite PDST 2175SC-F, đường kính cáp 18.5 - 23.4mm (35- 50mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 123.400 |
| 1140 | Giáp buộc cổ sứ đôi composite PDST 2460SC-F, đường kính cáp 23.4 - 27.9mm (70 -95mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 124.200 |
| 1141 | Giáp buộc cổ sứ đôi composite PDST 2785SC-F, đường kính cáp 27.9 - 30.9mm (120 -150mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 127.800 |
| 1142 | Giáp buộc cổ sứ đôi composite PDST 3150SC-F, đường kính cáp 31.0-37.5mm (185 -240mm2), bán dẫn | Tuấn Ân | Bộ | 1 | 96.500 |
| 1143 | Giáp buộc lõi thép SDLT 2175-F dùng cho dây bọc các điện đường kinh dây dẫn 18,5-23,4mm | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 107.200 |
| 1144 | Giáp buộc lõi thép SDLT 2460-F dùng cho dây bọc các điện đường kinh dây dẫn 23,4-27,9mm | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 118.000 |
| 1145 | Giáp buộc lõi thép SDLT 2785-F dùng cho dây bọc các điện đường kinh dây dẫn 27,9-30,9mm | Tuấn Ân | Sợi | 1 | 139.300 |
| 1146 | Giáp buộc lõi thép SDLT 3140-F dùng cho dây bọc các điện đường kinh dây dẫn 30,9-37,5mm | Tuấn Ân | Sợi | 1 | - |

- Máy biến áp THIBIDI chiết khấu ….., Shihlin ….., EMC …., HBT…..,…
- Dây cáp điện Cadivi chiết khấu ……., TTT …., LS, Thipha, Taihan, Đại Long, Daphaco,…
- FCO, LBFCO: ABB, COOPER, TUẤN ÂN, HUBBEL, SARAH, YIKIN ABCHANCE-China, Mexico.
- LA: HUBBEL, OHIO, COOPER, SARAH.
- MCB, MCCB, ACB: LS, ABB, SCHNEIDER, MITSUBISHI, SHILIN, HYUNDAI, ...
- **Đầu cáp 3P** ngoài trời, trong nhà. Đầu nối Tlug, Elbow: **Raychem, 3M, Ceet, Copper**...
- **Cọc tiếp địa Axis Ấn** Độ và các sản phẩm khác.
- Máy phát điện Cummins, Kohler
- **Kim thu sét Ingesco, Stmormaster**. thuốc hàn hóa nhiệt Kumwel, Ketwel và các vật tư chống sét.
- Trụ đèn chiếu sáng.
- Đèn LED: NVC, Philips, Osram, Duhal,...
- Đèn cao áp Sodium, Metal: Philips, Osram, Duhal, Paragon, Slighting,...
- Đèn Chiếu sáng tòa nhà, nhà xưởng: Paragon, Duhal, NVC, AC, Osram, philips.
- Ổ cắm, công tắc: Sino, Panasonic, Schneider, MK (Anh), Legrand (Pháp), ABB,..
- Tủ điện, tủ điều khiển chiếu sáng, thang máng cáp.....
- Tủ tụ bù: Cooper,Mikro, Enerlux, Ducati, Sino, Epcos.
- Trụ thép trạm biến áp.
- Tủ trạm biến áp hợp bộ (kios).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHƯỚC MỸ**
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHƯỚC MỸ

**NGUYỄN ĐỨC SƠN**
**Tel/zalo: 0963.114.268**